

15 THÁNG 5 NĂM 1971

BACH KHOA

năm mười lăm

TRẦN NGỌC NINH đức Phật và sự cải tạo xã hội

* TỪ TRÌ hòa giải giữa Hoa Kỳ và Trung Cộng *

NGUYỄN THỊ NGỌC THẨM góp ý về việc sắp xếp các

thần thoại Việt nam * PHAN DU tìm hiểu tiếng gọi về

nguồn * SÂM THƯƠNG và NGUYỄN MỘNG GIÁC

Từ Thức lại bơ vơ * TRẦN HOÀI THU vì sao cô cút.

* XUÂN TÙNG chiếc khăn trầu * TRẦN HUIỀN AN

bát cơm tân khách * CAO QUẢNG VĂN không sâu

* PHẠM CAO HOÀNG quê ngoại * GEORGES E.

GAUTHIER Đạo ca : tiến về ánh sáng * **SINH HOẠT**

TỪ TRÌ thời sự thế

giới * TRẦN THIÊN, THU

THỦY thời sự văn nghệ

345

TẠP CHÍ BÁCH-KHOA

160 Phan Đình Phùng Saigon

Sáng lập: HUỖNH VĂN LANG Thư ký: TÔN THẮT HÀM
 HOÀNG MINH TUYNH Tòa soạn:
 Chủ nhiệm: LÊ NGỘ CHÂU Quản lý: NGHIÊM NGỌC HUÂN
 Chủ bút: NGUYỄN HUY NHÂN

GIÁ BÁO

MỖI SỐ 50đ.
 SÁU THÁNG 550đ.
 MỘT NĂM 1050đ.

Cao nguyên và Miền Trung, thêm cước phí máy bay 50 đ. một năm.

Ngoại quốc đường thủy: thêm cước phí 120 đ. một năm.

Chi phiếu, bưu phiếu, xin đề tên ông Lê-Ngộ-Châu 160 Phan đình Phùng Saigon, hoặc Tạp chí Bách-Khoa Thời-Đại trương mục 54.262 Tổng ngân khố Việt-Nam.

Bưu chi phiếu xin chuyển cho Tạp chí Bách Khoa Thời Đại 160 Phan đình Phùng Saigon, Trương mục 27-46, Trung Khu Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

trên bán nguyệt san BÁCH-KHOA

1 trang giấy màu	:	mỗi kỳ	:	4000đ
1/2 trang giấy màu	:	mỗi kỳ	:	2000đ
oOo				
1 trang trắng	:	mỗi kỳ	:	3000đ
1/2 trang trắng	:	mỗi kỳ	:	1500đ
1/4 trang trắng	:	mỗi kỳ	:	800đ

Muốn đăng quảng cáo từ 6 tháng trở lên có giá đặc biệt, xin liên lạc với Ty Quản-lý Tạp-chí Bách Khoa, 160 Phan-đình-Phùng Saigon. Đ.T. 25.539.

ĐỨC PHẬT

và sự cải-tạo xã-hội

Bài nói chuyện của Giáo sư Trần Ngọc Ninh tại giảng đường Viện Đại-học Vạn Hạnh Saigon ngày 8-5-71, nhân lễ Phật Đản 2515.

Đức Phật

Ngày trăng tròn tháng Vesakha (tháng năm, Ấn-độ-lịch), 623 năm trước Công-nguyên, tức là 2594 năm trước đây (1) tại thành Kapila (Ca-tì-la-vệ), trong vườn Lumbini (Lâm-tì-ni), hoàng-hậu Maha Maya (Ma-da), vợ vua Suddhodana (Tịnh-phạn) thuộc dòng Sakya (Thích-ca) hạ sinh một vị hoàng tử, đặt tên là Siddhattha (Tất-đạt-đa), họ Gotama (Cồ-đàm).

Năm hai mươi chín tuổi, Thái-tử Tất-đạt-đa, đã từ bỏ đèn-đài, cung-điện cùng với tất cả những sự sung-sướng vật-chất và đồng thời những trói-buộc của thế-gian để sống cuộc đời không nhà của người sa-môn đi tìm cái chân-lý bất-diệt về định-mệnh của sự sống và con đường giải thoát.

Ngài đã học đã chứng ngộ, đã rời bỏ các giáo-lý và tu-pháp đương thời, và dưới gốc cây bồ-đề, Ngài đã thành đạo-quả, tự chứng ngộ được thực-tướng của vạn pháp, tận diệt được mọi ô-nhiễm và trở thành Phật.

Với lòng từ vô-hạn, Ngài đã trở về với thế-gian để truyền dạy Giáo-Pháp thâm-diệu, vinh-quang, và hoàn-hảo, chưa bao giờ được nói tới trong loài người. Đức Phật tuyên bố:

«Cửa Vô sinh Bất diệt đã mở cho tất cả chúng sinh. Hãy để cho ai có tai muốn nghe được hưởng trọn niềm tin-tưởng».

Từ đó, người ta gọi Ngài là Như Lai, Minh-hạnh-túc, Thiện-thệ, Thế-gian-giải, Vô-thượng-sĩ, Điều-ngự trượng-phu, Thiên-nhân-sư, Thế-tôn, Chánh-đẳng Chánh-giác, Đại-từ Đại-bi, Thế-tôn, Phật.

Đã hơn 2500 năm nay, trong cái nhân loại đau khổ triền-miên của miền Đông châu Á này, hình-ảnh cao-quý và lời noi huyền-diệu của Đức Thế-tôn đã luôn luôn là nguồn sống và ngọn gió đem lại mát mẻ an vui cho số đông.

Bởi vậy, khi, ngày hôm nay, chúng ta đánh lễ đản-sinh của Ngài, và nhận Đẳng Vô-thượng là nhà Đại-Cách-mạng của chúng ta và của loài người, ta cũng không nói thêm được gì về sự vận-hành đạo-pháp của Ngài cả. Đó chỉ là một khía-cạnh chìm trong giáo-lý của Đức Phật, mà ngày nay, với ý-thức xã-hội mà sự sinh-hoạt chung đã tạo ra, chúng ta có bốn-phận phải kêu lên cho rõ mà thôi. Cái công việc châm lên một ngọn lửa để soi là một việc mà trong tinh-thần Phật-giáo, chúng ta phải luôn luôn làm, noi theo gương của đức Phật-tổ. Trong Kinh *Kutadanta*, Bà-la-môn Kutadanta đã xưng tụng đức Phật: *«Thật vi-diệu thay, tôn-giả Cồ-đàm! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị*

(1) Theo Phật-lịch, tính từ ngày Đức Phật nhập Niết-bàn, thì là năm 2515.

che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể nhìn thấy sắc.» Sự cải tạo xã hội chỉ là một cái sắc trong toàn thể giáo lý của Đức Phật.

Con đường cải tạo xã-hội và khổ-đế

Con đường cải tạo xã-hội không có gì khác là con đường diệt khổ, mà Đức Thế-tôn đã chứng ngộ và giảng dạy. Sự cải-tạo xã-hội chỉ có thể là một thành-quả của sự cải-tạo con người và cả hai sự cải tạo ấy chỉ có thể bắt đầu bằng sự nhận định thấy cái khổ trong sự hiện sinh.

Cái khổ của sự hiện sinh: chỉ có những kẻ có tai mà không nghe thấy, có mắt mà không nhìn thấy, có lòng mà không cảm thấy, vùi mình vào những cái thấp - hèn, thô - bỉ, phàm - tục nhất của cuộc sống thế gian, là không ý-thức được mà thôi. Từ cái khổ riêng của mình, lên đến cái khổ của những người khác và cái khổ của kiếp làm người; nhận diện được sự khổ ấy dưới mọi hình-thức và sau cả những lớp son-phấn che đậy; trông thấy nó ở mặt trái của tất cả những cái gì mà ta ưa thích, mong muốn, của những cảm-giác, những ý-nghĩ, những hành-động của ta, ở phía bên kia của cả cuộc sống; nhận định được cái khổ hữu-tướng và cái khổ siêu-hình của sự hiện-sinh, tức là đã bắt đầu thấy được chân-lý.

Đức Phật, sinh trưởng trong nơi cung-diện, từ tấm bé cho đến khi rời nhà ra đi không hề có một sự thiếu thốn và bất như ý. Nhưng Ngài đã trông thấy cái khổ của *kẻ khác*, cái khổ của những người nghèo sống trên vỉa hè của một thành-phố hoa-lệ, cái khổ của tật-

bệnh và của sự già-nua. Tâm từ-bi. Ngài đã rung động trước những cái kh. ấy, và trí sáng của Ngài đã mở rộng cho Ngài nhìn suốt được cái khổ nằm trong tất cả mọi cuộc đời. Và Ngài nói về cái khổ ấy bằng cách nói giản-dị nhất, nhưng ở ngay trọng-tâm của vấn-đề: không siêu-hình, nhưng mỗi tiếng là mỗi kêu gọi một sự suy-tư siêu-hình cho những kẻ đã suy-tư, mà cũng vẫn đầy cái nội dung tình-cảm của ngôn-ngữ thường. Ngài chỉ nói: *«Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sống liền với cái mình ghét là khổ, xa lìa với cái mình yêu là khổ, không được cái mình muốn là khổ, tóm lại, thân ngũ uẩn là khổ»*. Đó là cái Chân lý thứ nhất mà Ngài dạy.

Cái Chân-lý thứ nhất mà Đức Phật dạy sau khi Ngài giác ngộ chính là Chân lý của Tình Thương. Đạo chỉ mở ra cho những người đã biết khổ, thấy khổ, và hiểu rằng cái khổ của *kẻ kia* cũng chính là cái khổ của *ta*, và cái khổ của *cả nhân-loại* có thể thu lại ở *một người*.

Cái Chân-lý ấy, chỉ có những người đã dọn tâm rồi mới xứng đáng để nghe mà thôi. Khi *«tâm đã sẵn sàng, đã nhu thuận, không còn chướng-ngại, đã phần khởi, đã tín thành»* (1) thì chỉ vài lời mở đầu của Chuyển Pháp Luân Kinh, nói lên cái khổ của tất cả chúng sinh và của mỗi chúng sinh, là đủ để khởi lên trong tâm của người được nghe cái ánh-sáng tràn ngập gọi là, *«pháp nhãn không vẩn bụi trần»*, *«như một tấm vải thuần bạch, không có một vết dơ, đã thấm màu nhuộm một cách dễ dàng»* (1).

(1) Kinh Ambattha (A-ma-trú) trong Digha-Nikaya (Trường Bộ Kinh). Bản dịch của Th.T. Thích-Minh-Châu, Saigon 1965.

Khổ-đế là Chân-lý đầu tiên phải được nhận thức, và đã nhận thức được rồi, thì nhữn-quan và trí-tuệ mới có thể thấy được nguồn gốc của sự khổ và đề cập đến con đường diệt khổ. Tất cả mọi vấn-đề của con người và của xã-hội phải được nhìn với từ-tâm bao-dung nhất, và khi ấy thì mọi sự sẽ hiện ra *«như thực»*

Xã-hội Ấn-Độ trong thời Đức Phật

Sự nhận-thức tính cách khổ đau của đời sống thực ra đã thấy xuất hiện trong Kinh Upanishads viết ra ngay trước thời Đức Phật. Nhưng đó mới chỉ là những tiếng rên xiết của những tâm-hồn đau khổ, khóc than trên những đau-khổ của chính mình mà thôi. Tất cả các đạo-sỹ đương-thời với Đức Thích-ca đều biết những đoạn văn ấy, trong đó người ta kể những cái buồn của sự biệt-li và tính cách mỏng-manh phù-phiếm của những thú-vui, mà kết-quả chỉ là một cảm-giác ợm giọng và trống trải.

Mà làm sao có thể khác được trong một thời-đại cực-kì suy-vi và hỗn-loạn như thời-đại trong đó Đức Phật đã xuất hiện?

Trong khắp lãnh-vực của nước Ấn-độ, khi ấy, chỉ là chiến-tranh tàn sát, và sau cuộc chiến, là sự sửa soạn một cuộc chiến tranh khác trong đó sự báo-hận có thể khốc liệt hơn. Chiến-tranh không những là giết chóc, đốt phá, mà còn là bắt người làm nô-lệ, tra tấn, hành hạ kẻ lương-dân, chiếm hữu tài-sản đất-đai của người khác, tạo ra những sự li-biệt và những cảnh vô-thường không bút nào tả hết. Chiến-tranh còn là đói-rét, còn là bệnh-tật, còn là tất cả những hậu-quả để lại trên thân thể và tâm-hồn của con người và trong

cái khung-cảnh mà trong đó người ta sinh sống.

Thêm vào đó, là những cuộc tranh dành quyền-thế ở mỗi nước nhỏ, đem lại những nội-loạn và những sự thanh toán đẫm máu: con giết cha, anh em giết nhau để chiếm đoạt ngôi báu và tài sản (1). Khắp nơi giặc cướp nổi lên; đầu đường, góc chợ, những nơi vắng vẻ cũng như những chỗ đông-dúc, ban ngày và ban đêm, đâu cũng có cướp bóc và những chuyện phi-pháp. Kinh Kutadanta viết: *«Trong vương-quốc... đầy rẫy bọn cướp làng, đầy rẫy bọn cướp ấp, đầy rẫy bọn cướp tỉnh, đầy rẫy bọn cướp đường»*. Hình luật đặt ra để trừng trị kẻ gian, không làm giảm được sự phạm pháp (2) vì kẻ trị được kẻ này thì lại có ngay kẻ khác (3) và chính những người làm luật và có trách-nhiệm trị loạn cũng lại là những người dẫm lên luật-pháp trước nhất.

Nhưng tất cả những sự khổ-sở mà thời-thế có thể tạo ra cũng không ghê sợ bằng những ung-nhọt nằm ngay trong lòng của xã-hội đã cả ngàn năm.

Thế-cấp (Varna, caste) là kết quả của sự phân-biệt di truyền những tầng lớp trong xã-hội, với tất cả những quyền-hành chấp định tập trung trong tay giới shatrya và giới brahman, tạm dịch là giới tướng-sĩ và giới tu-sĩ bà-la-môn.

(1) Như, ngay trong thời Đức Phật, ở vương quốc Magadha (Ma-kiệt-đà) vua Bimbarsa (Bình sa) bị con là Ajatarattu (A-sà thế) bắt giam, và tra tấn hành hạ cho đến chết.

(2) J. Nehru — The Discovery of India

(3) Kinh Kutadanta (Cửu-la-dân đầu). Bản dịch: Thích Minh Châu: Trường Bộ Kinh, Tập II, Vạn-Hạnh xuất bản, 1967.

Giới tướng-sĩ thì giữ quyền có binh-khí, và do đó có quyền sinh và quyền sát, quyền làm luật và quyền cướp bóc, quyền gây chiến và quyền thâu thuế, quyền lấy ruộng và quyền cho ruộng, quyền cấm tất cả các người khác được làm những việc mà họ ngang nhiên làm vì thế tộc theo mẫu-hệ và theo phụ-hệ của họ cho phép. Giới Bà-la-môn thì tự coi là có độc quyền về sự tể-tự và về học-vấn, về sự tồn-trữ của cái và sự thụ hưởng các thú vui, về sự biện luận và sự bảo tồn truyền thống.

Hai giới trên cấu kết với nhau (để bóc lột và đàn áp các giới khác mà họ khinh miệt vì cho rằng đã xuất phát từ những phần xấu xa, hạ-tiện của Đức Phạm-Thiên (Brahma), trong khi họ chính là từ miệng và từ tay Đức Phạm-Thiên mà ra. Kinh *Brahmajala* (Phạm Vong) kể lại những thú vui của những giới trên: xúc hương thoa dầu, đấm bóp, dâm dục, nằm giường lông thú, xem kịch, xem hát, chọi gà, đấu vật, diễn binh, tập trận,....

Trong cái xã-hội ấy, những người lao công và tạp dịch bị coi không khác gì bọn nô-lệ, bị bắt buộc làm những việc cực nhọc ngày này qua ngày khác, bị đánh đập tàn nhẫn trong khi làm việc và ngoài lúc làm việc, bị hành hạ thể xác và tinh thần. Kinh *Kutadanta* (Cửu-la-đàn-đầu) tả những cảnh «đánh đập bằng roi gậy, tùm cổ lôi kéo», và nói rằng «các người lao công « bị dọa nạt bởi hình phạt, bị dọa nạt bởi sợ hãi, và làm việc trong than khóc với nước mắt tràn đầy mày mặt».

Phụ nữ bị khinh rẻ và chỉ là những món đồ tiêu khiển của đàn ông thuộc giới quyền-quí. Sự bắt cóc và cưỡng ép các phụ-nữ và thiếu-nữ thường xảy ra,

cũng như sự buôn người. Trong đời sống thường, đàn bà không được vào đạo, không được ra khỏi nhà mà không che mặt, không được làm việc ngoài đời. Họ không có trong xã-hội, không có trong tôn-giáo. Những ngày vô tận của họ chỉ là để chờ đợi trong thăm lạng sự viếng thăm của người đàn ông, cho đến khi người này chết thì phải chịu sự thiếu sống để đi theo người đã chết.

Nhưng mặc dầu có những lời khó than trong kinh sách, mặc dầu trước mắt không đâu là không có sự đau khổ tràn ngập, phơi bày, mà vẫn không có ai trông thấy sự đau khổ cả. Các nhà triết học — lịch-sử ghi lại 62 vị — chỉ bàn luận về những vấn-đề siêu-hình, về bản-thể của vũ-trụ, về sự hữu-biên hay vô-biên của thế-giới, về sự hiện-hữu hay không-hiện-hữu của linh hồn, về sự có-tưởng hay không-có-tưởng sau khi chết, về sự đoạn-diệt hay không đoạn diệt bản-ngã. Rồi do những chấp luận ấy, người thì chủ trương rằng con người phải sống khổ hơn nữa, phải tự đầy ải thân xác, người thì lại chủ trương rằng phải tận hưởng những lạc-thú của đời, dắm mình trong những lạc-thú của đời, say mê trong những lạc thú của đời, vì cái chết sẽ đến với tất cả. Họ cho rằng «đạo đức là một ảo tưởng và chỉ có khoái lạc là thực tiễn», rằng «Tôn giáo là một thác loạn điên cuồng, một chứng bệnh thần kinh», rằng «không cần phải kiểm soát dục-vọng và bản năng vì đó là phần di sản thiên nhiên của con người» (1).

Tôn giáo cũng xa vời với quần chúng đau khổ. Các nghi-lễ tể-tự lớn-lao, tốn

(1) Sri Radhakrishnan-Indian Philosophy, Quyển 1

kém, đòi hỏi những sự đóng góp tiền của và sức lực của dân chúng, với rất nhiều trâu bò dê cừu gà heo bị giết để làm tế-vật, là mối bận tâm chính của giới cầm quyền và bọn quý tộc; trong khi ấy thì loạn lạc và thiên tai vẫn tàn phá, người dân nghèo không có nhà ở và cơm ăn, các sự tự-do bị trả đũa, tất cả mọi người, trừ bọn tướng-sĩ (shatrya) và tu-sĩ (brahman), đều sống ngắc ngoải trong nhu-cầu và sợ-hãi.

Ảnh-hưởng của Đức Phật đối với xã-hội đương thời.

Bằng những lời giản-dị đi thẳng vào tâm của vấn-đề, Đức Thế-tôn đã nói đến sự khổ của kiếp làm người. Trước cái khổ mà Ngài nói đến, tất cả mọi người ai cũng như ai. Đạo của Ngài mở ra cho tất cả không có sự phân biệt vì huyết thống hay tài sản. Ngài nói cho cả bốn đại chúng.

Nhìn vào xã-hội đương thời, với lòng từ bi và với sự sáng suốt không chấp, Đức Phật đã mở mắt mọi người trước những bất công của xã-hội.

Những phương thức cải-tạo xã-hội.

Đức Phật không cho rằng có thể dùng chiến-tranh để giải quyết được một vấn đề chính-trị, và không bao giờ có một cái gì gọi là chiến tranh chân chính. Ngài nói «*Kẻ thắng nuôi hận thù; kẻ bại nằm trong đau khổ*» (1) và lại nói «*Hận-thù không thể dập tắt bằng hận thù, mà chỉ có thể dập tắt bằng tình thương*». (1). Theo lẽ nhân quả, một sự bạo-hành sẽ tạo nên một sự bạo hành khác. Với một sự dũng-cảm chưa từng thấy, Đức Phật nói với một nhà chinh phục vừa thắng một trận quyết

liệt và phá tan quân đội của nước thù địch: *Một người có thể cướp của người khác... nhưng khi bị cướp thì người kia sẽ tìm hết cách để đoạt trở lại những gì đã bị cướp; và cứ như thế, cướp bóc, chiếm đoạt sẽ trở đi trở lại không ngừng. Ngày nào quả xấu chưa đủ cơ duyên để trở, thì kẻ cuồng còn nghĩ rằng «đây là một dịp may, thời cơ đã đến với ta.» Nhưng đến khi quả trở, thì sẽ phải chịu khổ khổ; Người sát nhân sẽ gặp kẻ sát nhân, người xâm lăng sẽ bị chinh phục, người hèn hào sẽ bị chửi mắng, người ưa làm phiền sẽ bị phiền nhiều; vậy theo tiến trình diễn biến của hành vi, kẻ cướp ắt sẽ bị cướp.»*

Khi nào có thể thì Đức Phật đích thân đứng ra để ngăn cản một cuộc chiến tranh. Trong một thời đại vô cùng bất ổn, chỉ có một mình Đức Phật là đã dám khoác tấm áo cà sa vàng, cùng với vài người đệ tử, đứng giữa hai đám quân sắp sửa tàn sát nhau, để nói lên những lời của kẻ trí, làm cho chiến cuộc phải ngừng lại. Như khi quốc vương Magadha (Ma-kiệt-đà) cầm đầu một đạo quân đi chinh phạt tiểu quốc, Vajja, với ý định cương quyết là sẽ «*làm cỏ dân nước này, tiêu diệt nước này, và tạo ra sự hoại-vong vĩnh-viễn của kẻ thù*». Đức Phật không kêu gọi, cũng không khuyên bảo, chỉ ngừng lại ở chân núi nơi biên giới giữa hai nước để giảng cho vị Bà-la-môn có quyền thế của nước Magadha về tính chất và thực trạng xã-hội của nước nhỏ sắp bị xâm lăng. Ngài hỏi một người đệ tử bảy câu hỏi về sự sinh hoạt của nước này: Trong nước có sự hội họp thường

(1) Kinh Dhammapada.

xuân của dân chúng không? Có sự đoàn kết khi hội họp, khi giải tán và khi làm việc chung với nhau không? có tôn trọng luật pháp và không nương vào những tình trạng nhất thời mà ban hành những luật mới hay không? có tôn kính các vị trưởng-lão không? có trọng nhân-phẩm của phụ nữ không? có sống trong tín-ngưỡng không? có che chở các thiên nhân và hiền-triết trong nước không? (1) Dân Vajji, theo lời vị đệ-tử vẫn giữ vững tất cả những điều ấy. Và chính vị Bà-la-môn quyền thế phải kết luận rằng không thể giữ được những ý định gây chiến, và phải xin vua ra lệnh rút quân.

Những câu hỏi trên cũng là những câu nói gián tiếp rằng trong nước Magadha cũng như ở nhiều nơi khác, không có những nếp sinh hoạt xã-hội ấy. Nhưng Đức Phật còn phát biểu nhiều ý-kiến xã-hội có tính cách tích-cực nữa.

Ngài không tán thành sự dùng hình-luật để diệt trừ trộm cướp, vì bọn cướp này có bị hình phạt thì bọn cướp khác sẽ lại nổi lên. Ngài khuyên rằng muốn cho dân yên, thì phải thay đổi chính sách kinh tế, tổ chức sự doanh-dụng (có công ăn việc làm cho mọi người), xóa bỏ nạn thất nghiệp, tạo sự thịnh-vượng và an-ninh của xã-hội. Và đây là chính lời Đức Phật: «*Những vị nào trong quốc độ nhà vua mà nỗ lực về nông-nghiệp và mục-súc tôn-vương hãy cấp cho những vị ấy hạt giống và thực vật; những vị nào trong quốc-độ nhà vua mà nỗ lực về thương-nghiệp, tôn-vương hãy cấp cho những vị ấy vốn đầu tư; những vị nào trong quốc-độ nhà vua mà nỗ lực về quan chức, tôn*

vương hãy cấp cho những vị ấy thức ăn và lương bổng. Những người này chuyên tâm vào nghề riêng của mình sẽ không nhiên hại quốc độ nhà vua. Và ngân-quỹ nhà vua sẽ được dồi dào, quốc độ sẽ được an cư lạc nghiệp, sẽ không có tai ương ách nạn, và dân chúng sẽ hoan hỉ vui vẻ, cho con nhảy trên ngực, sống chẳng khác gì với nhà cửa mở rộng».

Đức Phật cũng không chống lại sự dùng luật-pháp. Ngài chỉ nói rằng không phải là thay đổi luật pháp và gia tăng hình phạt là có thể làm giảm được sự hỗn loạn trong xã-hội. Ngược lại, luật-pháp phải được duy trì, vì căn bản của luật-pháp là sự thỏa thuận chung. «*Không ban hành những luật đã không được ban hành, không hủy bỏ những luật đã được ban hành, sống đúng với truyền thống như đã ban hành thừa xưa*» (2) là một điều thực là tối quan trọng, nhất là trong những thời loạn li, để giữ một yếu-tố thăng bằng và vững chắc trong xã-hội. Hơn nữa, không thể nại ra những lí-do như «*thời-thế bất buộc*», «*tình-bình khẩn trương*» v.v... để thay đổi những qui-ước xã-hội, vì làm như thế tức là xâm phạm vào tự-do, thay đổi những điều-kiện của sự tự do, và phá những ước-lệ chung qui định nội-dung của sự tự do trong một xã-hội.

Đức Thế-tôn luôn luôn tôn trọng sự tự do của người khác, nhất là trong lãnh-vực tư-tưởng, và điều này không cần phải nhắc lại nữa. Ngài tôn trọng

(1) Kinh Mahāparinibbānasutta. Các câu hỏi này đã được diễn lại theo ngôn-từ đời nay.

(2) Kinh Maha parinibbāna.

cả đến ý muốn của các người lao công, tập dịch trong các lễ tế đàn. Ngài nói: «*Đối với các người gia-bộc, các người đưa tin hay các người làm thuê, không được dọa nạt bằng hình phạt, không được dọa nạt bởi sợ hãi, không được làm gì để họ phải than khóc với nước mắt tràn đầy mày mặt. Họ muốn thì họ làm, họ chỉ làm những gì họ muốn*». Ngài lại nói rằng các vị A-la-hán sẽ không bao giờ tới những nơi tế lễ mà có những cảnh «*túm cổ lôi kéo và đánh đập bằng roi gậy*». Phải có được sự thuận ý và sự tự nguyện của cả những người lao công thấp hèn nhất thì mới tránh được sự phiền tạp, sự nhiều hại, và mới tạo được sự lợi ích.

Để tạo sự tự nguyện trong các công việc xã-hội cũng như trong sự tu-tập, Đức Phật hết sức chú tâm đến việc giáo-dục. Giáo-dục (1) là yếu-tố lớn nhất để giúp cho sự phá chấp và nhìn thấy mọi vật như thật, bỏ được cái màn tối làm bởi những tiên kiến và tập quán, và bởi sự truyền thụ qua môi trường xã-hội và uy-tín của kinh sách hay lời nói, để mà thấy và hiểu trong sáng tỏ (2). Giáo dục cũng là phương-tiện để hướng tâm và dẫn tâm đi đến sự thanh lọc các ô-nhiễm mà đi vào bát chánh đạo. Giáo-dục lại là sự mở trí kiến cho ta để tránh sự vọng hành vọng ngữ và làm những việc phải. Giáo-dục là một động lực lớn nhất trong sự cải-tạo xã-hội.

Bởi vậy Đức Phật trước hết là một đạo-sư.

Một cư-sĩ ở Nalanda yêu cầu Đức Phật chỉ bảo cho đệ-tử làm những phép lạ cho dân chúng thấy mà tin kính. Đức Phật đã từ chối và nói rằng trong ba loại

thần thông, là biến-hóa thần-thông (tự mình hóa thân), tha-tâm thần thông (thấy được ý nghĩ của kẻ khác), và giáo-hóa thần-thông, Ngài đã từ bỏ hai phép trên, và chỉ giữ lại có phép giáo-hóa, để nói với mọi người «*Hãy suy tư như thế này, chớ có suy tư như thế kia; hãy tác ý như thế này, chớ có tác ý như thế kia; hãy trừ bỏ điều này, hãy chứng đạt*

(1) Đây là giáo-dục chân-chính. Tất nhiên cạnh sự giáo dục chân chính, cũng có một thứ nguy-giáo-dục để duy-trì những chướng kiến và che mắt người ta khỏi nhìn thấy cái thực-tại và suy tư một cách tự do. Những thí-dụ điển hình là giáo-dục quốc-xã ở nước Đức và nước Nhật tiền-chiến. Nhưng nguy hại hơn nữa là công việc giáo-dục dưỡng chấp một cách vô-ý-thức như ở rất nhiều nước trong thế-giới ngày nay.

(2) Đoạn này, trong kinh **Anguttara Nikāya**, đáng được chép lại hoàn toàn cho tất cả những người tìm sự học:

«*Hãy đến đây, người Kālāma: Đừng chấp nhận điều gì, chỉ vì ta đã nghe thấy có người nói điều ấy một lần rồi. Đừng chấp nhận điều gì, chỉ vì điều ấy đã được truyền lại từ xưa. Đừng chấp nhận điều gì chỉ vì điều ấy đã được đồn từ phương xa đến. Đừng chấp nhận điều gì chỉ vì điều ấy đã được viết ra trong kinh sách. Đừng chấp nhận điều gì chỉ vì chính ta đã ước đoán và nêu ra như thế. Đừng chấp nhận điều gì chỉ vì chính ta đã suy diễn và nói ra như thế. Đừng chấp nhận điều gì chỉ vì bề ngoài tỏ ra như thế. Đừng chấp nhận điều gì chỉ vì điều ấy hợp với những thành kiến của ta. Đừng chấp nhận điều gì chỉ vì tích cách có thể chấp nhận được của điều ấy. Đừng chấp nhận điều gì chỉ vì sự kính trọng của ta đối với người đã nói ra điều ấy.*»

«*Nhưng khi tự các con, các con đã hiểu rõ rằng có một điều gì đúng với đạo-lý, không thể bị chê trách, được các bậc trí thức thiện tâm tán đồng, và có thể mang lại được an vui hạnh phúc, các con phải thực hành điều ấy.*»

và an trú điều kia » (1) Trong công việc giáo hóa, Đức Thế-tôn coi trọng cả nội dung và phương-pháp. Ngài khiển trách ba hạng giáo-sư : những giáo sư chưa chứng được quả đã giảng dạy, mà dạy hay, nên làm cho thính-chúng theo mà lầm đường ; và những giáo sư đã chứng được quả, nhưng lại dạy kém, làm cho thính-chúng không nghe theo và rời bỏ. Chỉ có những vị giáo-sư, đã chứng được quả, lại biết giảng dạy, hướng-tâm và dẫn tâm của chúng đệ-tử đến chánh trí, chánh kiến, mới là đạo sư chân chánh (2).

Trong khi giảng dạy, Đức Phật không bao giờ dùng uy-lực của Ngài mà bắt ai theo. Ngài dạy đệ-tử phải biết hoài nghi và ngờ-vực, phải phá chấp để đi đến chính-kiến và chính tư-duy, ngay cả đối với chính lời dạy của Ngài. Ngài luôn luôn nói rằng, Ngài chỉ một con đường và mục-tiêu của con đường ấy, sự thành quả hay không là tùy thuộc vào sự cố gắng của mỗi người : (3)

Các con phải tự mình cố gắng

Các Như Lai chỉ là những đạo-sư.

Và trong sự cố-gắng ấy, mỗi người phải nương vào chính mình, chứ không thể trông chờ gì được ở ai khác ngoài trừ Giáo Pháp :

Hãy an trú ở chính nơi ta như một hải đảo, như một chỗ nương tựa,

Hãy an trú nơi Giáo Pháp, như một hải đảo, như một chỗ nương tựa.

Đừng trông gì ở ngoài (4)

Ngài gạt bỏ tất cả những biện-chứng và lý-thuyết, vô phí vô căn để chuyên chú vào sự giảng dạy Giáo Pháp, nhưng về Giáo Pháp, Ngài dạy tất cả và không

giữ một cái gì gọi là bí truyền, và không có sự phân biệt trong hàng đệ-tử. Theo lời Đức Phật, «mỗi chúng-sinh là một Đức Phật sắp thành». Đạo của Ngài ở đó, cho tất cả mọi người. Ngài nói :

«Như Lai đã truyền dạy chân-lý và không phân biệt cái gì là giáo-lý bí-truyền và cái gì là giáo lý công-truyền. Khi nói đến chân lý, Như Lai không hề có bàn tay nắm lại của ông thầy còn muốn giữ lại điều gì» (5)

Và Ngài luôn luôn dạy rằng sự học phải có hành :

«Người không thuộc pháp-học và kinh-diễn mà không hành theo lời dạy cũng như kẻ chăn bò thuê : có đếm bò, nhưng bà của người khác. Người ấy không hưởng được phước báu của sa-môn» (3).

Đó là những ý-kiến của Đức Phật về những phương-thức cải-tạo xã-hội của con người. Đức Phật gạt bỏ chiến-tranh và bạo-động. Ngài chống lại sự cưỡng ép và bắt buộc. Ngài hoài nghi tính-cách ngăn-chặn của hình-luật, ngoài những giới luật đã được thỏa thuận bởi tất cả mọi người trong một cộng-đồng. Ngài chỉ tin ở giáo-dục và luôn luôn nhấn mạnh vào sự tu tập để thực hiện chính trí, chính kiến.

Và đặc biệt là trong lãnh vực xã-hội, Đức Phật đã lấy từ-tâm và trí-huệ mà soi sáng những chấp-kiến đưa đến bất công trong xã-hội. (còn tiếp)

TRẦN-NGỌC-NINH

(1) Kinh Kevadda

(2) Kinh Lohicca (Lô-già).

(3) Kinh Dhammapada (Pháp-cú-kinh).

(4) Kinh Parinibbana (Đại-Niết-bàn).

(5) Kinh Parinibbana. Trong kinh Anguttara Nikāya, Đức Phật còn nói :

«Này các con, có ba hạng còn giữ lại bí mật của mình, không cởi mở, là ba hạng nào? Hạng phụ nữ giữ bí mật không cởi mở. Hạng tri-kiến thần bí giữ bí mật, không cởi mở. Hạng tà giáo giữ bí mật không cởi mở. Nhưng Giáo Pháp và Giới luật do một Đức Phật toàn-thiện công bố thì rực rỡ chói sáng trong thế-gian, không giữ kín, không không-cởi-mở.»

Hòa giải giữa Hoa-kỳ và Trung Cộng

Từ khi phe Cộng sản cướp được chính quyền ở Hoa-lục, bang giao giữa Hoa-kỳ và chính phủ Bắc-kinh đã bị gián-đoạn. 22 năm trôi qua, Hoa-kỳ hiện giờ là một cường quốc duy nhất trên thế-giới không có liên lạc ngoại-giao với Trung-Cộng. Thật vậy, các đồng-minh của Hoa-kỳ nhất là Anh, Pháp và gần đây Gia-nã-đại đã lần lượt thừa nhận chính-quyền cộng-sản ở Hoa-lục trong khi Hoa-kỳ nhất định từ chối không chịu coi chính phủ Bắc-kinh là chính-thống mà chỉ coi đó là một chính-quyền thực-tại. Về phần Trung-Cộng thì họ cũng luôn luôn tuyên bố rằng Hoa-kỳ là một kẻ thù của nhân dân và của vô sản thế-giới cần phải đánh bại thì mới thực hiện được Cách-mạng hoàn cầu.

Một năm sau khi Mao-Trạch-Đông nắm chính quyền ở Bắc-kinh, Hoa-kỳ đã là một nước đầu tiên đưng-độ võ-trang với Trung-Cộng tại Triều-tiên. Vì vậy mà hố sâu thù địch giữa hai nước càng ngày càng mở rộng. Hơn nữa, Hoa-kỳ, từ khi Đệ-nhi Thế-chiến chấm dứt đến nay, đã luôn luôn có một vai trò quan trọng tại Á-châu. Hoa-kỳ bảo đảm an-ninh cho hầu hết các quốc-gia của lục-địa này. Hoa-kỳ giữ vai trò canh-sát tại Triều-tiên cũng như ở Việt-nam, trong khi Trung-Cộng đang tìm cách bành-trướng để làm bá chủ Á-châu. Trong điều-kiện này, một cuộc tranh-

chấp giữa hai đại-cường đã trở thành một điều không thể tránh được.

Nhưng bỗng dưng trong tháng 4-1971 vừa qua dư-luận thế-giới đã hết sức sôn sa trước tin đoàn bóng bàn Hoa-kỳ được mời sang đấu giao hữu tại Trung-Cộng. Cùng với các đấu thủ, ba ký-giả Hoa-kỳ còn được Trung-Cộng mời sang thăm viếng Hoa-lục. Tại các quốc-gia trên thế-giới người ta đều cho rằng đây là một bước đầu tiên để đi tới hòa-giải giữa Hoa-kỳ và Trung-Cộng. Thật vậy, đây là đầu tiên mà hai nước liên lạc với nhau. Cùng lúc đoàn bóng bàn Mỹ tới Trung-Cộng, chính-phủ Hoa-thịnh-đốn (ã ban-hành một loạt các biện-pháp thân-hữu với Trung-Cộng khiến người ta lại càng tin rằng nền ngoại giao của hai nước bắt đầu chuyển hướng. Vì vậy mà người ta đã gán cho chính-sách ngoại-giao của Trung-Cộng cái tên «chính-sách ngoại-giao bóng bàn». Nhưng nếu Trung-Cộng đã thực sự mở màn một chính-sách ngoại-giao độc-đáo thì con đường đi tới hòa-giải giữa hai nước cũng còn nhiều chông gai, trở lực, vì trước khi thiết lập liên-lạc chính-thức với nhau, cả hai bên đều còn phải tìm cách giải những bài toán chính-trị vô-cùng khó-khăn.

Chính-sách ngoại-giao bóng-bàn:

Cách đây ít lâu trong trận tranh

giải vô-địch bóng bàn thế-giới tổ-chức tại Nhật, một sự tình cờ đã đặt phái-đoàn Mỹ bên cạnh phái đoàn Trung-Cộng. Các đấu thủ Trung-Cộng và Mỹ đã có dịp trò chuyện với nhau và trao tặng quà cho nhau. Nhưng đột nhiên một đấu thủ đề-nghị rằng phái-đoàn Mỹ nên đến tranh tại Hoa-lục.

Sáng-kiến của đoàn cầu-thủ Trung-Cộng đã là một điều làm người ta hết sức ngạc nhiên. Thật vậy, tại một nước Cộng-sản một đấu thủ bóng bàn cũng như mọi người dân khác không thể có một sáng-kiến táo bạo như vậy mà không nhận được chỉ-thị trước của thượng-cấp, của đảng. Do đó người ta cho rằng lời mời do một đấu thủ bóng bàn Trung-Cộng này nêu lên thật ra đã được cân nhắc kỹ càng trước đó tại các cấp cao nhất của guồng máy nhà nước Bắc-kinh.

Nhưng điều làm người ta ngạc nhiên hơn nữa là chính-phủ Hoa-kỳ đã đáp ứng lại lời mời này bằng cách cho phép đội bóng bàn của họ sang đấu giao-hữu tại Trung-Cộng. Ngoài các đấu thủ, ba ký-giả Mỹ thuộc các hãng thống-tấn AP và NBC cũng được phép đi theo đội bóng bàn.

Các đấu-thủ Mỹ tới Hoa-lục đã được tiếp đón một cách hết sức nồng nhiệt. Họ đã trò tài tại một vận-động-trường tráng lệ và tân tiến trước 18.000 khán giả. Điều mà các đấu thủ Mỹ thích thú là 18.000 khán giả này đều có những cử chỉ và hành động giống hệt nhau. Họ cùng vỗ tay một lúc, cũng như cùng cười

một lúc. Đấu thủ Mỹ được dân chúng Trung-Hoa ưa chuộng nhất là anh Glenn Cowan với một mớ tóc dài chấm vai kiểu « hippie ». Đến ngay chính Thủ-tướng Chu - Ân-Lai, khi được Cowan hỏi cảm nghĩ của ông về phong trào « hippie » thì họ Chu cũng không ngần ngại trả lời rằng ông cũng đã am hiểu tư tưởng của lớp người trẻ. Đi đến đâu đoàn cầu Mỹ cũng được đối đãi như những thượng khách. Khi đi xe lửa họ được lên trước mọi hành khách khác và được tự do chọn chỗ ngồi. Mỗi bữa cơm của họ có tới 7 hay 8 món. Tuy họ tranh tài với những đối thủ giỏi hơn nhưng Trung-Cộng cũng chỉ để cho họ bị thua sát nút cho họ đỡ mất mặt.

Thủ-tướng Chu-Ân-Lai đã đích thân tiếp các cầu thủ Mỹ. Khi bắt tay từng người một, họ Chu đã nói rằng: « Các bạn mở một trang sử mới trong bang-giao giữa Trung-hoa và Hoa-kỳ. Tôi tin rằng sự phục-hồi tình thân-hữu giữa chúng ta sẽ được đa số ủng hộ ».

Các cử chỉ thân thiện này không phải chỉ là sáng kiến của riêng Trung-Cộng. Hoa-kỳ cũng bày tỏ ý muốn tranh thủ thiện-cảm của Bắc-kinh. Trong khi đoàn cầu Mỹ còn đang ngao du trên lãnh thổ Hoa-lục thì Tổng-thống Hoa-kỳ Nixon cũng loan báo 5 biện-pháp mới: trước hết là ông bãi bỏ lệnh cấm giao-thương với Trung-Cộng. Một bản liệt kê các thứ hàng hóa không có tính cách « chiến lược » sẽ được lập để có thể bán cho Trung-Cộng. Chính phủ Hoa-kỳ từ nay cho phép các công dân Trung-Cộng được viếng

thăm Hoa-kỳ. Đồng thời Hoa-thịnh-đồn cũng bãi bỏ lệnh cấm chuyên Mỹ-kim sang Trung-Cộng, cho phép các hãng dầu hỏa Mỹ bán dầu cho tàu Trung-cộng và cho phép tàu bè Mỹ được quyền chuyên-chở hàng-hóa Trung Cộng.

Như vậy, như Chu-Ân-Lai nói, một trang sử mới của bang giao giữa hai nước đã bắt đầu, đề từ một tình-trạng thù nghịch người ta sửa soạn bước sang một giai-đoạn thân hữu. Bang giao giữa Hoa-kỳ và Trung-hoa, trong lịch-sử, đã qua nhiều cơn sóng gió, nhiều đoạn thăng trầm. Ngay từ khi lập-quốc, Hoa-kỳ đã gửi tàu thương-mại sang buôn bán với Trung-hoa vào năm 1784. Và từ lúc đó Hoa-kỳ đối với Trung-hoa luôn luôn có những thái độ bất nhất khi yêu khi ghét. Khi yêu, dân Mỹ coi người Trung-hoa như những nhân vật của Pearl Buck nghĩa là khôn ngoan, nhẫn nhục, biết khôi hài. Khi ghét thì người Mỹ coi dân Trung - hoa như những kẻ mọi rợ, độc ác được thể-hiện qua nhân vật của bác sĩ Fu Manchu trong tiểu thuyết bình dân.

Ngay từ khi Đệ nhị Thế chiến chấm dứt Mỹ đã cố gắng giải-hòa giữa hai phe Quốc Cộng ở Trung-hoa. Lần lượt các đại-sứ Hoa-kỳ, Hurley và Marshall, đã thương thuyết đề thiết lập một chính-phủ liên-hiệp và đề cho chính phủ của Tưởng Giới Thạch có quyền kiểm soát Hồng quân Trung-hoa. Nhưng cả Hurley và Marshall đã thất bại. Hồng quân Trung hoa đã làm chủ Hoa-lục từ tháng 10-1949. Mặc dầu «nhóm áp lực Trung-hoa»

(China lobby) đã tích cực tranh đấu đề đòi Mỹ ngăn chặn làn sóng đỏ ở Hoa-lục nhưng Tổng-thống Hoa-kỳ Truman đã phải bó tay đề cho Cộng-sản đuổi Tưởng Giới Thạch ra Đài-loan. Tuy nhiên áp lực của những người thân Tưởng Giới Thạch cũng vẫn còn mạnh mẽ. Một Ủy-ban ở Hoa-kỳ tự coi là đại diện cho 1 triệu người tiếp tục đòi Hoa-kỳ ủng hộ Tưởng Giới Thạch. Nhưng Ủy ban này chỉ thu được có 30 000 chữ ký nên ảnh hưởng cũng bị chìm dần. Khi chiến tranh Triều-tiên bùng nổ, Hoa-kỳ đã mạnh mẽ can thiệp dưới cờ Liên Hiệp Quốc đề bảo vệ Nam Cao bị xâm lăng. Quân Chí nguyện Trung Cộng cũng được gửi qua Triều-tiên đề chống lại quân Liên Hiệp Quốc. Tại Liên Hiệp Quốc, Đại Hội-đồng đã được triệu tập đề quyết nghị lên án Trung Cộng là gây hấn. Mặc dù Trung Cộng đã có một vài cử chỉ muốn bình thường-hóa liên lạc với Hoa-kỳ nhưng hàng rào ngăn cách giữa hai nước càng ngày càng trở nên khó vượt..

Ngay trong thời gian chiến tranh Triều-Tiên thì Hoa-kỳ lại bước vào một giai đoạn lịch sử chống Cộng-sản mạnh nhất. Chính sách «lùng bắt phù thủy» (chasse aux sorcières) của cố Thượng nghị sĩ Joseph Mac Carthy(1) đã được phát động mạnh mẽ khiến mỗi người dân Mỹ nhất là nhân viên chính phủ đều bị theo dõi và bị nghi ngờ thân cộng. Khi Mc. Carthy bắt đầu hết thời, thì người ta thấy ông John Foster Dulles được cử làm Bộ

(1) Không nên nhầm với Thượng Nghị sĩ Eugène Mac. Carthy người đang có tham vọng ra ứng cử Tổng Thống.

Trưởng Ngoại giao. Ông Dulles cũng hoạt động chống cộng sản mạnh không kém ông Mac Carthy. Nhưng trong khi Mac Carthy muốn thanh trừng các phần tử cộng sản tại nội bộ thì ông Dulles lại là một nhà ngoại giao có tài. Ông đã du hành khắp thế giới để hoặc thiết lập hoặc tăng cường các hệ-thống liên-minh phòng thủ chống Cộng sản. Nhờ có ông mà Hoa-Kỳ, trong các năm 1950 tới 1955, đã ký một loạt hiệp-ước liên-minh hoặc song phương hoặc đa phương từ Trung-Đông tới Viễn-Á: Hoa-Kỳ đã ký với Úc và Tân Tây Lan một minh ước gọi là «Anzus» với các quốc gia Á rập một hệ-thống liên-phòng gọi là Cento, với các quốc gia Đông Nam Á cùng với Anh Pháp hệ thống phòng thủ quan trọng nhất gọi là Seato hay Tổ chức phòng-thủ Đông-Nam-Á. Ngoài ra các hiệp ước tay đôi giữa Hoa-Kỳ và Đài-Loan, Hoa kỳ - Đại-hàn, Hoa Kỳ - Phi luật Tân. Vì vậy mà nếu nhìn vào bản đồ Á châu chúng ta thấy Trung-Cộng hoàn toàn bị bao vây.

Khi ông Dulles qua đời và khi Tổng thống Eisenhower mãn nhiệm kỳ thì Hoa kỳ lại bước vào một giai đoạn mới trong bang giao đối với Trung Cộng. Thật vậy tuy Tổng thống Kennedy có tư tưởng cấp tiến hơn Tổng-thống Eisenhower nhưng vì dưới triều đại Kennedy Mỹ bắt đầu can thiệp quân sự ở Việt Nam nên Hoa kỳ đương nhiên trở thành đối thủ của Trung Cộng.

Nhưng hiện thời một sự khôi hài của lịch-sử đã đưa đẩy khiến Tổng

thống Nixon lại là người có nhiều triển-vọng thiết-lập liên-lạc ngoại-giao với Trung Cộng nhất. Ông Nixon trước kia khi còn là phó Tổng thống của Eisenhower, đã cùng ông Dulles —ngoại trưởng hồi đó— là hai người cứng rắn nhất trong chính phủ Eisenhower về các vấn đề Cộng sản. Hơn nữa ông Nixon, trong quá khứ đã từng cầu kết với Joseph Mc. Carthy trong công cuộc «tầm nã phù thủy». Sở dĩ ông Nixon đi dẫn tới thừa nhận Trung-Cộng là vì thời vận thế-giới đã đổi mới rất nhiều. Ông hiểu rằng nếu Hoa-kỳ muốn rút lui khỏi Việt-nam, muốn «giải kết» thì cần phải tìm một thỏa-hiệp nào đó với Trung-cộng. Chỉ khi nào Trung-cộng ký một thỏa-ước quốc-tế cùng với các đại cường khác thì tình hình Á-châu mới có thể ổn-định lâu dài được. Vì vậy ngay 3 tuần sau khi nhận chức ông đã ra lệnh cho nghiên-cứu lại toàn diện chính sách của Mỹ đối với Trung-cộng. Tháng 6-1969 ông Nixon đã có một vài quyết định khiến cho Trung-cộng hài lòng là hủy bỏ một vài biện-pháp kinh-tế bất lợi cho Trung-cộng như các du khách Mỹ được quyền mua các sản phẩm của Trung-cộng. Cũng năm 1969 khi đi thăm Lỗ-mã-ni và Nam-tư ông Nixon trong những lời tuyên-bố đã nhiều lần ám chỉ rằng Hoa-kỳ muốn bình - thường - hóa bang - giao với Trung-cộng.

Tuy vào tháng 5-1970 Trung-cộng đã hủy bỏ các cuộc hội-đàm cấp bậc đại-sứ với Hoa-kỳ ở Varsovie để phản đối việc Hoa-kỳ can thiệp ở Kampuchea, nhưng ông Nixon vẫn

cố gắng nhích lại gần Trung-cộng. Đoàn đầu thủ bóng bàn Mỹ như vậy chỉ là đã tiếp tục đường lối ngoại-giao của ông Nixon mà thôi.

Cũng trong thời gian viếng thăm Hoa-lục của đội bóng bàn Mỹ, nhà văn Edgar Snow, một trong những người bạn Mỹ hiếm có của các lãnh-tu Trung Cộng đã tiết lộ là Mao-Trạch-Đông đã nói với ông rằng: «Nếu Tổng-thống Nixon sang thăm Hoa-lục với tư cách gì đi nữa thì ông cũng vẫn được đón tiếp nồng hậu». Đồng thời người ta còn loan tin rằng bà Tống-Khánh-Linh, tức Tôn-Dật-Tiên phu nhân và cũng là chị vợ của Tổng-thống Tưởng-Giới-Thạch có thể sẽ sang Hoa Kỳ để đưa đám em là Tống-Tử-Văn. Bà Tống-Khánh-Linh hiện là Phó Chủ-tịch Nhà-nước Trung-Cộng. Việc bà sang đưa đám người em, mà Cộng-sản Trung-hoa gọi là «tên bồi của tư-bản Mỹ», chứng tỏ rằng Trung-Cộng cũng đã thay đổi thái-độ đối với Mỹ rất nhiều.

Nhưng như vậy chưa có nghĩa là Mỹ và Trung Cộng sắp thiết lập liên-lạc ngoại-giao trong những ngày gần đây. Thật vậy con đường hòa-giải Mỹ-Trung Cộng còn vướng phải rất nhiều trở ngại. Nhiều bài toán chính-trị còn phải được giải trước khi Mỹ và Trung-Cộng đi tới bình-thường-hóa bang-giao.

Các bài toán chính trị khó khăn.

Bài toán chính trị nhức đầu nhất của chính-phủ Hoa-kỳ là vấn-đề Đài-loan. Tưởng Thống-chế là người bạn đồng hành của Roosevelt trong

cuộc Đệ-nhị Thế-chiến, trong nỗ lực chung chống Nhật tại Á-châu. Năm 1948 Hoa-kỳ đã bỏ rơi Tưởng-Giới-Thạch. Nhưng Hoa kỳ cam kết ủng hộ chính-thề Tưởng-Giới-Thạch ở Đài-loan. Đài-loan còn là một đồng-minh của Hoa-kỳ trong hệ-thống phòng thủ chống Cộng ở Đông-Nam-Á. Nếu Hoa-kỳ thừa nhận Trung Cộng thì họ sẽ đối với Đài-loan ra sao? Hoa kỳ có nghĩ tới một chính-sách «hai nước Trung-hoa», tức là Hoa-kỳ thừa nhận cả Bắc-kinh lẫn Đài-Bắc. Nhưng nếu giải pháp này tiện cho Hoa-Thịnh-Đốn thì cả Đài-Bắc lẫn Bắc-Kinh, vì vấn đề nguyên-tắc, đã cực lực phản đối việc chia cắt vĩnh viễn lãnh thổ Trung-hoa.

Thừa nhận Trung Cộng sẽ còn có một hậu quả trực tiếp khác là sự gia nhập Liên-Hiệp-Quốc của nước này. Tưởng Giới Thạch là một trong những người sáng lập Liên-Hiệp-Quốc. Chính phủ của ông với tư-cách là 1 trong 5 đại-cường đã có quyền giữ chiếc ghế hội-viên thường-trực tại Hội đồng Bảo an. Nếu coi chính phủ Bắc kinh là chính thống thì Bắc-kinh sẽ phải chiếm ghế này. Nhưng trước khi Bắc-kinh được vào Liên-Hiệp-Quốc thì cần phải có Hội-đồng Bảo-an cho phép tức là phải có sự thỏa-thuận của 5 hội viên thường trực. Nếu các hội viên thường-trực khác như Anh, Nga, Pháp và ngay cả Mỹ bỏ phiếu thuận mà Đài loan chống thì Trung Cộng cũng không được vào. Vì vậy mà chính sách «hai nước Trung hoa» không giải quyết được vấn đề. Muốn thừa

nhận Trung-Cộng Mỹ phải đi tới trục xuất Đài-loan khỏi Liên-Hiệp-Quốc. Nhưng đó lại là điều mà Mỹ không muốn.

Nhưng Hoa-kỳ cũng không thể dễ vãn đề gia nhập Liên-Hiệp-Quốc của Trung-Cộng kéo dài hơn nữa. Trên 20 năm qua đơn xin gia nhập Liên-Hiệp-Quốc của Trung Cộng luôn luôn bị đa số quá bán của Đại Hội đồng bác bỏ. Nhưng tháng 11-1970 lần đầu tiên đề nghị cho Trung Cộng gia nhập Liên-Hiệp-Quốc đã được 51 phiếu thuận và 49 phiếu chống. Chiều hướng này sẽ tiếp tục trong các năm sắp tới Trung Cộng càng ngày chỉ càng có thêm phiếu ở Liên-Hiệp-Quốc. Ngoài vấn đề Trung-Cộng gia nhập Liên-Hiệp-Quốc, Mỹ còn ngại rằng nếu cứ tiếp tục không thừa nhận Trung-Cộng thì Nhật, với nền kinh-tế trù-phú, sẽ bắt tay với Trung Cộng trước và do đó sẽ cướp mất thị-trường Hoa-lục cho sản phẩm Nhật.

Một mặt khác, nếu thừa nhận Trung-Cộng, Mỹ sẽ có thể giải quyết được vấn đề Việt-Nam nhanh chóng hơn. Sau khi cộng tác với Nga để làm áp lực với Bắc Việt, Mỹ muốn dùng Trung-Cộng để ngăn chặn chính-sách hiếu chiến của Hà-nội. Trung-Cộng sau 4 năm xáo trộn do cuộc Cách-mạng Văn-hóa gây nên cũng muốn ổn định lại tình thế trong nước, giao-thương Mỹ để có đủ dụng

cụ máy móc cho cuộc phát triển kinh-tế trong nước. Đụng độ với Mỹ chỉ có hại mà không có lợi. Vì vậy mà Trung Cộng cũng cần phải sống chung với Mỹ. Nhưng Trung Cộng chưa muốn được Mỹ thừa nhận bằng cách mất uy tín của một nước lãnh đạo phong trào cách mạng thế giới.

oOo

Bình thường hóa liên lạc giữa Mỹ và Trung Cộng đều mang nhiều lợi diềm cho cả hai bên. Sự sống chung hòa bình của hai nước này sẽ mở một kỷ nguyên mới cho đời sống chính trị Á-châu. Người ta hy vọng rằng nhờ thiết lập liên lạc ngoại-giao, Hoa kỳ sẽ có thêm phương tiện để ngăn chặn khuynh hướng bành trướng của Trung Cộng. Nhưng người ta cũng không khỏi e ngại rằng chỉ vì muốn dàn xếp quyền lợi của mình mà các nước lớn quên quyền lợi của các nước nhỏ. Các nước đồng-minh của Hoa-kỳ ở Á-châu đang tỏ ra hết sức dè dặt. Hoa-kỳ đã nhiều lần phản bội đồng minh của họ trong lịch sử khiến cho người ta cảm thấy rằng sự liên kết giữa các quốc gia Á châu càng ngày càng trở thành một điều cần thiết để ngăn cản các đại cường cấu kết với nhau đến độ hy sinh các nước nhỏ.

TỪ TRÌ.

TIN VUI

Thành thật chúc :

PHẠM VĂN NHÀN và NGUYỄN THỊ THU

trăm năm hạnh phúc.

Trần Huiễn Ân ● Trần Hoài Thư ● Phạm Cao Hoàng ● Hoàng Đình Huy Quan ● Nguyễn Lệ Uyên ● Phạm Ngọc Lư ● Lê Văn Trung ● Mai Khế ● Mang Viên Long ● Từ Thế Mộng ● Tô duy Thạch ● Huỳnh Hữu Võ ● Hàn Sa ● Nguyễn Phương Loan ● Phạm thị Bảy ● Hoàng Ngọc Châu ● Nguyễn Lệ Tuấn

Góp ý về việc sắp-xếp các thần-thoại Việt-nam

Thần-thoại là những truyện rất xa xưa nhưng đồng thời cũng là một vấn-đề thật mới mẻ. Kể từ buổi hừng đông của lịch-sử nhân-loại, con người đã biết đặt truyện thần-thoại, kể truyện thần-thoại, «hát» truyện thần-thoại. Và cho đến ngày nay, thần-thoại vẫn còn đây, như một di-tích rêu mờ và thỉnh thoảng được làm mới lại với những khám phá và bàn-luận của các học-giả. Gần đây chính Claude Lévi-Strauss, một nhà nhân-chủng học nổi tiếng cũng đã đưa thần-thoại vào thuyết cơ-cấu của ông và đã làm đổi hẳn những quan-niệm về thần-thoại từ trước đến nay (1)

Ở Việt Nam chúng ta, những công-trình nghiên-cứu thần-thoại thế giới cũng như thần-thoại dân tộc đang còn rất sơ sài.

Phần chúng tôi, hôm nay xin phép đề cập đến một vấn-đề rất khiêm-nhường trong thần-thoại Việt-Nam : Công việc sắp xếp.

Thiền nghi, trước khi xếp đặt các thần-thoại, chúng ta cũng nên định rõ rằng thần-thoại gồm những truyện như thế nào ?

Chúng tôi quan-niệm rằng không phải chỉ những truyện nói về các thần tự-nhiên (Esprits de la nature) xuất hiện vào buổi mà Auguste Comte gọi là giai-đoạn thần-học (âge théologique) mới gọi là thần-thoại mà ngay cả các truyện nói về những sự-kiện hay nhân-vật lịch-sử về sau này được dân chúng xem như là «thần», chúng

tôi cũng liệt vào truyện thần-thoại. Thiền nghi, nếu thần-thoại là thoại về các thần thì hẳn chúng ta sẽ không từ nan đón nhận bất cứ một thoại nào mà dân chúng «nhìn thấy có Thần trong đó» (2)

Đối với chúng ta, những người có ăn học, gần gũi với chính-sử thì hai bà Trưng là con quan Lạc-tướng đất Mê-Linh, khởi nghĩa chống Tô Định chiếm được 65 thành lên làm vua ; sau bị Mã Viện phản-công thua chạy rồi tự-vẫn ở sông Hát. Nhưng trước mắt quần chúng, chị em bà Trưng lại là hai vị nữ thần làm mưa :

Thời Lý Anh Tông, gặp trời đại hạn, vua sai Uy Tĩnh Thuyền sư đảo mưa, cảm ứng một ngày thì mưa xuống, mát mẻ thấu người; một chốc vua nằm ngủ, hốt nhiên mộng thấy hai người đội mũ phù lưu, bận áo lục, đai đỏ, cỡi ngựa sắt, theo mưa mà đi qua. Vua lấy làm lạ mới hỏi. Thần nhân đáp rằng :

(1) Xem Claude Lévi-Strauss, «Le Cru et le Cuit», Plon, Paris 1964.

(2) Chúng tôi sẽ không phân biệt Thần-Thánh Thần-Phật, Thần-Tiên... mà chỉ khai triển cái ý-hướng chung của dân chúng qua một số truyện cổ. Điều mà các nhà nghiên-cứu văn-học phân-biệt là Thần-thoại, Phật-thoại, Tiên-thoại, thiền nghi dưới mắt dân chúng, thật đơn giản, đều là những truyện thần thiêng.

Và lại muốn xác định một truyện (như Sử Đồng tử, Sóc Thiên Vương, Liễu Hạnh...) là thần-thoại, Phật-thoại hay Tiên-thoại thiết tưởng cũng không phải là điều dễ dàng.

— *Thiếp tức là chị em Nhị-Trưng, phụng mệnh Thượng-Đế làm mưa» (1).*

Hay Phùng Hưng là một nhân vật lịch sử hồi nước ta bị nội thuộc nhà Đường, dưới cái nhìn của quần chúng ông đã trở thành một vị phúc thần sau đây :

«*Vương vira mắt đã hiển linh, thường ở trong thôn-dân hiện-hình thành thiên-xa vạn-mã phi-đăng trên gia-ốc, trên cổ-thu; chúng nhân trông lên thực như đám mây ngũ-sắc, lại nghe thấy ti-trúc, quân-huyền giao-hưởng trên không-trung, tiếng hô-hoán, tiếng cờ tiếng vông kiện vọng lên nghe thấy phân-minh giữa ban ngày. Phàm trong ấp có tai-nạn hoặc việc vui mừng thì ấp trưởng trong đêm đã thấy có dị nhân báo-cáo trước; chúng phục là thần, lập đèn phía tây Đô-phủ mà phụng-sự, phàm có việc trộm cướp, việc hồ nghi thì đại-thể tề-tựu trước đèn mà bái yết thần, vào trong đèn mà minh-thệ lập tức thấy họa phúc» (2)*

Như vậy những mẫu lịch-sử đích-thực kia đã trở thành những mẫu thần-thoại của dân chúng. Đối với dân chúng, chính sử trở thành xa-xôi, lạ lùng, mơ hồ trong khi thần-thoại lại có vẻ **thực** và **phổ biến** hơn nhiều. Những nhân-vật lịch-sử chính-xác ít được biết hơn là những nhân-vật lịch-sử trong thần-thoại.

Khai quật và tìm hiểu thần-thoại của dân gian bởi thế không có thể không xét đến *ý-hướng* của họ. Vũ-trụ của dân-gian là gì nếu không phải là những điều họ đã tri-giác, đã khai-minh, nói như Heidegger. Và những gì được vén lên trước mắt họ có tính cách thần-thoại, dĩ-nhiên chúng ta cũng cần phải cảm-biết như thế, nếu chúng ta muốn đạt đến thứ thần-thoại xuất-hiện một

cách uyên-nguyên trong đời sống dân-gian, chứ không phải theo cái nhìn và cảm nghĩ của chúng ta.

Trong bài tựa cuốn *Việt-điện u-linh* tập viết năm Khai Hựu nguyên niên (1329) có đoạn rằng :

«*Thánh-nhân xưa có nói thông-minh chính-trực đủ để xưng thần, trừ âm-thần, tà-quái, yêu-ma, vọng-quỷ thời không được lạm xưng như thế... Xét về lai-lịch thì phẩm-loại của các vị thần đều không giống nhau; có vị là tinh-túy của núi sông, có vị là kiệt-linh của người và vật, đương-thời thì khí-thể lừng-lẫy, lai-diệp thì anh-linh chói-lọi».* (Sđd. tr. 9)

Việt điện u-linh tập là một quyển sách ghi chép truyện cổ rất xưa của nước ta. Và Lý tể Xuyên dĩ nhiên cũng là một người sống rất xưa trong cái phong-vị cổ-kính, ban-sơ của dân-tộc. Cho nên quan-niệm của tiên-sinh sẽ là dấu-vết quý báu để chúng ta có thể nương theo đó mà trở về với cái vũ trụ xưa kia đã mở ra trước mắt dân gian.

Ông bảo chỉ cần «*thông-minh chính-trực đủ để xưng thần*». Hễ là «*tinh-túy*» của núi sông» là có thể thành thần. Bất cứ người hay vật mà «*kiệt-linh*» đều trở thành thần. Như vậy dưới mắt dân chúng, từ những biểu-hiệu kỳ-diệu ở trên trời cho chí những người «*phàm*» ở trần gian hay các vật trên mặt đất, hễ có tính chất **phí thường** thì đều là thần cả. Trước ý-thức của họ, thế-

(1) *Trần thế Pháp, Lĩnh Nam chích quái bản dịch của Lê hữu Mục, nxb Khai Trí, Sài-gòn 1961, tr. 114*

(2) *Lý tể Xuyên, Việt-điện u-linh tập. bản dịch của Lê hữu Mục, nxb Khai Trí, Saigon 1961, tr. 50*

giới thần-linh được vén lên trong màu sắc kinh-dị, phi-thường và trong niềm sùng-kính, sợ-hãi. Thần-linh đối với dân gian là những hiện-hữu đích-thực và gắn liền với cuộc sống của họ chứ không phải là những gì xa xôi, huyền-hoặc như ngày nay chúng ta thường nghĩ hay như những nhà phê-bình văn-học đã gán ghép cho. Thần linh không phải là sản-phẩm của người xưa đã bày đặt hay tưởng tượng ra để cất nghĩa những sự-kiện vượt khỏi tầm hiểu biết của con người thời ấy. Thần-linh chính là những hữu-thể đã «sống» và đã được đón nhận với tất cả niềm tin-tưởng trọn vẹn, không vương một chút nghi ngờ hay giả tạo (1).

oOo

Vậy là chúng ta đã bàn xong thần linh là gì và thần-thoại gồm những truyện như thế nào. Bây giờ đến phần sắp xếp.

Đại cương chúng ta thấy có ba loại thần thoại nói về sự tích các *thiên-thần nhân thần* và *vật-thần*.

Thiên-thần là các thần có quyền lực siêu-nhiên, sáng-tạo và điều-hành vũ-trụ vạn-vật.

Nhân-thần là các nhân vật siêu-quần hay phi-thường được thần-hóa. Nhân-thần có thể là những anh-hùng dân-tộc, những người có cộng ƠN với làng xã, nghề nghiệp hay những người chết bất đắc kỳ tử gặp giờ thiêng...

Vật-thần là những động-vật thực-vật hay khoáng vật có tính-chất kỳ-lạ, phi-thường.

I. THIÊN THẦN : Gồm các thần có quyền-lực siêu-nhiên, sáng tạo và điều-

hành vũ-trụ vạn-vật.

— 1) *Các thần sáng-tạo vũ-trụ vạn-vật* :

Ông Trời : Ngày xưa, trước tất cả mọi sự đã có ông Trời. Trời là nguyên ủy của vũ-trụ vạn-vật, có phép tắc vô song, đã tạo ra trời đất, núi non, sông biển, mặt trời, trăng sao... và loài người cùng cây cỏ muông thú. Trời có cặp mắt nhìn khắp thế gian và biết hết mọi sự (2).

Thần Trụ Trời : Thuở trời đất còn mịt mù hỗn độn, tự nhiên hiện lên một vị thần khác thường, đầu đội trời, chân đạp đất, đào đất vác đá đắp thành một cái cột vừa to vừa cao để chống trời lên và phân chia ra trời đất. (2)

Sáng tạo vạn vật : Lúc dựng xong vũ trụ, ông Trời mới bắt đầu tạo ra vạn vật. Trời dùng những chất cặn còn sót lại trong trời đất nặn ra đủ các giống vật, từ những con to lớn như voi, cạp đến những con bé tí như sâu bọ. Xong Trời mới gạn lấy chất trong nặn ra con người. Do đó loài người mới khôn ngoan hơn các giống vật (2)

Tu bổ các giống vật : Sau khi tạo ra vạn vật và con người xong, Trời thấy còn có sự thiếu sót ở các giống vật, mới sai ba vị thần xuống hạ giới bù đắp thêm cho chúng. Nhưng vì trót phân phối vật liệu cho các giống vật khác hết rồi, thần nhà trời đành phải cho thêm chó một chân bằng cái cẳng ghế, cho vịt hai chân bằng hai cái

(1) Chính Georges Gusdorf cũng quan-niệm : «Pour lui (l'homme de l'âge mythique je mythe n'est pas un mythe, il est la vérité même» (Mythe et Métaphysique, Flammarion, Paris 1953, p.12)

(2) Nguyễn đồng Chi, *Lược khảo thần-thoại Việt Nam*, nxb Văn Sử Địa, HN 1956.

(2) Theo Nguyễn đồng Chi, *Sách đã dẫn*.

que và chân các giống chim khác bằng những cây tăm hương. Bởi vậy ngày nay mỗi khi ngủ, chó phải co một chân lên (cái chân bằng gỗ) kéo sợi hư mục và các giống chim, cò có cặp chân rất mong manh nên mỗi khi đậu phải nhún thử nhiều lần kéo sợi trật chân té gãy. (1)

— 2) *Các thần điều-hành vũ-trụ vạn-vật.*

Thần Mặt Trời, Mặt Trăng : Là hai chị em con của ông Trời-Mặt Trăng tính tình nóng nảy cũng như cô chị, làm đời sống ở mặt đất nóng bức khó chịu vô cùng. Loài người than thở đến tai nhà Trời. Bà mẹ mới lấy tro trát vào mặt cô Mặt Trăng. Từ đó cô em đổi tính-nết hết sức dịu dàng. (1)

Thần Đất : Thường hiện hình một ông già to béo, có phận sự trông nom khắp mặt đất. Thần biết hết mọi việc ở trần gian và cứ đến 7 ngày cuối mỗi năm là lên Thượng giới để châu Trời như thần bếp. (1)

Thần Nước : Hình rồng, rất to lớn, ở một thế giới riêng dưới nước và có quyền phép khác thường. Thần cai quản tất cả thế giới biển, sông, ao, hồ và làm vua mọi giống thủy tộc. (1)

Thần Núi : Còn có tên là ông Chon Von, ông Cao Các hay ông Thương Ngàn. Thần có hình giáng một ông già râu tóc bạc phơ, cai quản tất cả cây cối thú vật thuộc vùng núi non của thần. (1)

Thần Mưa : Hình rồng, thường xuống hạ giới hút nước biển, nước sông vào bụng rồi bay lên phun nước làm mưa cho thế gian có nước uống, cây cối và cây cỏ được tốt tươi. Thần có tính hay quên nên có vùng cả năm không đến, sinh ra hạn

hán ; có vùng lại đến luôn, gây ra lụt lội. (1)

Thần Sấm Sét : Mặt mũi xấu xí, mình mẩy đen thui, chỉ vận có cái khố, lưng đeo trống, tay cầm lưỡi búa, tính rất hung dữ. Thần thường theo lệnh Trời để xử những kẻ đã gây tội ác mà khéo che đậy, hay luật pháp thế gian không xét xử đến. Mỗi lần xử án, Thần đánh trống làm thành tiếng sấm, nhảy bổ xuống và giáng búa vào đầu tội nhân. Thần cũng đánh những ma quỷ, loài vật, cây cối tu luyện thành tinh hãm hại người trần. (1)

Thần Lúa : Là một cụ già râu tóc bạc phơ, thường hay chống gậy đi đây đi đó, có phận sự trông nom lúa gạo ở thế gian. Năm nào Thần hiện ra có vẻ lam lũ, sẽ được mùa, còn hiện ra với y phục tề chỉnh thì mùa màng sẽ mất. (1)

Thần Bếp : Là một cụ già mang hia, vận áo thụng và cỡi cá chép ; có phận sự ghi chép những lời nói và việc làm của những người trong gia đình mà Thần trông coi. Mỗi năm đến ngày 23 tháng chạp, Thần lên tâu mọi việc với Trời. Do lời trong sổ của thần mà gia chủ trong năm tới sẽ gặp sự lành hay dữ. (1)

Thần Mộc : Mang hình một bà lão, được Trời sai xuống hạ giới dạy cho loài người cách làm nhà và đóng ghe thuyền. Thần ra dấu cho hai anh em Lộ Ban và Lộ Bốc chế ra cái cửa và dựng ra kiểu nhà đầu tiên ở nước ta. (1)

Thần Sống và Chết : Có phận sự ghi nhớ việc sống chết của loài người. Một Thần giữ sổ sinh, ở bên tả của ông Trời (Nam Tào), một Thần giữ sổ tử ở bên hữu của ông Trời (Bắc

(1) Theo Nguyễn đồng Chi, Sách đã dẫn.

Đầu). Hai ngôi sao mang tên Nam Tào và Bắc Đẩu là chỗ ở của hai Thần. Ngoài việc trên đây, Thần còn giữ việc qui định số mạng giàu, nghèo, sang hèn, lành dữ cho mỗi người nữa. (1)

Nữ Thần cỡi trời (tức Thánh-Mẫu Thiên-phủ hay Liễu Hạnh (2) *Nữ Thần dưới nước* (tức Thánh-Mẫu Thủy cung hay Mẫu Thoải), *Nữ Thần rừng núi* (hay Mẫu Thượng-ngàn), *Thần lửa* (1), *Mười hai bà mụ* (1), *Nàng Bân* (1), *Á Chức chàng Ngưu* (1) vv...

Ngoài ra còn rất nhiều thần thoại nói về các Thần Đất hay Thành-Hoàng ở một vùng hoặc một làng nào đó.

Ví dụ Thần Đất *Núi Vệ Linh* (*Lĩnh nam chích quái sđđ*, tr 103), *Thành Đại La* (tr. 106 *Núi Đồng Cổ* tr. 108) *Làng An Lãng* (tr. 109), *Bờ sông Hoàng Giang* (tr 115) *Làng Đăng Châu* (tr. 124) *Tam Giang* (tr 126), *Làng Bồ Cối* (tr. 128), *Phía nam La Thành Việt điện u linh tập*, sđđ tr. 57), *Thôn An Viên* (tr 104), *Ngã ba sông Bạch Hạc* (tr. 114), *Núi Tam Đảo* (t. 126), *Chùa Kiến Sơ* tr. 122) vv...

II. NHÂN THẦN : Đó là các nhân vật phi-thường hay siêu quần được thần hóa. Gồm những anh hùng dân tộc, những người có công ơn với làng xã, nghề nghiệp hay những người chết bất đắc kỳ tử gặp giờ thiêng.

— 1) *Những anh hùng dân-tộc hay những nhân-vật phi-thường được thần-hóa.*

Lạc Long Quân : Người có công khai phá đất nước trong buổi đầu. Là con Kinh Dương Vương, dòng dõi thần núi Ngũ Lĩnh. Có mẹ là con của thần hồ Động Đình. Lạc Long Quân

cai quản đất Lạc và có sức mạnh phi thường, đã từng trừ diệt Ngư Tinh (quái vật ăn thịt người, dài hơn 50 trượng, mặt người, chân rết, biến hiện như gió bão), triệt hạ Hồ Tinh (con yêu quái chín đuôi đã sống hơn ngàn năm) và sát hại Mộc Tinh (yêu tinh ăn thịt người, vốn là cây chiên đàn sống hơn ngàn năm). (3)

Thánh Gióng : Là đứa bé làng Phù Đổng. Sinh được 3 tuổi mà chưa biết lật, biết nói ; bỗng nhiên lớn như thổi, cầm gươm sắt, cỡi ngựa sắt xông trận làm cho giặc Ân thua chạy tán loạn. Sau khi dẹp yên giặc, đứa bé cỡi ngựa bay thẳng lên trời. Dân chúng lập đền thờ ở làng Phù Đổng và sùng bái như một vị phúc thần. (3)

Hương Lang : Là một trong 50 người con trai của Lạc Long Quân và Âu Cơ theo mẹ lên núi. Hương Lang từ cửa Thần Phù chèo thuyền lên đến Long Đậu (thành Long Biên) rồi ngược nữa lên núi Tản Viên và ở lại đó. Sau Hương Lang (còn gọi là Sơn Tinh hay Thần Tản Viên) cùng Thủy Tinh đến hỏi My Nương con vua Hùng Vương. Hương Lang được vợ nhưng từ đó bị Thủy Tinh căm hận và hàng năm dâng nước lên đánh báo thù. (3)

Chử Đồng Tử : Người làng Chử Xá. Nhà rất nghèo. Hai cha con mà chỉ có mỗi một cái khố. Lúc cha chết, Chử Đồng Tử cam chịu trần truồng, nhường khố cho cha nên hàng ngày phải ngâm

(1) Theo Nguyễn Đồng Chi, Sđđ.

(2) Theo Đoàn Thị Diễm, Truyền kỳ tân phả, bản dịch của Ngô lập Chi và Trần văn Giáp, nxb Giáo Dục, HN 1962, tr. 66 — 99.

(3) Theo Lĩnh nam chích quái, Sđđ :

mình dưới nước để xin ăn nơi các thuyền qua lại. Sau tình cờ Chủ Đồng Tử được công chúa Tiên Dung nhận làm chồng. Nhưng vì vua cha phản nộ, Tiên Dung không dám về triều, bèn ở lại Chủ Xá buôn bán, sống đời thường dân. Về sau Chủ Đồng Tử được đạo sĩ truyền phép cho. Rồi kể từ ngày dựng độ với vua Hùng Vương ở "đầm nhất dạ", nửa đêm cả thành quách và hai vợ chồng đều bay lên trời, người ta không còn thấy nữa. Đến lúc Triệu quang Phục nổi lên chống nhà Lương, ẩn núp trong đầm Dạ Trạch, một đêm đốt hương cầu đảo thấy một vị thần cỡi rồng giáng xuống giữa đầm và giúp Quang Phục chiến thắng quân Lương.

Đền thờ ở làng Đa Hòa, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng yên (1)

Phùng Hưng : Sống nước ta nội thuộc nhà Đường, có sức dũng mãnh, đánh được hổ, vật được trâu. Nhân buổi nước nhà có loạn, Phùng Hưng đứng ra đánh dẹp. Cả thắng, được dân chúng tôn xưng là «Bổ Cái Đại Vương». Khi mất rồi, rất hiển linh; thường hiện hình trên không trung giữa đám mây ngũ sắc với thiên xa vạn mã âm âm. Dân chúng sùng bái như Phúc Thần.

Đền thờ ở vườn Thượng Lâm trong Đại nội. (2)

Cao Lỗ : Là tướng của An Dương Vương. Sau khi mất Thượng Đế sắc phong là Đô Thống Tướng Quân, cho quân lính một giải giang sơn. Phạm việc dẹp giặc hay gặt hái đều có Thần giúp đỡ và được xem như một vị Phúc Thần.

Đền thờ ở đầu thác châu Võ Ninh (2)

Trương Hồng và Trương Hát : Là hai anh em, đều làm tướng thời Triệu

Việt Vương, sau không chịu đầu Lý Nam Đế nên uống thuốc độc tự vẫn. Thấy hai người trung trực và chết chẳng phải mệnh nên Thượng Đế sắc phong cho chức Than Hà Long Phó Sứ, tuần hai sông Vũ Bình và Lạng Giang đến tận nguồn. Hai ông đã từng ám trợ cho Ngô Quyền ở Bạch Đằng Giang và Ngô Xương Văn đánh Lý Hy ở Hoan Châu. (2)

Đền thờ ở sông Như Nguyệt, quận Võ Bình và ở sông Nam Bình quận Lạng Giang. (2)

Phạm Cự Lượng : Là vị tướng dưới thời Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành, vốn ngay thẳng trong sạch, Sau khi chết Thượng Đế bổ làm Nam Tào Cuộc Trung Ty Lê Lộc Quan. Thời vua Lý Thái Tông, nhân có nhiều nghị án không giải quyết được, vua mới lập đền thờ Thần để cầu đảo những vị anh linh hiển hách hầu phân biệt trắng đen... Đêm ấy vua mộng thấy một viên sứ giả áo đỏ, phụng lệnh chỉ Thượng Đế đến sắc phong cho Phạm Cự Lượng làm Đô Hộ Phủ Ngục Tụng Mạnh Chủ.

Đền thờ ở ngoài cửa Đại Hưng, bên viện tam ty tại kinh đô (1)

Thượng Tướng Quân : Là con bà vú của vua Lý Huệ Tông. Khi nhà Lý mất, ông chiếm đất cương thủ một vùng, sau bị Trần Thủ Độ lập mưu sai Nguyễn Nộn đem quân đánh và bị chém đứt đầu, chỉ còn một mảnh da. Ông cỡi đai buộc lại, khí giận sôi sục, dục ngựa chạy về hướng Đông, đến một nơi gần làng An Nhân, xuống ngựa gối gáo mà nằm. Tự nhiên mối đùn đất lên, chôn

(1) Theo Lĩnh nam chính cương, Sđđ.

(2) Theo Việt điện u linh tập, Sđđ.

lắp cả thi thể thành một cái mộ. Dân thôn tạc tượng thờ. Sông Nhị hà lở, miếu đổ xuống nước, tượng trôi đến làng An Nhân. Dân làng làm miếu mới thờ. Miếu rất uy linh hiển hách. Khách bộ hành hay người buôn bán qua lại trước đền, hề không cất nón cúi đầu lập tức thấy sự tổn hại.

Đền thờ ở làng An Nhân, huyện Đường Hào (1)

Lý Đô Úy : Không biết người đời nào. Tục truyền, nhân qua sông gặp gió bão chìm thuyền mà chết, u vân chẳng tan, thường ở sông bến, gặp lúc gió mát trăng thanh, nghe có tiếng cười và đồn ca ở trên không. Một hôm thấy ứng vào một người trai tráng báo với thôn dân rằng : «Ta đội ơn Thượng Đế sắc phong làm thần cửa sông». Thôn dân rất đổi kinh dị, lập đền phụng thờ. Mỗi tháng đến ngày rằm có con rắn mào vàng từ dưới bậc bờ lên vào đền thờ khoanh tròn nằm ở đó. Thôn dân tôn làm Minh Chủ Phúc Thần.

Đền thờ ở cửa sông Thiên Mạc. (1)

Lý Hoảng (Viết điện u linh tập Sđd tr. 65), *Lý Ông Trọng* (tr. 68), *Tô Lịch* (tr. 73), *Lý Nam Đế* (tr. 55), *Trần Hưng Đạo* (tr. 137), *Trưng Trắc Trưng Nhị* (*Lĩnh nam chí* quái Sđd tr. 114), *Lý Thường Kiệt* (tr. 61), *Lê Phụng Hiều* (tr. 77), *Đặng Cao* (*Viết Nam văn học toàn thư*, tr. 28) (1), *Đinh Bộ Lĩnh* (tr. 30) *Đoàn Thượng* (tr. 38), *Lê Lợi* (tr. 54), *Cô Đào Huệ* (tr. 47) v.v...

2/ Những người có công ơn với làng xã hãy sáng lập ra làng xã, được sùng bái như Thần.

Nguyễn Cần : Lập ra làng Đông Lâm ở Hải Dương. Đền thờ ở làng này.
Hoàng Cao Khải : Lập ra ấp Thái Hà ở Hà Đông. Đền thờ ở ấp này.
Nguyễn Công Trứ : Lập ra các làng ở hai huyện Kim Sơn, Tiền Hải ở Ninh Bình và Thái Bình. Đền thờ ở những làng này. v.v... (2)

3/ Thần nghề nghiệp :

Đó là những vị tổ sư bách nghệ được biết tên hay không biết tên. Mỗi nghề đều thờ vị thần bảo vệ cho nghề nghiệp của mình. Hằng năm đến ngày nhất định, có ngày lễ Tổ. Và thường mỗi khi khởi công hay hoàn tất một việc, đều có làm lễ cúng thần nghề nghiệp.

Trần Hòa, Trần Điện, Trần Diên : Tổ sư nghề kim hoàn, đã truyền nghề cho dân chúng từ đời Lý Nam Đế.

Phạm Đôn : Tổ sư nghề dệt chiếu, đã mang nghề này từ bên Tàu về truyền cho dân chúng từ cuối thế kỷ thứ X.

Khổng Lộ : Tổ sư nghề đúc đồ đồng, đã dạy dân ta nghề này từ đời vua Trần Thái Tông.

Phùng Khắc Khoan : (tức Trạng Bùng) : Tổ sư nghề dệt the lụa, dạy cho dân chúng nghề này từ đời vua Trần Thái Tông. v.v... (3)

— 4/ Những người chết bất đắc kỳ tử gặp giờ thiêng được thần-hóa

(1) Xem *Viết Nam văn học toàn thư*, t II, cở tích của *Hoàng Trọng Miên*, nxb. Kim Lai Ấn Quán, SG 1959.

(2) *Đào duy Anh*, *Viết Nam văn hóa sử cương*, nxb. Bốn phương, SG 1950, tr 208

(3) *Toàn Ánh*, *Tín ngưỡng Việt Nam*, 9 thượng, nxb Hoa Đăng, SG 1969, tr. 119

Thần hành khất : Xưa vốn làm nghề hành khất, sau chết gặp giờ thiêng hành thần. Hằng năm xã Xuân-Ái (Bắc Ninh) mở hội tế thần và tổ chức «hèm» cướp bị gậy. Vào dịp này trai gái, trẻ già tề tựu ở sân đình. Sau một hồi trống, chủ-tế vật bị gậy xuống sân. Dân làng xông vào cướp. Sau một hồi xô xát, mọi người cố giật cho được một mảnh nhỏ chạy về nhà cất kỹ, coi như vật linh thiêng có thể giúp chữa được bệnh tật và làm ăn phát đạt.

Các thần sau đây hằng năm, hay theo một định kỳ nào đó, cũng được dân làng mở hội tế thần và tổ chức «hèm». Lai lịch các thần được ghi trong thần-tích của làng :

Thần ăn trộm : Đền thờ ở làng Lộng Khê, huyện Phù Dực, tỉnh Thái Bình.

Thần trẻ con : Đền thờ ở làng Đông Thôn, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông.

Thần cụt đầu : Đền thờ ở làng Khắc Niệm Thượng, huyện Vũ Giàng, tỉnh Bắc Ninh.

Thần đấm : Đền thờ ở xã Xuyên-Dực, tỉnh Thái Bình.

Thần đa tình : Đền thờ ở xã Hoài Bảo, tỉnh Bắc Ninh.

Thần dâm : Đền thờ ở xã Khúc Lạc tỉnh Phú Thọ, xã Đông Ky, Ngô Xá, Khắc Niệm và Đông Yên tỉnh Bắc Ninh, xã Di Nậu tỉnh Hưng Hóa, làng La Tỉnh Hà Đông.

Thần gắp phân : Đền thờ ở làng Cổ Nhuế tỉnh Hà Đông. v.v... (1)

III. VẬT THẦN

Đó là những động-vật, thực-vật hay khoáng vật có tính chất kỳ-lạ phi-thường.

Rồng : Là vật tổ (totem) của dân tộc Việt Nam. Rồng (và Tiên) được tin tưởng là nguồn gốc của giống nòi ta. Tục truyền rằng thuở xưa Long Quân bảo với vợ : «Ta là loài rồng, sinh trưởng ở thủy tộc ; nàng là giống tiên, người ở trên đất, chia nước mà cai trị, dù lên núi xuống nước nhưng có việc gì thì cùng nghe, không được bỏ nhau» (2)

Thần Cọp : Còn gọi là Ông Cọp, Ông Ba Mươi hay Ông Cả. Tục truyền Ông Ba Mươi nguyên xưa là một vị thần ở Thiên đình, tên là Phạm Nhi. Vì làm loạn Thiên-đình nên bị đày xuống hạ giới làm cọp. Dân miền rừng hay thờ. Mỗi năm dân chúng làm lễ linh đình và dâng một cái thủ lợn đặt ở một gốc đại thụ trong rừng. Dân xã Đàng Nhiễm (Bắc Ninh) cũng có thờ Thần Cọp, hằng năm có mở hội tế thần và tổ chức «hèm» (3)

Thần Cá Voi : Hay Ông Voi, được dân miền biển thờ như một vị Phúc Thần để bảo vệ cho họ trong khi hành nghề trên biển cả. Khi nào sắp có gió to hay bão, Thần báo trước cho biết. Gặp lúc thuyền bị đắm, Thần đưa các dân chài vào bờ. (4)

Thần Rùa : Thuở An Dương Vương đắp thành ở đất Việt Thường, yêu tinh phá mãi đắp không được. Sau nhờ có Thần Kim Qui giúp, vua mới xây được thành Cổ Loa. Thần lại cho vua một móng rùa để làm nỏ thần, mỗi lần bắn ra giết chết cả ngàn tên địch. (5)

(1) Đào duy Anh, *Sđđ*, tr. 208 Lê văn Hảo, «Một số tục cổ của người Việt Nam qua các hội mùa», tạp chí Đại Học số 37, 39, 40 tháng 2, 6, 8/1964

(2) Lĩnh Nam chích quái, *Sđđ*, tr. 44.

(3) L. Cadière, *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens*, t II, Saigon 1955, p. 229-234.

(4) L. Cadière, *Ibid*, p 236-239.

(5) Lĩnh Nam chích quái, *Sđđ*, tr. 70.

Sau khi vua Lê Thái Tổ dẹp xong quân Minh, dời đô về Thăng Long, có làm lễ tạ Thủy Thần đã dâng kiểng cho ngài đuổi giặc. Bổng thanh kiểng bay ra khỏi vỏ thành một con rồng xanh bay lượn trên không rồi đâm thẳng xuống hồ, nhập vào lưng con rùa thần rồi từ từ lặn mất. Vua bèn đặt tên cho hồ là hồ Hoàn Kiếm (hồ trả gươm) (1)

Thần Xương Cuồng : Hay Mộc tinh, nguyên là cây Chiên Đàn sống hơn ngàn năm, biến thành yêu tinh ăn thịt người. Dân chúng phải lập đền thờ cầu đảo và mỗi năm phải tế một người cho thần ăn thịt, mới được yên ổn: Thần Xương Cuồng sau bị Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân đánh bại và bị pháp-sư Dũ Văn Mâu chém chết. (2)

Thần Cây : Các cây đa, cây đề, cây si, cây thị, cây đại, cổ thụ được dân chúng tin là có Thần «ngự». Đây là những «cảnh» của các Thần ở nên thường có hương khói quanh năm và đầy dẫy những bình vôi sứt mẻ đặt dưới gốc hay treo trên thân cây. (3)

Thần Đá : Dân chúng tin rằng có Thần ở tại các tảng đá lớn, dị-kỳ, hình thù quái tượng ở các hang động, trước cửa đền chùa hoặc ở giữa ghềnh, cạnh bờ biển, làm nguy hại cho thuyền bè vv.. (4)

oOo

Về việc sắp xếp các thần thối, trước đây ông Đào duy Anh có nói đến trong sách «*Việt Nam văn học sử cương*». Thực ra ông không có chủ ý phân biệt các vị thần trong dân gian một cách rõ ràng. Nhân khi bàn về «tế tự ở hương thôn» ông có nói đến việc thờ cúng ở đình làng và các thần được thờ ở trong đó :

«*Vị thần ở đình có khi là thiên thần như thần Tản-viên, thần Phù-đổng, thần Sứ Đồng-tử, có khi là nhân thần hay phúc thần, như Trưng Trắc, Trưng Nhị, Lý Ông-Trọng, Phạm Ngũ-Lão. Những người sáng lập ra làng, hay những ông quan có ơn với làng khi chết thường cũng được thờ làm thần, như Nguyễn Cẩn lập ra làng Đông-lâm ở Hải-dương, Hoàng Cao-Khai lập ra ấp Thái hà ở Hà-dồng, Nguyễn Công-Trúc lập ra các làng ở hai huyện Kim-sơn và Tiền-hải ở Ninh-bình và Thái-bình. Lại còn một thứ thần là người thường mà chết bất đắc kỳ tử được giời thiêng thì cũng được người ta thờ làm thần, vì thế mà có những thần Ẩn trộm (Lộng Khê, huyện Phù-dục, tỉnh Thái-bình), thần Trẻ con (làng Đông-thôn, huyện Hoàn-long tỉnh Hà-dồng), thần Chết nghẹn, thần Tà dâm v.v... » (5)*

Trong sách «*Xã-hội Việt Nam*» ở trang 313-314, ông Lương đức Thiệp cũng viết một đoạn gần giống như thế. (6)

Chúng tôi không hiểu vì quan-niệm như thế nào mà các ông gọi là thần Sứ Đồng Tử, Phù Đổng, Tản Viên là «thiên thần», còn các thần Trưng Trắc, Trưng Nhị, Lý Ông Trọng, Phạm Ngũ Lão là «nhân thần» hay «phúc thần», trong khi tất cả các vị thần đó vốn xưa kia đều là người. Đã gốc là người cả thì thiên nghi phải gọi nhân thần hết mới

(1) Việt Nam văn học toàn thư, t II, sđd, tr. 45.

(2) Lĩnh nam chích quái, Sđd, tr. 48.

(3) Đào duy Anh, Sđd, tr. 222

(4) Sđd, tr. 222

(5) Đào duy Anh sđd, tr. 208

(6) Lương đức Thiệp, «*Xã hội Việt Nam*» nxb Liên Hiệp, Saigon 1950.

phải chứ ? Riêng chữ nhân thần (hay phúc thần) dùng cũng không được ổn. Một vị phúc thần (thần làm phúc cho dân gian như đem lại ấm no, mùa màng cây cỏ tốt tươi, phù hộ lúc đau ốm...) không nhất định phải là nhân thần mà có thể là thiên thần. Và một vị nhân thần không hẳn bao giờ cũng là phúc thần ; trái lại có nhiều nhân-thần rất ác nghiệt, luôn luôn gieo tai họa cho nhân gian.

Về phần những người có công ơn với làng hay những người chết bất đắc kỳ tử gặp giờ thiêng được thờ làm thần, không thấy các ông liệt vào loại nào, thiên thần hay nhân thần ?

Trong *«Việt Nam văn học toàn thư, Thần thoại»*, ông Hoàng Trọng Miên xếp đặt các thần thoại như sau :

1.— Phần thứ nhất, gồm các tích thuộc về nguồn gốc sáng tạo vũ trụ và muôn loài.

2.— Phần thứ hai, gồm các tích thuộc về những thần có quyền lực siêu nhiên, trông nom các sự vật đã được cấu tạo.

3.— Phần thứ ba, gồm các tích về những anh hùng dũng sĩ đã được thần-hóa. (Sdd, tr. 56).

Cách sắp xếp của ông Hoàng trọng Miên xem ra có phần phân minh hơn. Tuy nhiên chúng ta thấy cũng chưa được thỏa đáng lắm. Bởi vì đối với những thần-thoại nói về các thần Ăn Trộm, Trẻ Con, Hành Khất, thần Nghề Nghiệp (tổ sư bách nghệ) v. v... chẳng lẽ lại sắp vào loại anh hùng dũng sĩ được thần hóa ? Sắp vào loại sáng tạo vũ trụ muôn loài ? Hay là sắp vào loại điều hành sự vật đã được cấu tạo ?

Rồi đối với các thần thoại về Ông Ba Mươi, Ông Voi, thần Cây, thần Đá... sẽ sắp vào đâu đây ? Và đối với những anh hùng dân tộc hay những nhân vật phi thường sau khi chết rồi, tương truyền được Thượng Đế sắc phong cho làm thần cai quản ở các nơi sẽ được sắp vào loại các «anh hùng dũng sĩ được thần hóa» hay các thần «trông nom các sự vật đã được cấu tạo» ?

Phần chúng tôi, khi phân các thần linh thành 3 loại (Thiên Thần, Nhân Thần, Vật Thần), chúng tôi cũng xin trình bày rõ thêm :

Có một số thần thoại, thay vì để vào loại này chúng tôi đã đặt vào loại kia Chẳng hạn các thần Mặt Trăng, Mặt Trời, thần Biển tuy là những «vật» nhưng chúng tôi không sắp vào phần Vật Thần mà lại sắp vào phần Thiên Thần. Bởi lẽ, đó là những vị thần được Trời giao phó cho việc điều hành vũ trụ và xuất hiện vào buổi đầu, lúc mới khai thiên lập địa. Còn các Vật Thần như Cọp, Cá Voi, Cây, Đá .. không được Trời «bổ nhiệm» một cách chính thức, xuất hiện về sau và chỉ có tính cách địa phương.

Đối với các Thổ Thần, vị nào nguyên là người được dân chúng thần hóa và được Trời bổ dụng làm thổ thần (ví dụ Cao Lỗ, Lý Phục Man, Phạm Cự Lượng) chúng tôi sắp vào phần Nhân Thần ; vị nào «tự nhiên xuất hiện lên báo mộng không có một xuất xứ nào từ người» (Ví dụ Thần Đồng Cổ, Bạch Hạc), chúng tôi sắp vào phần Thiên Thần điều hành vũ trụ vạn vật.

Trên đây là những ý kiến riêng mà chúng tôi xin phép được trình bày cùng quý vị độc giả và các nhà nghiên-cứu về thần-thoại Việt Nam. Tuy đã đặt bút viết bài này với tất cả thận-trọng, chúng tôi cũng tự biết chắc chắn còn nhiều khuyết điểm. Ước mong rằng công việc trên của chúng tôi không phải là một nỗ lực phù phiếm và rồi đây sẽ còn được các nhà chuyên môn góp ý, bổ khuyết và minh giải thêm nữa.

NGUYỄN-THỊ NGỌC-THẨM

Phan Rang 10-03-71

Tiếng gọi về nguồn

● PHAN - DU

L.T.S. Nhà văn Phan Du, tác giả những tập truyện : Cô gái xóm nghèo, Hai châu lan Tố Tâm v.v... lại cũng là tác giả một tác phẩm biên khảo về nguồn gốc con người mang tên là : «Truyện Con Người» xuất bản năm 1968. Ngày 27-3 vừa qua, nhân dịp kỷ-niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng và chuẩn bị ngày kỷ niệm Tồ Hùng-Vương tổ chức tại Đại-học Huế, tác giả «Truyện Con Người» được các anh em sinh viên mời nói chuyện tại giảng đường Đại học Khoa học. Nghĩ rằng cụ Huỳnh, một chí sĩ hoạt động hăng say cho Phong trào Duy Tân thuở xưa, lúc sinh thời thường nói nhiều về thuyết Darwin trên báo «Tiếng Dân», nên nhà văn Phan Du đã kết hợp sự kiện này với ý nghĩa của ngày kỷ niệm Tồ Hùng Vương mà nói về đề tài «Tìm hiểu tiếng gọi về nguồn». Bài nói chuyện có một nội dung khoa học nhưng do một nhà văn trình bày nên không còn khô khan nữa và rất lôi cuốn người nghe, người đọc. Nhưng bài nói chuyện cũng khá dài nên chúng tôi buộc lòng phải đăng làm 2, 3 kỳ, mong tác giả và quý vị độc giả thông cảm cho.

1— Về nguồn

Con người đối với cội nguồn, — hiểu theo cái nghĩa là Quê Cha, đất Tồ, xứ sở Quê hương — bao giờ cũng nặng tình quyến-luyến. Gần gũi, cảm thấy yên vui, thoải mái, xa xôi thường hoài-vọng nhớ nhung. Phải cách biệt mà không có hy-vọng quay về thì đau đớn, khổ sở, coi đó là chuyện bất hạnh lớn lao nhất trên đời. Sống, chỉ muốn sống ở đó, mà chế cũng muốn chết ở đó. Nếu lúc sinh thời đã không may, phải xa lìa xứ sở, cái nguyện vọng của kẻ nằm xuống bao giờ cũng là được vùi nằm xương tàn trong lòng Đất Mẹ. Đối với những hạng ái-quốc chân-thành, chuyện đó còn được coi như là một thứ đặc ân. De Gaulle chẳng hạn một anh hùng dân tộc của Pháp, đã dâng trọn một đời để phụng sự Tồ Quốc, từng

nói : «Không cầu xin gì ở Tồ Quốc miễn yêu hơn là cái đặc ân được an nghỉ trong lòng đất Mẹ dịu hiền và thiêng liêng » (1). Cái sầu của «kẻ dậm xa lữ-thứ» nỗi buồn đất khách tha hương, xưa nay đã từng là một đề tài làm giàu cho kho tàng văn chương, thi ca của loài người không phải là ít. Tiếng gọi của quê hương, cố quốc hay cội nguồn, nó thấm thiết đến nỗi, trong trường hợp mọi hy-vọng hoàn-hương, qui kỳ đã tiêu tan hết, thì tâm hồn con người, mộng hồn của kẻ ly hương, vẫn lẻo đẻo tìm về quê cũ không ngừng :

«Vô được khả y ưu - quốc bệnh,
Hữu quan nan trở mộng gia hồn.

Không có thuốc nào chữa được

(1) — Bản di chúc của tướng De Gaulle của Phạm Lương Giang — Bách Khoa số 336 — 1-1-1971.

bệnh ưu quốc, cũng chẳng có quan-
 ải nào cản trở được mộng hồn
 hướng về cố quận. Lời thơ hàm
 súc trên đây, của một cựu thầ
 nhà Lê trong bước lưu vong, qun
 đã nói lên tất cả cái sức mạnh của
 tiếng gọi cội nguồn, đã thét lên
 tiếng thét của con Hồ-mã khi nghe
 hơi gió bắc, kêu lên tiếng kêu của
 con Việt-điều khi chọn cánh nam
 mà làm tồ vì muốn quay về đúng
 hướng Cội Nguồn.

Và tại sao như vậy ?

Câu hỏi đặt ra có vẻ như quá thừa,
 nếu chúng ta đã thỏa-mãn với lối
 giải-thích thông thường, một lối giải
 thích chỉ dựa vào tình-cảm, theo đó,
 nơi chôn nhau cắt rốn, đất Tồ quê
 Cha là nơi chúng ta đã sinh ra, lớn
 lên giữa những người thân yêu quen
 thuộc và do những quan-hệ giữa người
 với người, những người còn sống hay
 những người đã chết : tồ tiên, gia
 đình, tộc thuộc, lân lý, đồng-bào, và
 giữa người với cảnh-vật : đất nước,
 núi sông, khí hậu, phong thổ v.v...
 không những chúng ta có nhiều kỷ-
 niệm, mà cả tâm hồn, thể phách cũng
 nhuần thấm những gì tạo thành những
 mối ràng buộc bền bỉ, keo sơn giữa
 ta với Đất Mẹ.

Một lối giải thích như thế tuy đúng,
 nhưng chưa thực sự thỏa đáng, vì
 chưa đào tận cái nguyên ủy sâu xa,
 thâm kín của hiện tượng nói trên. Và
 một lối giải thích như vậy có thể còn
 khiến chúng ta lúng túng, khi nhìn
 trở xuống các lớp tạo-sinh ở những
 bậc thấp hơn ta trên thang tiến-hóa.

Vì tại đây, chúng ta cũng bắt gặp một
 hiện-tượng tương tự mà chúng ta
 không thể giải thích cùng một lối như
 vậy, bởi lẽ không thể dựa vào những
 lý do tình-cảm tế nhị hay lối động
 ứng của loài người vốn đã có ý-thức,
 có một thứ trí khôn biểu-tượng, có
 những sinh hoạt tâm thần phức tạp,
 để tìm hiểu một hiện tượng tương-tự
 ở các loại tạo-sinh có một sinh-hoạt
 tâm thần đơn giản hơn nhiều.

Và cái hiện-tượng tương tự nói
 trên ngày càng hiện rõ dưới mắt chúng
 ta. Người xưa, trong văn chương,
 thi ca, với lối ví von, tỉ dụ, đã thường
 dùng những hình ảnh hay lối động
 ứng của một số loài vật để tượng
 trưng cho mối tình sâu đậm, thắm
 thiết đối với cội nguồn, cho tình yêu
 quê hương xứ sở, chẳng hạn như cái
 điển tích : *Việt điều sào nam chi, hồ
 mã tê bắc phong* đã nêu trên, hay cái
quốc gia thanh trong hai câu thơ của
 bà huyện Thanh-Quan :

Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc,

Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia.

Nhưng đó chỉ là những ví von,
 bóng bẩy. Khoa học hiện nay, nhất
 là những khám phá của động vật
 học, đặt chúng ta trước những sự-
 kiện chính xác hơn, có phần kỳ lạ
 và huyền bí hơn nhiều.

Người ta được biết ở Nam-cực,
 có một loại chim biển nhỏ, loại
Xi-nga (Penguin) thường lia tồ đi
 lang thang hàng trăm cây số trên

mặt băng hà, sau đó lại lặn lội trở về tổ cũ. Để trắc-nghiệm về khả năng hàng hải, người ta đã bắt một số ở nhiều nơi khác nhau trên bờ bề, buộc băng vào chân để làm dấu, đem thả tại một vùng nội-địa Nam-cực, cách xa nơi phát-tích những ba bốn nghìn cây số, bọn chúng vẫn lần lượt trở về đúng nơi nguyên quán (1). Người ta cũng được biết loài hải-yến đem thả cách tổ từ 800 đến 1200 cây số, chúng vẫn lặn lội tìm về tổ cũ. Chim bồ câu còn thực hiện được nhiều thành tích cao hơn, ngay trong trường hợp khi đưa đi thả, chúng bị nhốt trong lồng che kín. Và loài dơi, dù bị nhốt trong thùng, đem thả cách hang những 700 cây số, cũng bươn bả quay về hang động thân yêu. Lại hơn là cuộc trắc nghiệm được thực hiện ở một số các động vật gặm nhấm. Những con vật này được nhốt trong lồng tròn có khoét hai mươi bốn lỗ hờ hướng về đủ các phương vị giác (azimuts). Kết quả cho thấy là chúng đã thoát ra theo lỗ hờ đúng với hướng của hang chúng ở, cách xa nơi thí nghiệm trên vài cây số (2). Nhưng đến lối « quay về nguồn » của loài lươn mới càng kỳ bí hơn nhiều. Cội nguồn phát sinh của loài « cá » đặc biệt này đã được bác sĩ Johannes Schmidt khám phá vào năm 1904, trong một vùng thuộc Đại-tây-dương, ở phía đông-nam đảo Bermudes, là nơi có độ sâu tới 5.400 thước. Lại nhờ công trình thám cứu, theo dõi kiên trì và lâu năm của bác sĩ, chúng ta được biết về cuộc hành trình du

viễn và kỳ quặc của giống vật này như sau :

Sau khi chào đời được vài tháng — dài độ 5 phân tây, với một hình thù khác hẳn cha mẹ, vì mình đẹp, giống như chiếc lá, trong suốt—những con lươn con bắt đầu giã từ nguyên quán, thả mình buông trôi theo những dòng nước chảy về phía Đông, nhằm hướng bờ bề Âu-châu. Bồng bênh như vậy trong ba năm trời, vượt qua một quãng lộ-trình có thể dài tới 4.500 cây số. Và qua năm thứ ba, mình chúng dài được 8 phân, hình đẹp chuyển thành mình tròn. Một khi đến bờ bề, chúng tiến vào lục-địa, ngược dòng các sông cái, sông con, bắt chấp mọi chướng ngại. Nếu gặp miền đất ẩm ướt, bùn lầy, chúng đi sâu vào đất, nếu không thì tìm hồ, ao, đầm, vũng. Trong thời gian đó chúng lớn và dài lần ra. Và sau khi chúng đã lưu trú tại những nơi này từ năm năm đến tám năm, thì bỗng dưng tiếng gọi của Cội nguồn, của Bề Cả lại quấy động ở chúng nổi nhớ nhung nơi phát-tích. Rồi như tuân theo một thứ mệnh lệnh khó thể cưỡng lại, chúng liền khăn gói ra đi, bắt chấp đường xa, dặm dài, lần mò quay về tận nơi chôn nhau cắt rốn, trong lòng Đại-dương. Tại đây, chúng lo hoàn tất cái nhiệm vụ cuối cùng và rất thiêng liêng, nhiệm vụ sinh sản hàng đàn con cái để bảo đảm sự trường tồn cho chủng-loại, trước khi nhắm mắt vĩnh biệt cõi đời. Sinh quán của loài lươn Mỹ-châu

(1)— Nam cực của Howard Snethen. Thế giới tự do — tập XIX — số 5.

(2)— Les conquêtes de la vie par Henri Friedel (Le retour au gîte) Ed. Larousse, 1967.

cũng gần nơi phát-tích của loài lươn Cừu-lục-địa, chỉ khác là cuộc hành-trình có phần ngắn hơn (1). Tuy chúng ta chưa nắm rõ được được lộ trình của các giống lươn ta thường có, nhưng đại loại thì cũng là một cuộc phiêu lưu giang hồ du-viễn như vậy và một chuyến hoàn hương theo tiếng gọi của Cội nguồn xa xăm như vậy.

Những ví dụ như trên còn rất nhiều, nhưng ở đây chỉ nêu ra một số trường hợp điển-hình mà thôi. Và câu hỏi cần đặt ra ở đây không phải là tại sao và bằng cách nào các giống vật ấy đã tìm được hướng quay về chốn cũ, nhưng là: *Tại sao chúng đã quay về, chúng thích quay về?* Vì dù cho đó là những hậu quả của những cảm-xúc tác-dụng, với sức đun đầy của những tác-nhân lý-hóa, như ở loài trích trùng, hay loài cá hương trở về nguồn cũ sau bao năm xa chơi miền đại-dương, hay những hiệu-năng của những cơ quan giúp con vật có thể phát ra những luồng sóng ngắn và nhận lại những âm vang phản hồi, chẳng những giúp nó tránh né được kịp thời các chướng ngại mà còn dò thám được đường đi, lối về, như các nhà bác học đã khám phá được ở mũi của loài dơi, ở cơ quan huyền diệu trong vòng mô của loài chim, theo Talkington, hay trong cánh chim, theo Bernoth, hay sức nhạy cảm đối với từ trường ở loài ốc sên Nassoria, loài sâu đất Dugesia, loài vi-tảo Volvox, (2) thì tất cả những phương thể này lại cùng chứng tỏ là các giống vật nói trên đều có chung một nhu cầu cần thỏa mãn: *nhu cầu trở về với cội nguồn, nhu cầu đáp ứng tiếng gọi của nơi phát-*

tích. Vậy điểm cần tìm hiểu ở đây là vì sao đã có cái nhu cầu ấy? vì sao có một thứ hấp lực lạ lùng như vậy? Và đây chính là điểm cần tìm hiểu trước khi muốn tìm hiểu tiếng gọi về nguồn ở chính con người. Bởi lẽ, là Người, chúng ta cũng là một sinh vật. Những gì liên quan tới hiện hữu sinh lý của loài vật cũng liên quan tới hiện hữu sinh lý của con người.

Cội nguồn đối với loài vật

Để giải đáp những câu hỏi trên, trước hết tưởng cần phải đi sâu. *Đào sâu vào mối tương-quan giữa sinh vật với hoàn cảnh*

Chiêm nghiệm về các hiện-tượng tiến-hóa, cách thể sinh-tồn, phát triển của muôn loài, mọi sự hầu như chứng tỏ rằng: cái nghiêm lệnh mà sự Sống, trong cuộc chinh phục tình cầu này, đã nêu ra cho mỗi vật sống mỗi chủng loại sinh vật, là trước hết phải chiếm một chỗ đứng, một căn cứ. Mỗi sinh vật lại có hai đời sống: một đời sống riêng của nó và một đời sống chung cho cả chủng loại. Do đó, chỗ đứng cần phải chiếm, thường phải là một sản-địa (habitat) thuận lợi cho cả chủng-loại. Mới nhìn qua lối sinh hoạt của các loại tạo-sinh thì hầu như việc chọn lựa nơi ăn chốn ở hoàn toàn thuộc quyền tự do của chúng, nhưng thực ra thì lại phải tùy thuộc rất nhiều những yếu-tố, điều kiện liên hệ đến cái thể sinh tồn chung cho cả nòi giống, chủng loại. Mà chiếm được một chỗ đứng là

(1) - *la Faune des Océans* par E.G. Boulenger — (*Les Poissons*) P, 156-158-Ed. Payot - Paris. 1951.

(2) *les Conquêtes de la Vie* par Henri Friedel. (*le retour au gîte*)

cả một chuyện cam go. Bởi vì không có hoàn cảnh nào, môi trường nào hoàn toàn thuận lợi. Đã không thuận lợi lại biến đổi vô thường, nên sự sinh tồn cũng như sự tiến hóa đòi hỏi ở muôn loài vạn vật một khả năng thích ứng với hoàn cảnh.

Trước kia, vì một lối nhìn phiến diện, trong sự giải thích cơ nguyên của sự tiến hóa sinh vật, thường có hai quan điểm đối nghịch lẫn nhau. Một bên thì cho là hoàn cảnh chỉ phối mọi tiến hóa và cả cuộc tiến hóa sinh vật. Trái lại, một bên thì cho rằng tất cả mọi biến đổi có tính cách biến hóa đều do cơ thể mà ra, hoàn cảnh chỉ có thể hoặc đẩy nhanh hơn hay làm trì hoãn cuộc tiến hóa mà thôi. Nhưng đến nay thì những quan điểm phiến diện như vậy đã được vượt qua. Với một lối nhìn thấu đáo hơn, có tính cách tổng hợp hơn, người ta nhận thấy : hoàn cảnh cũng như sinh vật, cả đôi bên đều dự phần quyết định. Sự thích ứng của sinh vật với hoàn cảnh được xem là tác nhân chính của cuộc tiến hóa sinh vật. Và mối tương quan giữa đôi bên là một tương quan có tính cách đối địch, mà Tounbye đã khéo tóm tắt một cách gọn gẽ, vắn tắt là : *Thách đố và Trả miếng* (Défi et Riposte,).

Thách đố là hoàn cảnh thách đố. Hoàn cảnh dãi ngộ thì ít mà chơi khăm thì nhiều. Nó hay tỏ ra bất thường, bất nhất, ác hiểm, khắt khe. Mọi sự diễn ra giữa những lối thách đố của hoàn-cảnh đối với muôn loại tạo sinh, kể cả loài người vào cái

thuở đang còn dò dẫm trên đường nhân-hóa, quả có gì rất đúng với câu :

*Trẻ Tào hóa đành hanh quá ngán,
Chết đuối người trên cạn mà chơi.
Và lối chơi khăm của hoàn cảnh
có thể là vô cùng khủng khiếp.*

Vì nó từng đánh đắm không phải chỉ một số, một nhóm vô nghĩa mà cả những chủng loại từng sinh sôi đông đảo, ngõ chừng đã bám cứng được mặt tinh cầu này với những ưu thế khó bề lay chuyển. Trường hợp điển hình nhất là trường hợp của bọn Khủng-long chẳng hạn. Cả cái triều-đại Bò sát khổng lồ này, chiếm độc quyền thao túng cả đất liền, biển cả, non ba trăm triệu năm, từ thời kỳ Carbonifère thuộc đệ-nhất nguyên-đại cho đến cuối đệ-nhị nguyên-đại, mà rồi vì thiếu một khả năng ứng biến trước sự chơi khăm của hoàn cảnh, đã phải rơi vào cõi trầm vong tịch mịch, một cách đột ngột bất thần.

Thực là tàn nhẫn. Nhưng xét cho đúng thì đây chỉ là một cái qu-luật thử thách rất cần cho cái thể tiến-hóa. Hoàn cảnh thách đố không ngừng, nhưng không bắt buộc các cơ thể sinh vật phải nhất thiết chấp nhận những điều kiện của nó đưa ra. Chấp nhận hay không là chuyện tùy ý. Tuy nhiên không một sự thích ứng nào có thể có được với thái độ hoàn toàn thụ động. Những chủng loại nào biết trả miếng, và có khả năng trả miếng thì càng sống vững

(1) *L'homme et l'évolution par Theodiosius Dobzhansky (Théorie biologique de l'évolution)* Ed. Flammarion, 1966.

sống mạnh, sống bền. Hoàn-cảnh không chấp nhận thái-độ thụ-động. Cũng như luật đào thải tự nhiên giữ vai trò trung gian, hoàn cảnh không có ác ý. Nó chỉ tuân hành theo đúng cái nguyên-tắc «*tài giả bồi chi, khuynh giả phúc chi*». Mà tài giả hay tài lực nói đây phải hiểu theo cái nghĩa là khéo trả miếng, khéo thích ứng để có thể chiếm nhiều ưu-thế trong sự sinh sôi nảy nở nhằm tạo được cái thể triển khai, trường tồn cho chủng loại.

Về phía sinh vật, mặc dù sự trả miếng có hữu hiệu hay không là còn phải tùy thuộc một phần lớn vào cái điều-kiện: có được đúng lúc, đúng chỗ những nguyên-liệu thích đáng, tức là những ngẫu-biến (*mutations*) hay những tổ-hợp của những hạt giống di-truyền (*combinaisons de gènes*) thuận lợi», nói cách khác là còn phải nhờ sự trung-gian của luật đào thải tự nhiên, nhưng dù sao cái thể phản ứng của con vật cũng dự phần quyết định.

Hoàn-cảnh thách đố, con vật trả miếng. Nhưng trả miếng như thế nào?

Sinh-vật vốn là một phần của sự Sống, của cái toàn khối sinh-chất phân tán thành những chủng-loại, cá-thể, và, nếu ngược dòng Thời-gian để theo dõi cuộc chinh phục tinh cầu này của sự Sống, ngay từ cái thuở ban đầu, chúng ta hẳn phải đồng ý với Henri Bergson, về sự nhận xét mà ông từng đưa ra là: sự Sống thường lợi-dụng hoàn-cảnh bằng cách bắt đầu theo

lối thuận thụ. Đường lối chinh-phục của sự Sống là đường lối rất uyển chuyển, là cái dụng-thuật ngoắt ngoéo, quanh co (*la vie procède par insinuation*), tôn trọng nguyên tắc «*nhập gia tùy tục*», hay nói cách khác là: ở đâu nó thấy cần phải tạo ra một cơ-cấu phản ứng tích-cực thì, ở đấy, nó thường bắt đầu bằng lối thuận ứng (1). Đi sâu vào lối trả miếng để thích ứng của sinh vật, đâu đâu chúng ta cũng gặp lại cái phương-thể giống y như vậy. Nhưng thuận ứng ở đây chỉ là một chiến-thuật «*nương theo, len vào*», một chiến thuật giai-đoạn để tranh-thủ cái thể làm chủ tình hình, giữ vững thể đứng Thích-ứng do đó có nghĩa là «*một lối qui chỉnh (un ajustement) của sinh vật với những điều-kiện ngoại tại*» (2). Mà qui-chỉnh là điều chỉnh, uốn nắn, sửa cho thực ăn khớp, lắp cho thực khít-khao. Đã thế hoàn-cảnh mỗi nơi mỗi khác. Những điều-kiện ngoại tại ở miền sa mạc khác với miền bình nguyên. ở vùng nhiệt đới, ôn đới đã khác hẳn nhau lại cùng khác với vùng hàn đới, lục-địa khác với đại-dương, đại-dương lại khác với sông, suối v.v. và trong mỗi vùng như vậy còn có biết bao nhiêu sản địa khác nhau. Sự thích ứng, vì đó, đòi hỏi ở cơ-thể sinh vật rất nhiều công phu hoán cải, nhưng cái điểm quyết định nhất phải là: sự nhhiễm tập một cách

(1) *L'Évolution créatrice* par Henri Bergson (De l'Évolution de la vie, mécanisme et finalité) p. 71. Presses Universitaires de France 1948.

(2) *L'Évolution et l'homme* par Georges Olivier (Les fondements de l'évolution: l'adaptation) p. 9. Ed. Payot-Paris-1965.

thăm thía, qua sức thẩm thấu của những đặc-tính địa-phương hàm tàng trong các yếu-tố: khung cảnh, địa thế, vị trí, độ cao, độ sâu, khí hậu, thời tiết, thổ-nghi, thực phẩm v.v. Nhưng nhiệm-tập chưa đủ. Còn phải tùy theo mức độ nhiệm-tập mà điều chỉnh lần hồi hình-thái, khí quan, lối động-ứng, tạo ra những phương-thể thích-nghi cho các nhu cầu như: xê dịch, tự-vệ, bảo vệ căn cứ, lánh thù, dinh-dưỡng, sinh sản, và chính những phương-thể, tập-quán mới này càng siết chặt thêm mối liên-hệ, gắn bó, tương quan giữa con vật và hoàn cảnh.

Nhưng nếu trong sự quan sát, tìm hiểu về đường lối thích-ứng, chúng ta chỉ xét trên mặt hiện-tượng mà thôi, thì quả chưa nắm được những nguyên nhân sâu xa đã đem lại cho cội nguồn một hấp lực có vẻ như huyền bí đối với các sinh-vật.

Nhờ sự soi sáng của di-truyền học, chúng ta còn biết thêm những bí ẩn sau đây:

1. — Mỗi tương quan đối địch hay sự thách đố và trả miếng nói trên không phải chỉ xảy ra giữa hoàn cảnh với cơ thể con vật, nhưng còn xảy ra giữa hoàn cảnh với cái phần nhân-hình (génotype) của con vật. Chính nhân hình của con vật quyết định những phản động và những đáp ứng của cơ thể trên đà phát triển đối với hoàn cảnh, nó quyết định tiêu chuẩn phản ứng (1). Mỗi sinh vật — sinh dục theo phương-thức hữu-tính — khi chào đời đã mang theo một cái vốn di-tính gồm một số nhiễm-thể và các hạt giống di-truyền. Cái toàn bộ bao gồm tất cả những hạt giống di-truyền ấy, ở mỗi con vật, được

gọi là nhân-hình. Con vật tiếp nhận cái nhân-hình ấy ngay sau khi một tinh-trùng của cha đã lọt vào noãn của mẹ, và, qua sự song hợp của tiền hạch đực và tiền hạch cái, biến thành hợp tử. (2). Nhưng nhân hình chỉ mới là một phần của sinh vật. Cùng với nhân hình, còn có tượng-hình (phénotype). Nó là cái tổng số của tất cả những gì có thể quan sát hay qui kết về một sinh vật, ngoài cái phần nhân hình vừa nói. (1). Và tượng hình do đâu mà có? Nếu nhân hình là cái phần được tiếp nhận theo đường lối di-truyền sinh vật, thì tượng-hình là cái phần chỉ có về

(1). — L'Homme et l'évolution par Theodosius Dobzhansky (Génotype et phénotype).

(2). — Có thể nói Nhân hình là sự đầu tư về cái vốn di tính rất đồng đều giữa đôi bên cha mẹ. Chẳng hạn ở loài người, tinh-trùng góp vào 23 nhiễm thể, noãn cũng góp đủ 23, cộng chung là 46. Số hạt giống di-truyền mỗi bên có thể là 50.000 (trừ những trường hợp bất thường xảy ra). Mithchourine thì cho rằng không cứ gì nhiễm thể, mà cả những phần tử nhỏ của thân thể và các chất dịch cũng đều có mang tính di-truyền. Nhưng những thí-nghiệm của Lyssenko, từng bảo-chứng cho điểm này, chỉ thực hiện được ở một vài loại thực vật, hơn nữa, trong các thí nghiệm để biến cải lúa mùa đông thành lúa mùa xuân, vật liệu thí nghiệm không thuần khiết (nòi lúa dị hợp tử) và khi kết luận không áp dụng phương pháp thống kê. — Hiện nay các phương pháp đơn tính sinh thực theo nữ-hệ hay theo nam-hệ đã thành công ở loài vật, nhưng vẫn phải dùng đến noãn của con cái, hay 2 tinh trùng của con đực. Và ngay đến cuộc thí nghiệm của Briggs và King chỉ dùng 1 tế bào thường để tạo bào thai, thì trong tế-bào thường cũng có nhiễm thể.

sau. Nó là thành-quả của một chuỗi dài đặc những hiện-tượng phức tạp phát-triển từ cái nhân-hình trong hợp tử đến cái hình trạng của một sinh-vật. Những hiện tượng này được gọi chung là sự *triển-khai*, một sự triển-khai không hoàn tất được ngay trong lòng mẹ hay sau lúc khai-sinh, mà còn phải tiếp tục mãi mãi cho đến, trọn đời. Và sự triển-khai này, hay sự triển diễn của Tượng-hình tùy thuộc vào những tác-dụng hỗ tương của những hạt giống di-truyền với hoàn cảnh, hay nói cách khác là: sự *tác động lẫn nhau giữa nhân hình với những môi-trường, hoàn cảnh đổi thay vô thường mà nó phải trải qua, quyết-định tất cả mọi đặc-tính của tượng hình* (1). Và như vậy, càng đi sâu vào mối tương-quan này, người ta càng thấy rõ quá-trình hình-thành, triển diễn của tượng hình hay của cái gọi là «*cấu tạo biểu-kiến*» của con vật đã tạo thêm cái thể kháng khít giữa cơ-thể sinh-vật với cái địa-sản mà nó và cả chủng-loại nó từng chiếm cứ lâu dài.

Nhưng chưa hết. Vì còn một điểm bí ẩn thứ hai cần được nêu lên ở đây là hoàn cảnh cũng có thể dự phần vào việc gây ra những biến dịch có thể di truyền, nhất là những yếu tố di-truyền về tâm-lý, tập-quán của con vật. Chính đây là điểm then chốt, mà phối hợp với những điểm đã trình bày trên kia, sẽ đem lại sự giải đáp thỏa đáng chúng ta đang cần.

Di-truyền vốn là một thể lực bảo-thủ. Mà bảo-thủ là vì, theo những khám phá của sinh-vật-học và di-truyền học, thì những hạt giống di-truyền khác nhau trong cùng một cơ

thể hay thuộc các cơ thể sinh vật khác nhau, đều được cấu tạo bởi cùng một thực-chất như nhau là chất *nucléo-proteine*. Thành phần hóa-học của *nucléo-proteine*, trong đó có những phần-tử A.D.N (Acide désoxyribonuclease) đem lại cho thực thể phần-tử khả năng tự sinh-sản, tự tạo những bản chép đúng y nguyên-bản, bằng những chất liệu rút tía từ những tế-bào hay môi-trường nó sống. Và như vậy khả-năng tự tái-tạo là đặc tính căn bản của những hạt giống di-truyền. Chính đó là điểm nền tảng của đường lối di-truyền sinh-vật. Vì di truyền chỉ là trao truyền cái vốn di-tính đã có mà thôi. Sự di-truyền chỉ được thực-hiện bởi các tế-bào sinh-dục và, trên nguyên-tắc, không một con vật nào có thể truyền cho con cái những gì khác hơn một phần vốn di-tính mà nó đã thọ lãnh của cha, của mẹ. Và cái vốn di-tính hay nhân hình ở mỗi con vật không hề thay đổi suốt cả một đời của nó. Jean Rostand đã từng dựa vào sự-kiện này để suy rộng ra về mối liên-hệ cốt nhục giữa cha hoặc mẹ với con cái như sau :

(1) *Tượng hình thường được coi là một cấu-tạo biểu kiến, nhưng gọi như vậy thì chưa được đích xác, chưa thực rõ-ràng. Vì tượng hình không phải chỉ là cái hình trạng bề ngoài của con vật, mà nó còn bao gồm cả các phương diện: sinh lý, biến dưỡng, các hiện tượng hóa-học nội tại, thể học, và ngay cả những hình dạng của nhiễm-thể, lối động ứng, lối thích ứng dễ dàng hay khó khăn của con vật đối với hoàn cảnh, của con người đối với hoàn cảnh địa-lý, xã-hội.*

(2) *L'Homme et l'Évolution par Theodiosus Dobzhansky (Le code génétique).*

« Chúng ta còn sống trong con ta, không phải là nói theo lối ần-dự hay là một chuyện giả-lường. Chúng ta còn sống một cách thực hơn và chắc chắn hơn, bởi lẽ trong mỗi tế-bào của nó, 23 nhiễm-thể của ta vẫn tiếp tục sống, tự gián phân, tác động. Bao lâu con ta còn sống, những nhiễm thể này còn duy trì ta trong nó, còn bảo tồn sự hiện diện của ta» (1). Như vậy di-truyền quả là một thể lực bảo-thủ và nếu nó giữ vững được cái bệnh nguyên-tắc của nó như những nhân-viên hành-chánh thâm niên và lắm-căm, thì nhất-định sẽ không có những biến-hóa xảy ra ở các sinh vật. Nhưng rất may là cái thể-lực bảo-thủ ấy đã bị vượt qua bởi hai thể-lực phản-động. Đó là những lối tổ-hợp ngẫu-nhiên của những hạt giống di-truyền (les aléas des combinaisons géniques) và những ngẫu-biến (mutations) hoặc xảy ra ngay bên trong các hạt giống di-truyền hoặc xảy ra ở các nhiễm-thể (2) hay trong tế-bào chất (3).

Hạt giống di-truyền ngẫu-biến là căn-nguyên của rất nhiều biến-dịch, một phần tự chính nó gây ra, phần khác do sự phối-hợp giữa nó với những hạt giống di-truyền khác. Người ta cho rằng những đặc-tính mới tạo ra bởi những biến dịch do hai nguyên nhân nói trên, và qua sự tuyển chọn của luật đào thải tự nhiên,

có tính-cách di-truyền và là những tác-nhân của cuộc tiến-hóa, trái lại những biến-dịch của cơ-thể do ảnh-hưởng hoàn cảnh, hay những thể-hoán (somations) không thể di-truyền. Do đó, đã có sự khẳng-định rằng : những đặc tính hậu thiên, những cố gắng riêng rẽ của cá nhân để hoán cải cơ-thể không có ảnh hưởng gì đến cái vốn di-tính hay nhân hình, nên không thể di-truyền.

Nhưng nói như vậy không có nghĩa là cho rằng hoàn cảnh tuyệt nhiên không có ảnh-hưởng gì đến nhân hình. Ngay Weismann, mặc dù đã cương quyết cho rằng không một biến đổi nào của thể-hệ (soma) có

(1) *L'Homme par Jean-Rostand* -- *L'Hérédité humaine*. Ed. Gallimard 1961-p.53.

(2).— *L'Homme par Jean Rostand* (*La variation humaine*) p. 107. Ngẫu-biến có nhiều loại. Có loại xảy ra ngay bên trong hạt giống di-truyền (mutations géniques) thay đổi trạng-thể hóa-học của nó, thay thế, hoặc loại bỏ, hoặc sắp đặt lại một hay nhiều cặp nucléotides trong chuỗi A.D.N. nhiễm thể. Có loại thay đổi vị-trí của hạt giống di-truyền (mutations de position) bên trong một nhiễm thể hay từ một nhiễm thể này qua một nhiễm thể khác. Có loại xảy ra ở nhiễm thể (mutation chromosomiques) làm gia tăng, hay loại bỏ hoặc sắp xếp lại những mảnh nhiễm thể hay những nhiễm thể nguyên vẹn. Có loại làm gia tăng số nhóm nhiễm thể (mutations de génomes).

(3).— *L'Evolution et l'Homme par Georges Olivier* (*Les trois causes de la variation*) p. 23.

nh hưởng đến chủng-hệ (germen) (1) nhất là không thể ảnh-hưởng đến độ có thể di-truyền, ông vẫn đưa ra thuyết «*Cảm ứng song-hành*» (induction parallèle), theo đó ảnh-hưởng nào của hoàn cảnh thường gây ra trên di truyền chất (idioplasma) thì tự nhiên ảnh hưởng đó gây ra biến dịch. Nếu di truyền chất chịu ảnh hưởng thuộc về một tế-bào khác với tế-bào chủng-hệ thì sự biến-dịch sẽ bị giới-hạn trong tế-bào này cùng những tế bào do nó sinh ra mà thôi, trái lại nếu đó là một tế bào chủng-hệ thì sự biến dịch gây ra sẽ là loại biến-dịch có tính cách di-truyền. (2) Và khoa-học hiện nay nhìn nhận có nhiều trường hợp ngẫu-biến do những điều-kiện ngoại tại gây ra. M.J. Muller đã thí nghiệm bằng cách bỏ hàng trăm ruồi dấm (*Drosophila melanogaster*) vào trong bao chất keo rồi chiếu quang tuyến X. Bọn ruồi dấm này được cho giao hợp với ruồi dấm thường Mười ngày sau, Muller đã có hàng ngàn ruồi dấm con mang rất nhiều ngẫu biến như: mắt lớn, mắt đỏ màu châu sa, mắt vàng, mắt màu hung, và nhiều loại cánh khác nhau (3). Một hiện-tượng ngẫu biến do hoàn cảnh tạo ra thường được nhắc đến nhiều nhất là hiện tượng hắc-biến đã xảy ra trong nhiều chủng loại nắc-nẻ ở Anh-quốc. Suốt thế kỷ tiếp theo sau cuộc cách mạng kỹ-nghệ trong nhiều vùng kỹ nghệ ở Anh, cây cối thường bị ám đen vì khói của các nhà máy, nhiều giống nắc-nẻ ở những nơi này, vốn có mình và cánh màu nhạt, đã phải chịu một sự biến hóa thành màu đen (4). Ngoài ra, những chất như Cesium 137, cabon 14 cùng nhiều

nguyên tố khác do bom nguyên tử phóng ra cũng gây được sự biến tính của hạt giống di truyền.

Đến như sự di-truyền của những đặc tính hậu thiên cũng có điểm cần xét lại về tính cách quyết định của hoàn cảnh. Cho đến nay, sự di truyền những đặc tính hậu thiên vẫn chưa đạt được một kết luận dứt khoát. J. Hérniaux cho rằng: «*Đặc tính hậu thiên có thể trở thành di-truyền nếu nó biến đổi được những phần-tử ADN theo một cách thế nào đó để những phần tử này tạo ra từ đó một đặc - tính giống như nó vậy*» (1). Một số các nhà bác học đang còn phân-vân, còn giữ quan-điểm: chẳng có gì tuyệt đối là hậu thiên và cũng chẳng có gì tuyệt đối là di-truyền» hoặc «*di-truyền là một sự thỏa hiệp giữa những*

(1) Theo Weismann thì các sinh-vật đơn giản nhất, sinh vật đơn-bào không biết đến cái chết tự-nhiên. Sự sinh sản của chúng là bất tận. Cái chết, cũng như nhiều đặc tính khác, chỉ là một thủ-đặc của các loài hậu-sinh động vật. Chỉ những tế bào chủng-hệ của hậu sinh động vật mới còn giữ được tính chất bất tử của các động-vật đơn bào, vì chỉ những tế bào này còn duy trì được, khi sinh-sản, sự toàn vẹn của chất liệu di truyền căn bản, tức là huyết-tương chủng tộc (plasma germinatif). Và như vậy, trong mỗi cơ-thể sinh-vật, có sự biệt phân rõ rệt về hai loại tế-bào: chủng-hệ và thể-hệ.

(2) Les Théories de l'Évolution par Paul Ostoya (Théories de l'Évolution de Darwin à Weismann: l'induction parallèle) p. 163 Ed. Payot. Paris 1951.

(3) L'Évolution par Ruth Mocre. p. 69. — Collections Time-Life. 1969.

(4) L'Homme et l'Évolution par Theodosius Dobzhansky (La Sélection directionnelle).

(5) L'Avénir biologique de l'homme par Jean Meriaux. Bruxelles, 1964.

tác động của hoàn cảnh và của cái vốn di-tính» (1).

Quả đã có nhiều cuộc thí nghiệm chứng minh rằng những thê-hoán không thể di-truyền, chẳng hạn như cuộc thí-nghiệm về loài ruồi dấm: ngay lúc mới nở chúng được đặt vào một nhiệt-độ cao để làm giảm bớt số mặt nhỏ (facettes) của mắt chúng, và thực hiện tiếp tục như vậy qua những năm chục thế-hệ, nhưng sau đó khi để nở theo nhiệt độ bình thường, thì lớp miêu duệ lại có mắt giống y như mắt ruồi dấm thông thường (2). Tuy nhiên có nhiều thí-nghiệm khác lại cho thấy rằng nếu những thê-hoán không thể di-truyền, thì những đặc-tính tâm lý, tập quán vẫn có thể truyền qua cho con cái theo đường lối sinh thực. Người ta đã từng chặt ngón chân sau của một số bồ câu. Thiếu ngón này, mỗi lúc đậu chúng phải uốn cong ngón gần kề ra sau để đứng cho vững. Khi lối xử-dụng ngón chân như vậy đã thành tập quán, người ta cho chúng giao phối với nhau. Thế hệ sau đó tuy vẫn có đủ các ngón, nhưng mỗi lúc cần đậu trên cành, chúng vẫn uốn ngón gần kề ra sau, đúng theo thói quen của những lớp bồ câu bị chặt ngón trước kia (3). Rất nhiều khám phá, qua các cuộc thí nghiệm về những sinh-vật hạ đẳng, đặc biệt là loại sâu đất (planares) đã giúp khoa học giải thích được sự di-truyền của bản năng. Mà tập quán hay những gì thuộc về tâm lý vốn cũng liên quan đến những điều kiện ngoại tại, hoàn-cảnh, môi trường. Và như vậy, dù các thê-

hoán không thể di-truyền, thì sự kiện ấy cũng không loại trừ hẳn những tác dụng quyết định của hoàn cảnh đối với nhân hình. Jean Rostand, mặc dù đã xác định là không thể có sự di truyền của những đặc tính hậu-thiên, vẫn không coi nhẹ ảnh hưởng của hoàn cảnh trong sự di-truyền, khi ông nhấn mạnh rằng: «Về trí khôn cũng như nhiều đặc tính khác, sự di-truyền định một giới hạn cao, cá nhân có thể tiến tới cái giới hạn ấy xa hay gần là còn tùy thuộc sự thuận lợi hay không thuận lợi do hoàn cảnh dành cho» (4).

Chính cái tác dụng hỗ tương giữa đôi bên của hoàn cảnh với cơ thể, nhân hình con vật đã đưa tới cái thể giao thoa, khăng khít, đúng như Georges Olivier đã nói: «Cơ thể sinh-vật và hoàn cảnh hợp thành một đôi lứa, một hợp thể rất khó giải-ly (5). Thực vậy, càng tìm hiểu về lối động ứng của các loài sinh-vật, người ta càng thấy rõ sự nhiệm tập lâu dài về những đặc điểm địa-phương hàm tàng trong các yếu tố như: phong thổ, khí hậu, vị trí, tổ sinh-thái, cùng những tập quán do sự nhiệm tập này gây ra, thâm-nập rất sâu vào bản thân con vật.

(1) L'Evolution et l'homme par Georges Olivier (Mérédité de L'acquis) p. 57

(2) L'Homme par Jean Rostand (La variation humaine) p.102.

(3) Les Théories de l'évolution par Paul Ostoya (chapitre IX).

(4) L'Homme par Jean Rostand (La diversité humaine) p. 79.

(5) L'Evolution et l'homme par Georges Olivier (Les fondements de l'évolution: l'adaptation) p. 9-10.

Nói về tập quán, thì ngộ nhất là trường hợp loại sâu *Convolute*. Loại sâu này mình đẹp, màu xanh, sống tại bãi biển thị-xã Roscoff, thuộc tỉnh Bretagne (Pháp). Sở dĩ có màu xanh vì nó chứa chấp trong cơ-thể nó loại lục-tảo-tổ (*chlorelles*). Loại tảo này sống ngay trong các mô của con sâu. Chứa chấp như vậy không phải là vì chú sâu có tinh-thần hiểu khách hay giàu lòng bác-ái, vị tha, nhưng chỉ là vì, có sao nói vậy, bản tính của chú là thích chuyện “ngồi mát ăn bát vàng”, không nhọc công sản xuất mà vẫn no đủ phủ phê. Thực vậy, những chất nuôi sống mà lục-tảo-tổ sản xuất theo lối quang-hợp cũng bảo đảm được đời sống phong-lưu cho cả chủ nhà, và bảo đảm đầy đủ tới độ chú sâu không phải tìm ăn thức gì khác nữa. Muốn cho lục-tảo-tổ có ánh sáng mặt trời, thì chú sâu, vốn sống chui-nhủi dưới cát lúc thủy-triều dâng cao hay đang rút xuống, phải trườn lên và nằm trên mặt cát suốt thời-gian thủy-triều đã rút. Nhưng chuyện lạ chưa phải là ở đó. Chuyện lạ là khi được đưa về nuôi trong bể cạn của phòng thí-nghiệm động-vật học Roscoff, tại đây không có thủy-triều lên xuống, nhưng chú sâu *Convolute*, trung thành với nếp sống cũ, với tập-quán, hàng ngày vẫn chui vào cát để rồi bò ra đúng theo nhịp độ của thủy-triều lên xuống. (1)

Nhiều hiện tượng còn lạ lùng hơn, chứng tỏ sự di-lưu rất lâu dài về những tập quán ở cội nguồn và cái hấp lực có vẻ như kỳ bí của cội nguồn đối với các loại tạo sinh.

Chúng ta đã biết cội nguồn của sự Sống là Biển Cả, là Nước. Chúng ta cũng được biết cuộc đồ bộ lên Đất liền của bọn *ếch nhái kiên đầu* — cùng một lần với các chủng loại đa-túc, côn trùng và loại rêu địa-tiền — đã được bắt đầu từ thời *Dévonien* thuộc đệ-nhất nguyên đại. Và kể từ cuộc đồ bộ liễu lĩnh ấy cho đến khi loài có vú xuất hiện và phát-triển mạnh (2) là cả một thời gian dài-dặc có trên ba trăm triệu năm trời. Vậy mà trong suốt quãng thời gian ấy, tiếng gọi của Biển Cả vẫn có nhiều lúc đủ sức lôi cuốn một số động vật có vú quay về, đồng thời, những tập quán tại cội nguồn vẫn còn phát hiện ở một số sinh-vật đã mất hết phương thể hoàn-hương.

Vì ngược dòng lịch sử của sự Sống, chúng ta còn biết rằng đề đồ bộ lên đất liền, thực vật cũng như động vật đã được hoán-cải rất nhiều, không những về cơ-thể mà cả về phương thức sinh-dục, sao cho tiện lợi thích nghi với cuộc viễn chinh ở miền lục-địa. Trong ngành thực vật hiện nay, lớp *Tùng Bách* vốn thuộc về loại hiện hoa lỏa-tử, thường có lối thụ tinh bằng ống phấn, tuyệt nhiên không cần tới nước (3). Nhưng cũng trong lớp

(1) *Les Conquêtes de la Vie par Henri Friedel. (La vie cyclique) p. 182*

(2) Các động vật có xương sống đầu tiên xuất hiện cách đây 500 triệu năm, còn những loại động vật có vú đầu tiên xuất hiện cách đây 200 triệu năm.

(3) Hạt phấn hoa, trong đó có nhân sinh trưởng, một tế bào sinh-dục và hai tế-bào phụ, nương theo cánh gió mà lọt vào buồng phấn của tiêu-noãn; nảy mầm thành một ống phấn, chui vào noãn-tâm. Tại đây ống phấn tạm ngưng phát triển, chờ đến khi noãn cầu trưởng-thành mới mọc tiếp để tiến vào tầng noãn khí: Nhân tế-bào sinh-trưởng cùng hai tế-bào phụ liền biến đi. Tế-bào sinh-dục phân chia thành hai hùng-tinh hợp với noãn-cầu thành trứng.

Tùng Bách lại có loại *Ngân-hạnh* (*Ginkgo biloba*) vẫn thích giữ nguyên tập quán sinh thực cò-truyền của tổ tiên xa xăm, từ thuở còn sống trong lòng nước. Khác với thông, loại này có cây đực, cây cái. Phấn hoa từ cây đực cũng nương theo gió, cũng tìm đến lòng hoa để mở cuộc giao-duyên, nhưng thay vì mọc thành ống phấn như loại Thông, phấn hoa lại bám vào thành buồng phấn, mọc thành hình rễ phụ, đâm vào một phòng nhỏ chứa đầy một chất nước do hoa cái tiết ra. Chính trong cái hồ nhỏ này, các tế bào sinh-dục có mi được thả ra, bơi lội và lặn xuống tận đáy để đột nhập noãn cầu, hoàn tất công việc thụ-tinh. Và như vậy, ngay trên độ cao, cách mặt đất những hai chục thước, loại cây *Ngân-hạnh* vẫn tạo ra được một môi trường nước để diễn lại phương thức sinh thực đúng như những gì đã diễn ra trong cái quá khứ cách hàng trăm triệu năm về trước. Lại có trường hợp hầu như không có khả năng, điều kiện để thực hiện được đúng đắn, thì cách giải-quyết lại là lối nhắc-nhở tượng trưng. Đó là những gì đã xảy ra ở loại *Phượng vĩ Phi-châu* (*Cycadacées Africaines*). Hạt phấn hoa tuy cũng mọc thành ống phấn, nhưng đến phút chót, các giao-tử có mi lại được thả vào một giọt nước, một giọt nước nhỏ xíu mà thôi, như để tỏ niềm hoài vọng một tập tục: đã quá xưa và quá lỗi thời. (1)

Ở ngành động vật, trường hợp đáng được nêu ra là trường-hợp của một loại chàng-hiu ở Ba-tây. Vì sống trên cây thông, nó đã có sáng kiến tạo

ra phương tiện để có thể sinh-sản trong nước, bằng cách đắp nhựa thông thành hình chậu, chờ nước mưa rơi đầy mới để trứng vào. Vì cần có nước mới để được? hay vì còn tơ-tưởng đến tập quán sinh thực trong lòng nước khi chưa đồ bộ đất liền? Có thể là vì lý do sau nhiều hơn, bởi lẽ chúng ta được biết ở vào những nơi không thể để trứng, chẳng hạn trên cao độ 2.000 thước, các loài lưỡng thể hay bò sát, vì qui luật thích ứng, đã có thể thay thế lối sinh thực thông thường của chúng bằng lối thai-sinh (2)

Nhưng thực sự quay về với Biển Cả và tảo bạo, liều lĩnh hơn thì phải kể đến một số các loài động vật có vú. Trước tiên là loài cá Voi trong giới Kinh ngư. Theo một giả thuyết hiện nay đã được chấp nhận, thì cá Voi thuộc dòng dõi động vật lục địa và những loại Cá Voi nguyên-thủy có hình-thái giống với động vật lục địa hơn bây giờ nhiều (3). Mặc dù đã thừa hưởng tất cả những cải thiện về cơ thể, hệ-thống sinh-dục từ các loài lưỡng-thể, Bò sát, và ngay trong bộ Có Vú, từ các loài Đơn-không. Hữu-đại (4) nó vẫn ngổ-ngàng với

(1) *Les Conquêtes de la Vie par Henri Friedel (De quelques autres exondations) p. 238*

(2) *Les conquêtes de la Vie par Henri Friedel (Les difficultés des jeures amphibiens) p. 230.*

(3) *La Faune des Océans par E.G. Boulenger (Les Mammifères) p. 181*

(4) *Préhistoire et histoire naturelle de l'homme par William Howells (Les mammifères) Payot. Paris. 1952.*

miền lục-địa, vẫn mơ về Biển Cả và đời sống Đại-dương. Công cuộc hoà-nhương hẳn có lắm nỗi khó khăn, nguy hiểm, nó vẫn thắng vượt. Nhưng cũng như Lưư Nguyễn xưa, đã đại đột rồi cỡi Thiên-thai thì đừng hòng quay lại. Cá Voi chẳng những không còn hy-vọng bước lên đất liền, mà ngay những lúc bị sóng tấp vào bãi biển, hình thù quá nặng nề của nó đè bẹp cả buồng phổi, vốn là thứ khí quan xưa kia được trang bị để sống trên mặt đất, buộc nó phải nhận lãnh một cái chết thảm thương ở ranh giới của hai miền lục-địa, đại-dương. (1)

Nổi gót loài Cá Voi một cách chậm muộn hơn là loại *Hải-ngư* (Dugon hay Dugong) và loại *Nhân-ngư* (Lamentin) thường sống ở các bờ, các cửa sông miền nhiệt đới và hai bờ Đại-tây-dương. Về phương diện thể-học, những loại này có nhiều điểm giống với loài Voi như: xương sọ và xương hông. Và cũng như voi, chúng cho con bú trước ngực. Qua sự nghiên cứu về các chủng-loại hóa-thạch, người ta đã đi đến kết luận là Voi và các loài *Hải-ngư* đã có cùng tổ-tiên chung, nhưng rồi đôi bên đã chọn hai con đường khác nhau: một bên kéo lên rừng xanh, non cao, còn một bên, có thể vì không đủ sức chịu đựng nổi sâu xú trong cuộc viễn chinh ở miền lục-địa, đã nghe theo tiếng gọi Cội nguồn xa xăm, quay về sông và

Biển Cả, nhập tịch với hàng ngũ thủy-tộc như xưa.

Như vậy, xét qua cái tương-quan giữa cơ-thể, nhân-hình sinh-vật với hoàn cảnh, môi trường, sản-địa, trong các quá-trình thích ứng, chúng ta hẳn đã nắm rõ được cái lẽ hầu như là huyền bí của tiếng gọi về nguồn đối với các loài sinh-vật. Những môi trường, sản-địa, nơi chốn phát-tích từng được chiếm cứ lâu đời và những tập-quán do các điều-kiện ngoại tại ở những nơi này tạo ra, từng quyết-định cái thể sinh-tồn của sinh-vật, là những gì rất khó xóa tan, phai mờ, qua không-gian và qua cả thời-gian, ở các chủng loại tạo sinh. Đó là những gì còn tiềm tàng, in sâu khắc đậm ngay trong cội bản-năng, trong cái vốn di-tính của chủng loại. Đều vào những trường-hợp, với những điều-kiện nào đó, lại chi-phối được cách thể sinh-hoạt của con vật trong cuộc tranh-thủ sinh-tồn, đề dù gần, dù xa, chúng cũng thường tơ tưởng, cũng muốn quay về với cái sản-địa, cội nguồn của chúng.

(Còn tiếp một kỳ)

PHAN-DU

Kỳ tới: **Cội nguồn đối với loài người**

(1) La Faune des Océans par E.G. Boulenger. (Les Mammifères). P. 182-185.

Từ Thức lại bơ vơ

Trong các nhân vật huyền truyện, có lẽ đặc biệt nhất là Từ-Thức. Đúng là một gã tình nhân hững hờ của cuộc đời. Thi cử lận đận, phải nhờ vào phụ ấm mới được bổ làm tri huyện Tiên-Du. Đã vậy, chàng vẫn không chăm công việc, chỉ thích rượu thích đàn, mê thơ cùng cảnh đẹp, việc sổ sách bỏ ùn cả lại. Một lời quở nhẹ của quan trên đủ khiến chàng bỏ ấn mà về. Lạc vào Nam-Nhạc, kết duyên với nàng tiên Giáng-Hương yêu kiều, chàng vẫn luôn luôn cảm thấy xao xuyến bất an, quyết đòi trở về trần. Điều đó dễ hiểu. Dù cuộc sống có nhọc nhằn đắng cay, quê hương của những chàng tình nhân hững hờ như Từ-Thức vẫn là trần gian này. Nhưng có điều khó hiểu là tâm trạng Từ-Thức khi trở lại cõi thế. Trong *Truyền Kỳ Mạn Lục*, Nguyễn Dữ viết :

Chàng đi, thoát chốc đã về đến nhà, thì thấy vật đổi sao dời, thành quách nhân dân hết thấy đều không như trước nữa. Duy có những cảnh núi khe là vẫn không thay đổi sắc biếc màu xanh thủa nọ. Bèn đem tên họ mình hỏi thăm những người già cả, thì, thấy có người nói :

— Thưa bé, tôi nghe nói ông cụ tam đại nhà tôi cũng cùng tên họ như ông, đi vào núi mất, đến nay đã hơn sáu mươi năm... Chàng bấy giờ mới hậm hực búi ngùi, bèn mặc áo cừu nhẹ, đội nón lá ngắn, vào núi Hoàng sơn, rồi sau không biết đi đâu mất...

Nếu thực tình Từ-Thức muốn trở về lại cõi trần, thì có gì đâu mà cảm thấy xa lạ bơ vơ. Cảnh vật nhân gian thay đổi. Có thể cây đa đầu làng đã cằn cỗi khô gầy. Có thể chiếc cầu gỗ đã thay cho chuyển đồ ngang điệu vọi. Cũng có thể mái nhà cũ đã thay nhiều lớp tranh, khu vườn chuối biến thành luống khoai... Nhưng cơ cấu xã hội, phong tục tập quán không khác xưa bao nhiêu. Vẫn những cụ đồ nghiêm túc, cảnh chợ búa rộn ràng và hội hè đình đám. Tuy tên các kỳ mục trong làng đã khác, nhưng vẫn bấy nhiêu hệ thống tổ chức hành chánh, bấy nhiêu giai tầng xã hội... Vì luôn luôn là một tình nhân hờ : Từ Thức lại ra đi. Giả sử Từ-Thức muốn ở lại, chẳng bao lâu cái ông lão ngớ ngẩn phiêu bồng không biết từ đâu đến này sẽ dễ dàng hòa mình vào cuộc sống chung.

Nhưng suy nghĩ kỹ hơn, chúng tôi thấy nguyên nhân nỗi bơ vơ của Từ-Thức không phải từ bên ngoài, thành quách xóm làng hay nét mặt bà con hàng xóm. Nỗi buồn phát nguồn từ nội tâm. Những biến động vĩ đại trong tâm hồn một người đã trải qua sáu tháng hạnh phúc ở hồ trên Nam Nhạc biến chàng thành người xa lạ. Thảm kịch đó đã xảy ra hoặc trong thực tế hoặc trong tâm tưởng của người dân Việt nam thế kỷ mười lăm. Từ Thức bơ vơ nhiều lần, gần gũi hơn là lần Võ-Phiến ghi nhận về những chàng Từ-

Thức tân thời ở cả hai miền Nam Bắc sau hiệp định Genève (bài «Từ Thức bơ vơ» trong Tạp bút I).

Và bây giờ, trong thể hệ chúng ta, nếu có một chàng Từ Thức mê thơ say đàn mền cảnh lạc loài trở về miền Bắc hay miền Nam Việt Nam sau sáu mươi nam, chắc hẳn nỗi bơ vơ còn mền mông hơn nhiều. Từ Thức lại bơ vơ, Từ Thức vẫn luôn luôn bơ vơ.

Thật vậy, chúng ta cứ tạm hiểu Từ Thức như một nghệ sĩ đích thực, dám nổi hào khí quăng trả ấn tín mũ áo, từ quan mà về với cuộc sống phóng túng chân thật. Không nghiêm nghị hò hét ra oai. Không nhỏ nhẹ cầu xin. Không huấn từ kiến nghị gì hết. Chỉ biết có lòng ta, khi yêu bảo yêu khi ghét bảo ghét. Chán tất cả mọi sự kiểm tỏa cưỡng chế từ xã hội và thói quen, người nghệ sĩ đích thực là Từ Thức đi tìm một bài thơ, một khúc ca cho mình.

Tìm ở đâu bây giờ? Chúng tôi nghĩ đến cánh cổ xe cưỡi của Từ Thức tân thời bị gió đưa tạt về phương đông, chênh chếch sang mạn bắc. Từ Thức tìm thấy gì? Chàng hy vọng tìm thấy nhiều bạn bè quen thân. Nhưng cuốn chỉ nam văn nghệ đầu tiên người nghệ sĩ đích thực tra cứu có ghi hàng chữ lớn, màu đỏ chói chang:

Tất cả văn học của đảng, dù ở địa phương hay trung ương, phải phục tùng một cách vô điều kiện nghị quyết của đảng và các tổ chức địa phương hay trung ương đảng. Một nền văn học độc lập không liên hệ với các tổ chức của đảng, không thể chấp nhận được. (Lénine toàn tập, q. 10)

Tra cứu một cuốn khác. Từ Thức sẽ đọc thấy:

Con người chỉ là một kẻ phục vụ tích cực hay yếu kém cho chủ nghĩa cộng-sản, chỉ là một người thợ, làm việc giỏi hoặc dở. Tôi có quyền định giá trị anh như vậy là vì chính tôi đây, tôi cũng chỉ biết giá trị con người bằng cách ấy. Đời tôi chỉ biết làm việc, bất kỳ ở đâu. Ở nhà riêng hay trong công xưởng, lúc nào tôi cũng chỉ là một người thợ. Ban đêm giữa lúc tôi đang ngủ say sưa, người ta điện thoại gọi tôi dậy. Người ta nhắc tôi nhớ mình là một người phục vụ chủ nghĩa. (Viadimir Doudintsev)

Nhìn lên tường hội quán nghệ sĩ, Từ Thức đọc được bốn câu châm ngôn tuy kẻ khác màu sơn nhưng cùng một nội dung:

Mọi cuốn sách đều có tác dụng lợi cuốn và giáo dục quần chúng ngoại trừ cuốn niên giám điện thoại.

Tất nhiên Từ Thức cảm thấy bơ vơ hậm hực ngậm ngùi. Sách vở ở đây, những bài thơ ca khúc ở đây có khác nào đồng giấy tờ bề bộn ở huyện đường Tiên Du. Nếu nghệ sĩ có đủ can đảm ngồi đọc hết đồng giấy tờ ấy, chàng đã không phải mang kiếp phiêu lưu. Hoàn cảnh của những chàng Từ Thức miền Bắc là như vậy. Họ là những tên phụ hồ cho công trường xây dựng chủ nghĩa Cộng sản. Những sự việc tiếp nối xảy ra trước mắt sẽ làm người nghệ sĩ ấy ngơ ngàng. Bởi vì văn nghệ phẩm rất ít thơ và nhạc. Mỗi giai đoạn văn học miền Bắc đều nhắm hỗ trợ cho chính sách của đảng và nhà nước. Có thể kể ba giai đoạn chính:

— *Giai đoạn thứ nhất bắt từ 1954 đến*

1962: Sau hiệp định Genève tình hình đã hoàn toàn thay đổi. Nhiệm vụ toàn dân là đấu-tranh củng cố hòa bình, tập trung nỗ lực vào công tác sản xuất cho đúng với tình hình mới: chính sách cải cách ruộng đất, kế hoạch cải tạo thành phần dân chúng để thực hiện xã hội chủ nghĩa. Văn học nghệ thuật thời kỳ này được mệnh danh là văn học nghệ thuật hiện thực xã hội chủ nghĩa.

— Giai đoạn thứ hai từ 1962 đến 1965. Đó là thời kỳ văn học nghệ thuật hướng đến chủ đề «Công việc mới con người mới», vì bảy giờ kế hoạch kinh tế năm năm của nhà nước đã kết thúc. Đồng thời, đảng và nhà nước đã chính thức hô hào giải phóng miền Nam, củng cố miền Bắc, hoàn thành cuộc cách mạng vô sản. Tất cả sinh hoạt văn học nghệ thuật đều nhằm cổ vũ tinh thần quần chúng, tạo hiệu năng cần thiết đáp ứng nhu cầu chiến trường miền Nam, chuẩn bị hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn.

— Giai đoạn từ 1965 đến nay. Chiến tranh leo thang. Không lực Hoa kỳ oanh tạc lãnh thổ miền Bắc... Để đối phó với tình trạng chiến tranh khẩn cấp, nhà nước phải động viên tinh thần toàn dân. Người nghệ sĩ miền Bắc trong giai đoạn này có phận sự tạo ra những mẫu anh hùng cách mạng, say mê chống Mỹ cứu nước.

Trong suốt ba giai đoạn, Từ Thức đã là một anh phu hồ đa đoan công việc và hết sức vâng lời. Nhưng có những lúc rảnh rỗi, ngồi nghỉ lấy hơi giữa hai chặng dân công tải đạn, hay tạm dừng vài phút trước khi tiếp tục bò hét cổ

động thi đua sản xuất, Từ Thức lại trở thành nguyên vẹn Từ Thức. Giáo điều, nguyên tắc, khẩu hiệu, đường hướng, chỉ tiêu, vút hết. Từ Thức thành thật với mình:

Tôi còn có nhược điểm, bởi vì tôi còn yêu đời. Quay về phương nào người ta cũng chỉ thấy sự sống, sự âu yếm và thông cảm. Chắc chắn như em biết, tôi còn trẻ, tôi còn nhiều dự vọng con người. Tôi thực không thể là một người của xã hội cộng sản, một tên thợ được nhận làm thuê, dù là một tên thợ cả. (Viadimir Doudintsev).

Từ Thức đột nhiên không thể nhận là cái máy viết truyện làm thơ theo đơn đặt hàng. Lúc còn ở bưng biển chống thực dân, cuộc trường kỳ kháng chiến gian khổ đủ hấp lực, đủ quyền năng làm người nghệ sĩ quên đi những thiếu thốn cơm áo. Cả dân tộc đang chịu đựng khổ đau để giành độc lập, nên người nghệ sĩ chưa có quyền đòi một chỗ mát. Sau Genève, những Từ Thức bưng biển về thành, lần đầu tiên, họ đắng cay vì kiếp nghèo. Tình hình sinh hoạt vật chất của họ được Hoàng Huế ghi nhận trong một bản tường trình đại hội văn nghệ miền Bắc:

Ai cũng biết rằng đời sống của chúng ta thiếu thốn quá. Đây là một sự thật buồn bã vẫn hằng ngày đập vào mắt chúng ta làm cho những kẻ đơn giản nhất cũng phải suy nghĩ. Chúng ta không thắc mắc về cảnh sống trong kháng chiến. Nhưng trở về Hà nội, giữa những phố xá đầy hung lụa, tủ kính và ánh đèn xanh đỏ, có lẽ chưa bao giờ người nghệ sĩ thấy cay đắng như lúc này. Cần phải nói thẳng rằng trong số tám biên tập viên có vợ ở tòa soạn báo Văn nghệ, thì sáu người đã thất nghiệp hay bán thất nghiệp. Những trang giấy trắng đáng

*lẽ chi dùng để chép thơ cũng đã bao lần
biến thành đơn xin việc. Những lá đơn
ấy gửi đi, rồi im lặng, không nghe một
tiếng trả lời (Trăm hoa đua nở trên đất
Bắc)*

Nhưng trên đời sống cơm áo, người
nghệ sĩ còn một nỗi khao khát khác. Họ
muốn sống chân thực, muốn đúng là một
Từ Thức, muốn được thoát ra ngoài
những chương trình kế hoạch, những hội
nghị kiểm thảo phê bình để :

*Yêu ai cứ bảo rằng yêu,
Ghét ai cứ bảo rằng ghét
Dù ai ngon ngọt nuông chiều.
Cũng không nói yêu thành ghét.
Dù ai cầm dao dọa giết.
Cũng không nói ghét thành yên*

(Phùng Quán)

Ước vọng đó ngày càng nhiệt thành,
để giống như khi xưa Từ Thức cương
quyết vứt bỏ ấn tín mũ áo, những chàng
Từ Thức tân thời miền Bắc lớn tiếng tố
cáo những tên cai thầu văn nghệ, những
tên lao công văn nghệ. Giọng Văn Cao
sáng sảng :

*Hãy dừng lại.
Những tên muốn ôm cây mùa xuân
không cho mọc
Những tên muốn làm cây to che cỏm
mầm non
Con đường ta đi tự hào lực lượng
Con đường nước nguồn thành sông
thành biển.*

Phùng Quán một lần nữa xác định khát
vọng chân thật và địa vị tuyệt đối của
nghệ thuật :

*Tôi muốn làm nhà văn chân thật.
Chân thật trọn đời.*

*Đường mặt công danh không làm ngo
được lưỡi thối.*

Sét nổ trên đầu không xó tôi ngã.

Bút giấy tôi ai cướp giật đi

Tôi sẽ dùng dao viết văn trên đá.

Những phản ứng dữ dội đầy nhân bản
đó chẳng mấy chốc bị chính quyền dập tắt.
Không khí văn nghệ lại bình lặng. Từ
Thức lại trở về công trường, tiếp nối
công việc những người phu hồ. Từ Thức
về trần, lại bơ vơ vì không thể tìm được
cái thoải mái chân thật trọn vẹn cho người
nghệ sĩ ở bên kia vĩ tuyến mười bảy.

Từ Thức có thể tìm thấy ở miền Nam
này không ?

Đây là một câu hỏi mà chính những
người làm văn nghệ miền Nam chúng ta
không dám đặt ra, hay đôi lúc đặt ra mà
không dám trả lời trực tiếp. Những kỷ
luật khắt khe, những chương trình kế
hoạch tỉ mỉ phù hợp với chủ trương của
đảng và nhà nước đã tước đoạt quyền sống
của Từ Thức, vùi dập tàn nhẫn khát vọng
làm người chân thật. Ở Bắc, Từ Thức
chỉ tìm thấy một niềm tin có sẵn, không
tìm thấy niềm tin của mình.

Niềm tin đó, cần thiết lắm chứ.

Người ta cần có một tin tưởng vững
chắc để sống. Nếu khi ra đời đã gặp được
những tin tưởng được xã hội chấp nhận
sẵn sàng thì thực là may mắn. Ta không
đòi hỏi gì hơn là tiếp tục đời sống của
mình trên cái nền tảng có vẻ kiên cố, yên
ổn ấy. Nhưng một khi xã-hội gặp biến cố
đắt đứng trụt lở dưới chân, mọi người
lảo đảo ngã nghiêng tìm một chỗ dựa. Tấn
bi kịch của thể hệ chúng ta là đã đánh lạc
mất các thần tượng.

(Võ Phiến. Tập Bút I)

Cho nên đúng như Võ Phiến nhận định, lạc vào miền Nam, Từ Thức vẫn bơ vơ vì đã đi từ một cực đoan này sang một cực đoan khác. Xã hội miền Nam chúng ta hiện đang ở trong một cuộc khủng hoảng về niềm tin. Người ta không còn tin ai cả. Dĩ nhiên là mọi người được quyền tự do, nghệ sĩ được hát bài ca mình thích, được ngâm bài thơ mình yêu. Nhưng, những chàng Từ Thức không biết mình đang hát gì, ngâm gì.

Thật vậy, tiếp nối qua bao nhiêu thế hệ, người nghệ sĩ miền Nam đã đánh mất các thần tượng, nên trải qua những biến động chua chát.

Trước hết là thế hệ bốn mươi, thế hệ những nhà văn như Võ Phiến, Doãn Quốc Sĩ, Nguyễn mạnh Côn. Đây là thế hệ những thanh niên cầm cờ đồ tiến về Bắc bộ phủ, gia nhập tự vệ thành, vẫy tay chào người yêu Nam tiến, rồi dứt khoát bỏ đằng sau thành phố quen thân và cuộc sống thư sinh để vào bưng biển. Khí thế cách mạng bùng bùng. Còn có cuộc đời nào đẹp cho một thế hệ tuổi trẻ bằng cuộc đời dấn thân, sẵn sàng chịu đựng mọi gian khổ hy sinh để bảo vệ tổ quốc. Nhưng đất đã dần dần trụt lở dưới chân họ, và họ đã lão đảo ngã nghiêng. Họ bán khoán, so sánh giữa cái giá độc lập của dân tộc và cái giá nhân phẩm của chính mình. Ý niệm độc lập dân chủ có đủ để phải hy sinh tự do và cơm áo của thế hệ này, hay có thể của biết bao thế hệ sau? Thật là một cuộc lựa chọn so bì đau lòng, nhất là bấy giờ ai ai cũng thấy rõ sinh hoạt sa đọa và tính chất phi-chính-nghĩa của những người đứng trong hàng ngũ Pháp. Không nói đến

những chàng Từ Thức tiếp tục chấp nhận làm anh-phu hồ, những Từ Thức về thành trước hay sau Genève đều mang một thứ mặc cảm tội lỗi. Họ thấy phải làm cái gì để biện minh cho sự lựa chọn đã rồi. Họ muốn nói với mọi người, nói thật to, rằng họ không phải là kẻ hèn nhát. Kể thua cuộc. Cuộc di cư vĩ đại đưa hàng triệu người vào Nam khiến số người khao khát đi tìm một lời biện minh ngày càng đông. Cố gắng giải thích vì sao mình bỏ kháng chiến, bỏ quê hương, thực sự đã trở thành-nhu cầu cấp thiết. Cho nên, những nghệ sĩ của thế hệ bốn mươi đã đáp đúng đòi hỏi của đám đông và thời cuộc, nhất là lúc các liên minh quân sự nhằm vây chận ảnh hưởng Cộng sản ở Đông Nam Á tiếp nối nhau ra đời.

Rồi tình thế ổn định, những di dân lập nghiệp vững vàng trên đất lạ, chính quyền quốc gia vượt qua được hai năm thử thách nguy hiểm trước sự kinh ngạc thán phục của người ngoại cuộc. Sự ổn định ấy của tình thế xóa tan mặc cảm cho thế hệ bốn mươi, nên thế hệ ba mươi lớn lên cảm thấy hoàn toàn sòng phẳng, không hề lụy đến bất cứ lựa chọn băn khoăn nào. Cuộc ra đi năm 1954, đối với thế hệ trước, quan trọng không kém cảnh Kinh Kha qua sông Dịch, với thế hệ ba mươi chỉ là một kỷ niệm phiêu lưu dài. Cộng sản hay không Cộng sản hết là một bận tâm thường xuyên, không khí bình thản của thời cuộc tạo một khoảng trống không.

Thế hệ ba mươi, muốn quấy động cuộc đời cho phù hợp với đam mê hào khí tuổi trẻ, bắt đầu lên giọng ngổ ngáo, phủ-nhận mọi giá trị di vãng,

thao thức đi tìm các thần tượng mới. Nhóm Sáng Tạo đòi xét lại giá trị văn chương và xã hội của Tự lực Văn đoàn. Nhân vật kịch và tiểu thuyết là những thanh niên bơ vơ, cảm thấy rõ ràng niềm đau nhức của khoảng trống, và sự ê chề của một kiếp phiêu bồng. Khối thuốc lạng đang lọt qua kẽ năm ngón tay gầy. Gò má hóp, vùng trán nhẵn, những nếp nhăn hằn dấu tư duy. Người ta ăn uống, lang thang hay làm tình với một vẻ hững hờ vô nghĩa. Có thể thực tại đời sống của người viết lẫn người đọc đều không giống vậy. Nhưng sự ái mộ của tuổi trẻ đối với loại nhân vật như vậy biểu lộ tâm sự chung của thế hệ hai mươi: họ đã phá hết những thành quách lâu đài của quá khứ và công lệ, xem thường niềm tin tìm thấy của thế hệ trước, nhưng vẫn chưa che được một mái tranh tránh gió mưa bão táp. Họ lạnh, và cô đơn.

Nỗi bơ vơ cô đơn ấy chưa thấm gì so với tấm lòng những chàng Từ Thức của thế hệ hai mươi. Chiến tranh đối với những nghệ sĩ trẻ này đã có sẵn trước khi họ bỏ cái ná cao su bắn chim và nhường mấy viên bi ve cho em kể.

Họ sinh ra trước một sự đã rồi, và lớn lên theo cuộc chiến. Cuộc chiến khốc liệt đảo lộn mọi quan niệm cổ hủ về đạo đức nhân sinh, người ta dạy một đương, thế hệ Từ Thức hai mươi thấy người ta làm một nẻo:

*Người ta đã dạy tôi hãy thương yêu
đồng loại*

*Người ta đã dạy tôi hãy giữ lấy tình
người*

*Từ khi tôi biết nói, từ khi anh biết
đi Người ta khuyên anh thế, người
ta khuyên tôi ri...*

*Nhưng anh ơi người ta, ơi em ơi người
ta*

*Người ta không như thế, người ta đã
quên đi*

*Người ta không như thế, người ta
chẳng thương gì.*

(Nhạc Miền đức Thắng)

Một cách thành thật, các nghệ sĩ hai mươi đã không còn tin ai. Cho nên họ làm một cuộc xét lại, xét lại những gì thế hệ trước đã để lại cho thế hệ này:

Để lại cho em giọt máu dân lành

Để lại cho em từng nắm mộ xanh.

Chập chờn bay trong bại thắng.

Ngọn cờ khăn sô màu trắng.

Để lại cho em một bãi sa trường.

(Nhạc và lời: Phạm Duy,
Nguyễn đắc Xuân)

Những thân xác gục xuống, những vành khăn tang, những xóm điều hiu:

Nhà ời không đèn không lửa

Vườn ời không cỏ không hoa.

(Thơ Phan trước Viên)

bi đất phũ phàng quá, đến độ mọi lý thuyết nhân danh đều trở thành giả dối. Cho nên đối với thế hệ hai mươi, trạng huống tâm hồn hoàn toàn khác trước. Họ không may mắn sống vào thời bình, yên ổn nghe tình ca và bình yên xem tranh tĩnh vật, rồi mới thao thức đi tìm một lời biện minh hay một dáng thần tượng. Đối với thế hệ này, có hai vấn đề trước mắt:

— Thế giới Cộng sản trở lại mang tính chất huyền thoại những du kích quân áo đen di chuyển trong trời khuya rồi làng khi người người còn yên giấc ngủ,

hân vết dấu đá chông gai. Ngay những xác chết sinh phòng phơi trong công viên vai áo rách, ngực lộ chỗ dấu đạn, cục cơm gói muối còn cột dây lưng, cũng vẫn còn vẻ huyền nhiệm đủ làm ngây say tuổi trẻ.

— Trong khi đó, sự hiện diện của nửa triệu lính Mỹ trở thành một ảnh khốc liệt, đòi hỏi mọi người phản ứng cấp thời. Trong vòng mấy năm, đời sống xã hội ở chung quanh các căn cứ quân sự và thị trấn đảo lộn. Giá trị đạo đức bị thử thách. Niềm tin ở một vài phạm trù tinh thần tan rã.

Đó là hai yếu tố phát sinh một nền văn học nghệ thuật phủ nhận chiến tranh rầm rộ trong mấy năm gần đây. Thi ca tiểu thuyết, âm nhạc đua nhau tố cáo sự tàn khốc thô bạo của cuộc chiến hiện tại :

*Quê hương ngập chiến tranh
Quê hương có bia mộ
Quê hương còn snack bar
Quê hương không có bạn.
Quê hương lắm hận thù*

(Nhạc Miên đức-Thắng)

Nhưng những chàng Từ Thức hai mươi này không dứt khoát như thế hệ bốn mươi. Họ không biết đổ lỗi cho ai. Người yêu người thân của Từ Thức có thể chết bên trong hay bên ngoài vòng kẽm gai, chết ở Chu Prong hay ngoài Hà Nội.

Cuộc chiến này do Cộng sản gây ra ư ? Họ ậm ừ không trả lời. Do những *Con tàu xa xa ngoài Nam Hải* ư ? Họ không phủ nhận mà cũng không gật đầu đồng ý. Đặt câu hỏi thẳng hơn, rõ hơn Từ Thức né tránh ;

Kẻ thù ta đâu có phải là người.

Giết người đi thì ta ở với ai ?

Kẻ thù ta tên nó là gian ác.

Kẻ thù ta tên nó là vô lương.

Tên nó là hèn căm,

Tên nó là hận thù... (Phạm Duy)

Hoặc lưng lơ con cá vàng bằng một thứ nhạc ngữ mê hoặc (rõ nhất là trong nhạc Trịnh công Sơn). Chính họ chịu hậu quả của cuộc chiến, nhưng chàng Từ Thức tâm thối. Họ phản kháng, thật mạnh, như sức mạnh của tuổi thành đồng, Nhưng họ không biết đối tượng ở đâu, nên đập đổ công kích cái gì. Họ tội nghiệp như anh chàng Don Quichotte.

Cũng có thể họ vô vọng vì hiểu rõ mình là con cò thí, trên ván cò thí, trên ván cò của những tên ma đầu quỷ quyết đánh cuội để chia phần. Họ hiểu họ bất lực, không thể làm được gì. Hát lên, đọc lên, ngâm lên, tự diu mình vào cuộc cách mạng ảo tưởng, bù đắp cho sự tê liệt của hành động phản kháng. Thơ nhạc phủ nhận chiến tranh do đó chỉ có giá trị huyền diệu tiêu cực, làm cho những chàng Từ Thức ngang tàng tưởng rằng hát lên xong là mọi sự sẽ biến đổi : và súng sẽ câm, đạn thôi nổ, bom tịt ngòi, và lại được thanh thoi với tình ca và tranh tĩnh vật.

Nhiều nghệ sĩ hai mươi không thể chịu đựng mãi vở kịch mình dựng cho mình, quyết định làm anh phu hồ. Nhiều người ở lại không bằng lòng với bạn bè anh em (xem phản kháng như một thời thượng, một cách rong chơi), giận dữ nguyên rủa :

Con về thăm mẹ, một lần rồi thôi.

*Thế hệ con, mẹ cũng liều như đất tao
nồi...*

(Thor Phan trước Viên)

Nhạc thờ phản chiến đã từng vang trong sân trường, trên đồng xanh, chép cho nhau trên những trang vở học trò cuốn sổ tay thanh niên thiện chí, hát ngâm giữa thanh thiên bạch nhật không cần micro, ampli Dần dần, văn nghệ phản chiến đổi bạn đổi nhà, và cuối cùng, cô ca sĩ phản chiến Khánh Ly đã thành bà bầu của phòng trà Queen Bee.

Tan rồi một ảo ảnh. Có chàng Từ Thức nào bơ vợ hơn Từ Thức hai mươi?

oOo

Đêm đó, chúng tôi hai đứa rủ nhau vào Queen Bee nghe nhạc. Ngoài phố xe cộ dập dềnh. Cầu thang đưa lên phòng trà loanh quanh, rộng rãi, sang trọng. Cánh cửa mở ra, âm thanh dịu dặt mơn trớn đưa chúng tôi vào vùng ánh sáng âm u huyền hoặc. Trần lốt nhung đỏ. Ghế da mịn và êm. Khách đến mỗi lúc một đông. Thú thật, chúng đến đây lần đầu nên bơ ngỡ xa lạ với hết thảy. Ông khách béo phệ đầu tóc hoa râm đang ôm một em bé phía trước, có lẽ là một thương gia xuất cảng giấy bạc năm trăm Trần hưng Đạo và nhập cảng phụ tùng Honda. Cậu thanh niên mặc áo hồ cổ mang kính cận phì phèo điếu Craven A có thể là một sinh viên liên tiếp được hoãn dịch vì lý do học vấn. Người đàn ông khỏe mạnh vạm vỡ ngồi phía trái với một người đàn bà tuyệt đẹp có thể là loại điều hầu thứ dư chuyên giữ tổ. Cũng có thể là một thanh niên được

miễn dịch vĩnh viễn vì sức khỏe. Chìm trong bóng tối, có nhiều khuôn mặt nữa, trong túi có chứng chỉ hợp lệ quân dịch vì lý do này hay lý do khác.

Vài ca sĩ bậc trung lên hát câu giờ. Không có gì đáng nói, dù là một xúc động nhỏ. Rồi một nhạc sĩ lên hát hai bản nhạc đương nổi tiếng mà ý và lời cũng không khác gì những bài phủ nhận chiến tranh đã có. Thính giả giữ vẻ trân trọng giả tạo, chăm chú một cách chảnh mắng, lắng nghe một cách ờ ờ. Chúng tôi cảm thấy có cái gì không ổn, không thuận. Khúc hát cho quần chúng lam lũ chịu đựng bom đạn tàn phá, hận thù cào xé hình như không hợp với phòng trà, ít ra trong bữa chúng tôi có mặt tại đó, hoặc ít nữa không hợp bằng tình ca. Những tape nhạc đang thịnh hành có ghi nhiều bài của Trịnh công Sơn, Phạm Duy, nhưng hầu hết là tình ca. Tiếng vỗ tay rời rạc sau khi hai bản nhạc được trình diễn xong khiến chúng tôi tin rằng mình nghĩ đúng. Tiếp tục chương trình, cô Carol lên hát nhạc kích động da đen. Không khí phòng trà nhộn nhịp, hào hứng. Thính giả vỗ bàn theo nhịp hát. Ngoại cảnh và nội tâm hòa đồng. Người ta vui một cách chân thực. Chúng tôi lại tự hỏi: phải chăng đây là khúc ca thích hợp cho những chàng Từ Thức thành thị, sống y như sự-sống-vốn vậy không màu-mè lờ-loẹt-bướm-hoa hay vè-vời-xương-rơi-máu-chảy.

Từ Thức không thể tìm thấy một bài hát nào khác cho mình, thuần túy cho mình sao? Thái Thanh lên hát, và trả lời thẳng cho chúng tôi. Nàng hát ba bài Hòn Vọng Phu của Lê Thương. Chúng tôi xúc động vô ngần, nuốt từng lời ca, và đôi mắt đôi môi đôi tay diễn tả đã thôi miên hết cả mọi người. Cả phòng yên lặng, chăm chú, trân trọng, không một chút giả tạo. Sự xúc động ấy khiến chúng tôi tin rằng những nghệ sĩ Từ Thức trẻ tuổi của xã hội Việt nam

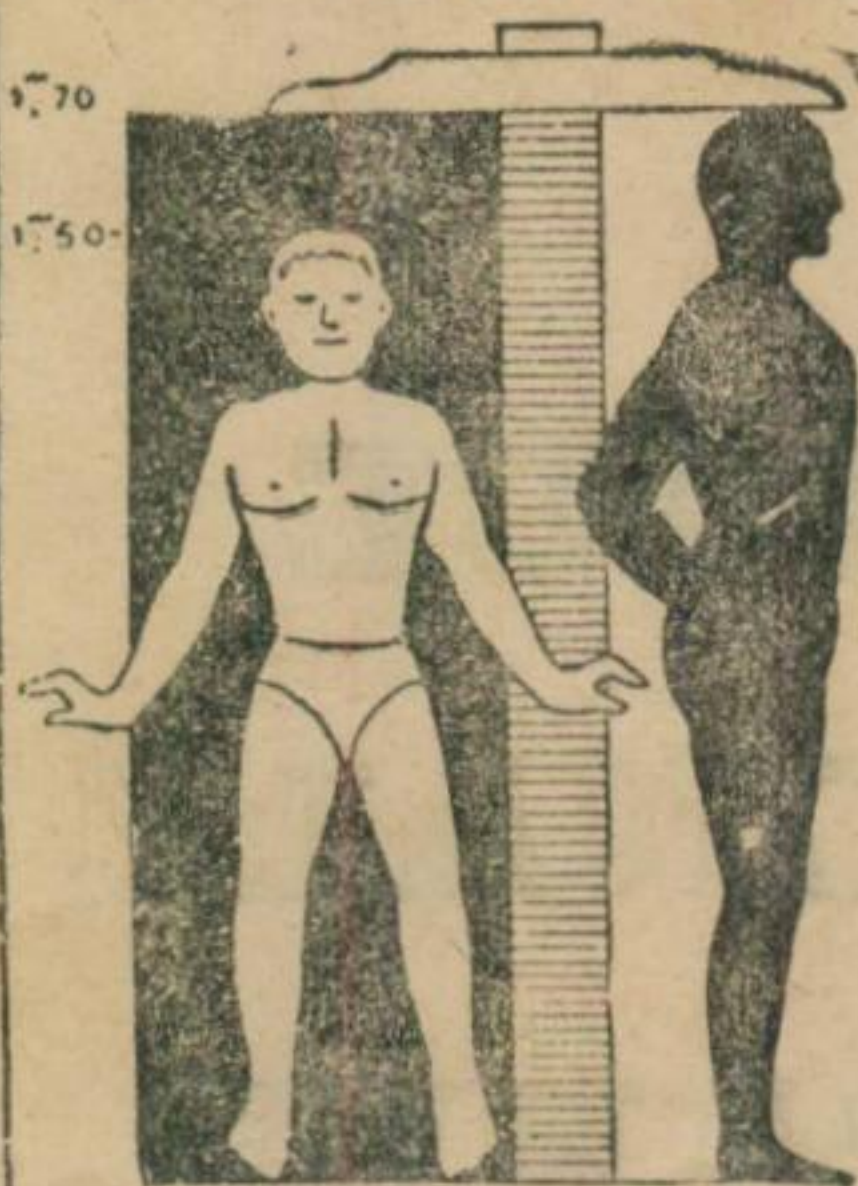
đã sẽ tìm được ca khúc cho mình. Từ Thức không thể thành tên phụ hồ. Từ Thức cũng không thể thành những kẻ hát ngao ngụy tín và ảo vọng. Từ Thức sẽ hết bơ vơ, khi tìm được một phương thể sử dụng nghệ thuật thích hợp diễn tả hết chân tình.

Đây là niềm tin khởi hành, hay lại là một ảo tưởng?

SÂM THƯƠNG và
NGUYỄN MỘNG GIÁC
Tháng Ba năm 1971

Vitaplex

CALCIUM + 6 SINH-TỐ
C - D - PP - B2 - B6 - B12



LABOHADZER!

VỪA THƠM NGON - VỪA BỔ?

- CON NÍT MAU BIẾT ĐI
- CỨNG XƯƠNG.
- MẠNH KHOẺ.
- NGƯỜI LỚN CỨNG RĂNG.
- ÍT ĐAU RĂNG.
- YẾU PHỔI.
- MỆT MỎI.

SỐ KN : 78 MBYT/QCPD

BNP

A votre service
tous les services de la

BANQUE
NATIONALE
DE PARIS

Vì sao côی cút

Chúng tôi đến quận lỵ dưới chân đèo Ngoạn Mục vào lúc bóng chiều đang mờ nhạt. Khi ánh đèn thứ nhất trên đỉnh đồn canh sáng lên, thì người tài xế đã dừng xe lại. Gã nói chuyển xe sẽ lên đèo vào năm giờ sáng hôm sau, chuyển lên đèo đầu tiên, mong hai ông đến cho kịp. Chúng tôi nhảy xuống đường, cảm ơn rồi rít. Bây giờ, trên lưng núi, những ánh đèn của một căn cứ, đã hiện lên, như một dãy kim cương. Mỗi lúc, chúng tôi càng đến gần với những vì sao hơn. Chúng tôi đã bắt đầu lên con đường dốc, qua những ngôi nhà ván gỗ, và băng qua những khóm hoa vàng. Đây là một nơi dừng chân của khách thương hồ. Đây là nơi qua đêm của những người phiêu bạt, như chúng tôi. Một vài quán, đèn đã thắp lên, vang rộn tiếng cười nói. Những chiếc xe chở súc gỗ, hay thực phẩm, hay rau trái, nằm bên đường dài dặc.

Chường đang nói say mê về ngôi nhà lâu, bỏ hoang nằm dưới chân núi, về gương mặt của người lãnh tụ, về những ngày tháng khổ cực quá chừng, mà hắn đã chịu đựng khi trở về đây lần thứ nhất. Dù Chường không hút thuốc, nhưng hắn cũng xin tôi một điếu. Hắn cúi đầu, vừa bước đi vừa nói :

— Đây là nơi tao trở về với bao nhiêu hy vọng ngày ấy...

Tôi cũng cười, và chỉ tay về đỉnh

đèo xa.

— Tao cũng vậy. Bên kia, là quê hương thứ hai của tao. Thị trấn dưới chân đèo bên kia,...

Chúng tôi cùng cười rộ. Những ngọn đèn trên sườn núi, như nhạt nhòa trong sương đêm. Những vì sao, thân yêu, rực rỡ trong tâm hồn tôi. Những vì sao, những vì sao... và bỗng nhiên tôi nhận ra đôi mắt của một người con gái...

Chường thì khác, không có đôi mắt nào để hắn trở về. Hầu như con tim hắn đã cứng cỏi, và lạnh giá. Gương mặt lạnh lùng, đầy khắc khổ, cái dáng cao lêu bêu, như chịu đựng bao nhiêu hoài bão to tát, bao nhiêu dự tính vĩ đại. Ở hắn, là cách mạng, là đập đổ, là khinh bỉ, lạnh lùng.

Những ngày vừa qua, hắn ôm ấp một niềm hy vọng, là trở về thị trấn dưới chân đèo này, để diện kiến người lãnh tụ. Người lãnh tụ của những người trẻ có ý thức. Một lần hắn bảo với tôi.

— Chúng ta đã mất gốc hết cả rồi. Tây Phương đã xâm lấn chúng ta mọi mặt, ngay đến cả tinh thần của chúng ta. Kẻ thù của chúng, chính là cái văn minh cơ khí, văn minh của những người máy. Chúng ta sắp trở thành những con người máy hết...

Tôi nói, thật bi quan :

— Người ta đều thấy như vậy, đều nhìn nhận điều ghê sợ như vậy.

Nhưng người ta không thể thoát. Có một guồng máy khổng lồ và con người đang biến thể dần dần, thành những đũa con-người-máy. Chúng ta không thể thoát ra ngoài được, trừ...

— Trừ gì ?

— Tự tử, hay điên.

— Hư vô quá nhỉ...

Đôi mắt thẳng bạn trở nên sáng rực. Hấn nói, đầy tự tin :

— Chúng ta phải trở về nguồn. Mỗi người phải thở bằng hơi thở của đồng lúa, hát bằng lời hát ca dao, nhìn nhau bằng đôi mắt tình tự. Mặc áo bà ba, chân đi đất... !

— Làm sao gây cho mọi người cái ý-thức đó ?

— Mà tin gây được không ?

— Không.

Tôi khốn khổ trả lời. Tôi tin thế. Tôi tin thế-hệ này đã qua, với bao mất mát, và tan rã, thì thế-hệ kế tiếp sẽ lấy lại được niềm vui trong an ổn và thái bình. Nhưng, tôi đã thất vọng. Thế hệ cha anh tôi, đã mang về cho thế hệ chúng tôi những gì ? Và thế hệ chúng tôi đã mang về cho thế hệ đàn em tôi những gì ? Có phải, mỗi ngày mỗi bữa, thấy những cảnh đau lòng và bi đát. Con trẻ, lặn ngụp trong căn sa ma túy, uống rượu, và biết đàn bà, sa-lem ngay khi chưa đến tuổi trưởng thành. Có phải chúng đang lặn ngụp trong sự sống cuồng, sống vội, mất hết tin tưởng ở bậc đàn anh chúng tôi, như chúng tôi đã đánh mất tin tưởng ở cha anh chúng tôi.

Chường đá một hòn sỏi : — Có lẽ mà bị quan quá. Chúng ta không thể

buông thả cho số phận. Có khi nào chúng ta đứng dưới một bức tường sắp đổ, mà buông tay, không tìm cách tự cứu ?

— Mà đừng nên so sánh. So sánh cũng vô ích. Đã hết bao nhiêu người hiểu được điều đó, nhưng có mấy ai ? Thí dụ Nhất-Linh...

— Nhưng sự hy sinh của Nhất-Linh đã mang lại cách mạng.

— Bằng một cái chết ? hay bằng một sự tự sát... ?

— Nhưng là cái chết lịch sử.

— Tao cần muốn sống. Sống là điều tiên quyết hơn hết. Có lẽ tại tao thiếu thốn nhiều thứ quá. Hay tại đời sống của tao mất mát nhiều. Chẳng hạn một mái nhà, một người vợ, một đàn con.. Chẳng hạn một nụ cười, một bữa cơm ngon, và một tình yêu thương đùm bọc. Tao khổ quá rồi. Nửa đời người rồi.

Chường buồn buồn nói :

— Tao cũng như mày, đâu hơn gì. Có lẽ tao mơ mộng viễn vông cũng nên. Hay tao còn đôi chút tin tưởng là con người còn có con tim.

— Nhiều khi tao mong quả địa cầu sụp đổ, hết hận thù, hết chiến tranh, hết cả, hết cả.. Chúng ta sống bây giờ, có hơn gì một con người tù tội ? Tù tội vì chúng ta ở trong guồng máy.

Và Chường đã trở về tìm người lãnh tụ đảng về nguồn ấy. Còn tôi, tôi mong mỗi thấy lại đôi mắt xa vắng ở dưới chân đèo bên kia. Hai đũa đều có mỗi mục đích riêng. Một nhà lãnh tụ và một người yêu. Một cuộc dẫn thân và một sự dừng lại. Một chân trời đam mê hành động và một góc nhà khép kín. Chúng

tôi đã đi bên nhau, yên lặng một đời rất lâu. Mỗi đứa đều dành riêng cho những ý nghĩ trở về. Đêm tối càng tăng thêm nỗi cô đơn của mỗi người chúng tôi. Tôi nhận ra bóng bạn tôi lêu lêu, như thể một thân cây già, lẻ loi một hướng. Liệu trong hai đứa, ai là kẻ thắng cuộc trên con đường xuôi về ngọn đèo Ngoạn mục? Chúng tôi đã chọn cùng chung một đường đi ra đi và trở lại. Chúng tôi đều là những kẻ chán mửa chiến tranh, đào ngũ, vào quân lao, ra tù, nằm ở đơn vị hai, và bây giờ, theo một chuyến xe be, cùng về một chỗ. Một chỗ cuối cùng. Tôi mang ý nghĩ ấy và lần đầu tiên, thấy gần gũi với bạn tôi hơn bao giờ hết.

Tôi nhớ lại những ngày chúng tôi sống bên nhau, trên một căn gác eo ẹp của thành phố. Những bữa cơm đói rách, những đồng bạc chia xẻ, những niềm vui buồn lẫn lộn, hay những đêm chuyện nhau một điệu thuốc trong buổi cơ hàn, để chờ đợi một ngày tươi sáng hơn. Đó là khoảng thời gian tuyệt vời nhất, trong lúc chúng tôi đứng bên lề cuộc chiến. Căn gác gió ấy, đã thấy chúng tôi ủ trong chiếu chăn suốt ngày, lo âu hằng đêm, trèo lên nóc nhà hằng bữa, chui xuống gầm giường mỗi khi có tiếng gõ cửa. Căn gác gió ấy đã ấp ủ chúng tôi thật bao dung như lòng mẹ. Ở đó, tôi được đọc những cuốn sách một cách trọn vẹn. Những bài thơ của Tagore trong *Le jardinier de l'amour*, hay của một đại thi hào Liban trong *The Prophet*. Những trang sách thơm phức của Albert Camus hay André Gide. Ở đó, tôi và sách vở, tôi và hạnh phúc bình dị, tôi và cuộc sống sáng tạo. Ở đó Chương mãi mê nghiên cứu đến

chính trị, đến chủ nghĩa, lý thuyết, đến Cách mạng 1789 hay Cách mạng ở Liên xô và Cách mạng theo kiểu Nasser. Ở đó, chúng tôi đã cãi nhau kịch liệt. Tôi chán mửa vào chính trị, còn bạn tôi, coi chính trị như sự sống của hẳn. Chúng tôi đã như hai thái cực. Những lần, tôi không cầm được cơn nóng, thốt lên:

— Nhìn mày đọc chăm chú một tờ báo, tao muốn khóc. Thì ra, mày vẫn can đảm để nhìn vào những chủ thuyết, thủ đoạn chính trị, những cột phân nói về chiến tranh, chết người, tham nhũng thối nát, đang xảy ra mỗi ngày. Hừ, mày vẫn còn can đảm, lạnh lùng, để nhìn lại những gì đã khiến mày bỏ đi sao? Mỗi ngày, mày đều nghe đài B. B. C, là nghĩa lý gì? Không có nó, mày chết à?

— Mày có lý do riêng của mày. Tao có lý do riêng của tao. Mỗi người đều có mỗi mục đích sống.

Rồi bạn tôi cúi đầu, mệt mỏi:

— Nhiều khi, tao ước ao như mày, là phụng sự cho văn chương, nghệ thuật và sự sáng tạo. Chúng trường cửu. Nhưng tao không thể chối bỏ hoài bão của tao. Hoài bão đã bắt tao phải bỏ quân đội mà đi... và có lẽ, tao phải đau khổ vì nó. Dù sao, tao vẫn còn niềm tin. Chẳng hạn một ngày nào, như tối hôm nay, đài B. B. C loan báo hòa đàm Ba-lê thành công, Hòa bình sắp đến. Chẳng hạn, tao còn nghe, một người như Hà-Thúc-Nhơn, hay hy vọng cầu Bến Hải mở hàng rào dây kẽm...

— Mày vẫn còn hy vọng?

Chương gạt đầu, Tôi tiến về khung cửa gió. Lần nói chuyện ấy, trời đang

hoàng hôn. Tôi nhớ rõ, một cơn bão rớt đã thổi qua thị trấn duyên hải hôm qua, và còn vương lại những trận mưa dầm dề không ngớt.

— Bắt đầu từ nay, tao xin mày một điều, Chường. Mày đừng nói chính trị với tao nữa. Chúng mình là những kẻ bỏ đi, cùng chung một số phận, là nhà tù đang mở cửa. Mày cho tao được sống những ngày còn lại. Tao cũng thế... Ừ tại sao chúng ta lại cãi nhau như thế. Tao còn tiền, vừa mới xin được của bà chị nuôi, đi ăn cơm chứ?

— Đừng xuống phố, hôm nay chiến dịch đang phát động rầm rộ. Lỡ...

— Ờ nhỉ, tao quên mất.

oOo

Bạn tôi đã dắt tôi đến ngôi nhà người lãnh tụ. Tôi trông thấy một người đàn bà đang khóc lóc trước một cụ to béo ở trước cửa:

— Lạy bà, tôi van bà, chiếc vòng này tôi mua những năm ngàn.

— Tôi không biết, tôi cầm năm trăm. Muốn thì làm giấy tờ.

— Trời ơi, năm trăm sao đủ tiền mua thuốc. Con tôi phải đưa đi bác sĩ. Bà cho tôi cầm một ngàn, tôi lạy bà.

Mụ to béo nguyền:

— Bà này cứ năn nỉ khóc lóc hoài. Con bà đau, mặc kệ bà, nói với tôi làm chi.

Nói xong, mụ bước vào nhà trong, để lại người đàn bà tội nghiệp ngoài cửa. Tiếng hét của mụ vang lên:

— Tư, ra đóng cửa lại. Bộ nhà này là nhà đòi nợ sao?

Tôi cảm thấy đầu bừng nóng. Người đàn bà đi vay nợ, đã khiến tôi liên tưởng đến mẹ tôi. Bà cũng từng nước mắt lưng tròng đề van xin chủ nợ. Bà đã lạy từ ngoài cửa lạy vào nhà đề cầu xin lòng «tốt» của chủ nợ. Khi ấy, tôi khóc ròng. Tôi chỉ mơ ước có một phép màu huyền diệu, khiến mụ chủ nợ chết một cách thật thảm. Tôi đã không dám nhìn mẹ, và rúc ra sau nhà mà khóc cùng những con chim sâu.

Tôi hỏi Chường: Ai đó?

Tìm đọc và ủng hộ hết mình cho:

NHÌN MẶT SỐ 5

tuyển tập thơ văn đầu mùa nắng lửa

Một cố gắng vượt bực trong nỗ lực duy trì tờ báo tại tỉnh lẻ của những người làm văn nghệ đói kém tài chánh, thiếu thốn mọi phương tiện.

Một số báo quý tụ những người viết quen thuộc những sáng tác sôi sục lửa máu.

150 trang giá 150 đồng (bản đặc biệt giấy trắng bìa nylon giá 200 đồng tính luôn cước phí máy bay).

— Vợ ông ta

Tôi kiên nhẫn mới khỏi buông tiếng rủa cộc cằn. Chường kéo tôi vào nhà và hỏi mụ :

— Có anh ở nhà không chị.

— Ồ, cậu mới lên.

— Dạ.

Tiếng mụ đàn bà như con ếch ương kêu :

— Ba nó ời, có khách.

Tôi nghe tiếng rầm rầm trên sàn ván. Chắc người lãnh tụ đang sửa soạn. Sau đó, ông ta xuống. Đầu đội mũ phớt, (dù ban đêm), mang gương trắng, hút ống vố và choàng một chiếc áo măng-tô. Ông bắt tay chúng tôi. Trong ánh đèn mờ, tôi nhận ra một vẻ mặt hơi quen, có thể hơi quen, tôi nhắm mắt cố nghĩ ra. Ông kéo chúng tôi lên căn gác mà ông gọi là thư phòng, để soạn những tài liệu cho đảng viên học tập. Chường giới thiệu tôi với ông :

— Đây là người bạn của em. Anh ta ao ước được gặp anh.

— Tôi giả vờ nói :

— Tôi nghe danh ông đã lâu. Thật hân hạnh được gặp ông.

Người lãnh tụ cười. Chúng tôi theo ông đến trước bàn thờ tổ quốc. Ông bảo :

— Đây là bàn thờ tổ quốc, đảng và tổ tiên chúng ta.

Tôi xin một thẻ nhang. Căn gác nhỏ, lung linh ánh nến. Mùi hương trầm ngào ngạt. Tôi bị mờ đi trong cõi thiêng liêng ấy. Đất nước tôi, ông bà tổ tiên tôi, có lẽ đang hiện diện ở trên cao. Lòng tôi trở nên mềm yếu, và tôi chẳng khác

nào một đứa bé đang sợ hãi trước một đấng quyền uy tối thượng. Chường cũng đứng nghiêm, nhìn lên bàn thờ. Chúng tôi, những đứa con bị bỏ rơi của quê hương, hay trốn tránh quê hương cũng nên, đang trở về khóc lóc. Rằng chúng tôi đã bị hành hạ. Rằng thế hệ chúng tôi đang lao xuống vực sâu, bị tràn ngập bởi một cơn thiên tai tàn khốc. Những người trẻ tuổi đang giết nhau ở ngoài chiến trường. Những người trẻ tuổi đang bị đói khổ, dọa dầy ở hậu phương. Những người trẻ tuổi đang bị guồng máy nhào nặn ở mọi nơi mọi chốn, ở cả Bắc lẫn Nam... Tôi cảm thấy đôi mắt tôi ràn rụa. Thế hệ chúng tôi đang cô đơn quá chừng. Một cơn gió lạ thổi vào phòng, ánh nến mờ tỏ. Tôi ngỡ ông bà, tổ tiên tôi đang nhìn chúng tôi mà khóc.

Người lãnh tụ đã mời chúng tôi ngồi xuống chiếu. Tôi vẫn còn mang theo một gương mặt xa xăm nào đó ở ông ta. Dưới ánh sáng leo lét của chiếc đèn bão mà gió đêm đã làm mờ tỏ, người lãnh tụ vẫn ngồi nghiêm trang, với chiếc mũ phớt, che một phần khuôn mặt hao gầy, cùng chiếc kính trắng đạo mạo.

Ông bắt đầu thuyết lý. Những danh từ cao xa, bay bổng, những tiếng gọi quá sức hoa mỹ, mà mơ hồ, khiến tôi không thể hiểu được một mảy may. Ông ta đọc một mạch trơn tru như lưỡi dao ngọt sắc chẻ một trái cây nào đó. Ông ta vừa liếm môi, vừa đọc, đến nỗi, tôi phải há hốc mồm ra. Ông đã đọc thêm những chữ thừa thãi *thí dụ, hai chấm, thí dụ, hai chấm, một, nhập đề, hai, thân bài, ba,*

kết luận. Tôi bắt đầu chán. Tôi cố gắng hỏi ông một câu về Đại nam-hải về những huyền-thoại của Tiên-Rồng. Nhưng ông ta không trả lời câu hỏi của tôi. Mắt tôi cảm thấy mỏi. Ông hỏi tôi có đọc báo B.K. không? Tôi nói có. Anh thích đọc cái gì nhất. Tôi nói đủ thứ. Chường thêm vào: Bài chính trị quốc tế của anh này kỳ khá quá. Người lãnh tụ cười, sẽ còn nhiều bài khá hơn. Tôi quay lại hỏi nhỏ Chường. Ai đó? Chường nói. V.P đó. Anh lấy biệt hiệu là V.P đó!

Mắt tôi trở lên, hướng về người lãnh tụ. Tôi không tin. Tôi đã viết nhiều bài trên báo ấy, và quen nhiều những cây bút tên tuổi. Tôi biết V.P làm việc ở một Bộ ở Saigon Ông ta là một người đáng phục về kiến thức cũng như về đời sống riêng tư.

Từ nỗi ngạc nhiên đến sự nghi ngờ, và cố gắng lắm tôi mới nhớ, người lãnh tụ của Chường chính là tên bán cao đơn hoàn tán, ở P. M.

oOo

Tôi khốn khổ lắm mới dần được cơn nóng nảy. Trong thời gian qua, đời sống trốn tránh và chui rúc đã tập cho tôi thêm một đức tính nhịn nhục. Nhịn nhục dễ mà sống yên ổn trong thời lộn độn. Chúng tôi âm thầm bước xuống gác. Mụ vợ đang hét la người ở. Tôi cố bước mau ra ngoài cửa. Chúng tôi lao ra ngoài đêm Chường dắt tôi về ngôi nhà của một đôi vợ chồng nhà quê, già nua và chất phác. Căn nhà nghèo nàn, vách đất, mái tranh, mà gian giữa là một bàn thờ vĩ đại, đèn hương nghi ngút. Đôi vợ chồng đã ở dưới một mái

nhỏ, khốn khổ. Tôi nói với bạn tôi:

— Người ta đã lợi dụng đưa tôn giáo vào chính trị để quyến rũ dân quê. Ông bà này, không phải là đảng viên, mà là tín đồ Mày xem, lịch sử đã chứng tỏ điều đó. Nguyễn Trãi giúp Lê Lợi bằng cách viết chữ bằng mật ong trên lá cây rừng. Kiến ăn mòn, rồi lá rụng, trôi theo giòng suối. Và đầu óc mê tín của người dân đã ngờ, có một đảng linh thiêng xuống phò trợ. Những biến cố gần đây cũng vậy. Người ta đem tôn giáo vào chính trị nhiều quá. Bởi thế, có những ông thầy tu hay linh mục suốt đời ăn nhờ vào thùng phước sương...

Tôi định tối nay, tôi sẽ vạch rõ vụ giả danh động trời của người lãnh tụ ấy cho bạn tôi. Tôi biết bạn tôi sẽ khóc khi tìm thấy trên con đường mình về, một côi cô đơn bi thảm. Còn tôi, liệu ngày mai, có tìm trên La Strada* của tôi một vì sao, như tôi đã thấy trên đỉnh đèo Ngoạn Mục kia không?

oOo

Đêm đó, tôi bỏ Chường, ra ngồi trong một quán giải khát. Đây là một nhà điểm trá hình. Từ dưới khung cửa lưới, tôi nhìn thấy những tàn đèn đen thẫm lay động trong gió. Và trên nền trời đen tối mờ mịt, rất nhiều vì tinh tú nhấp nháy. Có vài vì sao băng. Và những ánh đèn rực rỡ trên đỉnh, từ một căn cứ Mỹ, long lanh như một chuỗi hạt kim cương. Tôi nghĩ đến nỗi hiu quạnh của một đời người. Tóc râu tôi đã chất ngất

(*) « Con đường, » tên cuốn phim Ý mà Fellini đã thực hiện.

những gì mà đời sống, tuổi trẻ, hoài bão, mơ mộng, đánh gục xuống. Những ánh đèn kia lưu luyến tôi trong một giấc mơ. Phải rồi, anh đang nhớ em, mỗi đêm ở trên ngọn đồi phòng ngự. Phải rồi, mỗi đêm anh nhìn về thành phố biển, anh thăm thì một lời với em. Phải rồi, ở ngôi trường nội trú, em chong đèn xoa tóc, em mơ mộng bao nhiêu điều, em không biết, anh là một hành tinh trên cao. Phải rồi, những ngày chủ nhật, anh trở về, đón em ở cổng, chờ em ở đường, nói về nỗi khổ cực, gian lao của người lính Việt Nam cho em... Phải rồi, phải rồi... những lần hẹn hò thơ mộng ngày nào, khi chúng ta xa nhau. Em trở thành cô giáo, anh thì còn giống ruồi ngàn trùng. Em lên miền cao, anh về miền biển... Mắt tôi bỗng mờ đi, và trong thình không đã ngập tràn âm nhạc. Một khúc tình sầu của Chopin, khi tôi và nàng hôn nhau dưới một cột đèn lạnh giá.

Tôi lại nhận ra người lãnh tụ. Ông vẫn đội nón phớt, khoát áo măng-tô, mang kính trắng, đi chân chữ bát, bước hấp tấp vào bên trong nhà điểm.

oOo

Sáng mai, chúng tôi đã dậy trễ. Những chuyến xe đã lên đèo từ lúc nào. Chúng tôi vẫy những chiếc sau cùng một cách tuyệt vọng. Những ánh đèn pha chói mắt chúng tôi, rồi băng băng soi vào lòng đêm chưa thức giấc. Trong lúc tưởng chừng như tuyệt vọng, thì một chiếc xe Jeep nhân sự đã ngừng lại. Người chủ, to béo, mang áo veston, ngồi bên cạnh người tài xế ốm nhom, ông ta mời chúng tôi lên xe, san khi hỏi:

— Các ông là thường dân hay là lính.

Tôi phải nói dối:

— Chúng tôi là Sinh viên. Chúng tôi phải lên Dalat cho kịp ngày khai giảng.

— Thế à! Mau lên, kéo đèo đóng cửa.

Rồi chiếc xe lao đi, mạnh mẽ, gió núi lạnh như cắt da khiến tôi phải run cầm cập. Nhưng vì sao muộn, hầu như càng lúc càng gần. Đôi khi, dưới ánh đèn pha rọi mặt đường, những con sóc hoặc thỏ chạy vụt qua. Chiếc xe như một con vật lẻ loi giữa đêm tối. Người chủ bỗng hỏi lại.

— Các ông chừng nào ra trường.

Tôi trả lời:

— Một năm nữa ông.

— Các ông theo ban nào?

— Chính trị kinh doanh.

— Vậy các ông là những nhà chính trị tương lai. Các ông nghĩ thế nào về đất nước hôm nay.

Tôi chưa kịp phát biểu, thì bạn tôi đã nói. Hình như, lần đầu tiên, hẳn tìm được một người đối thoại. Hẳn nói về một đất nước tham nhũng hối lộ, bất công và tan rã...

Tiếng người chủ vang lên:

— Như vậy, ông chính-trị-gia tương lai, ông nghĩ phải làm thế nào.

— Phải đập đổ tận cùng, rồi xây dựng lại.

— Nhưng bằng đường lối hành động nào.

— Bắn nhà giàu. Bắn hết Nhà giàu là căn cơ của tư bản, là nơi phát sinh sự bất công. Phải tạo một thế giới

đồng đều, trong ấy mọi người đều có quyền lợi kinh tế như nhau.

— Trời ơi, ông là Cộng-sản rồi.

Ngực tôi nhói lên. Chường thì lấp bắp. Hấn cổ bảo chữa là hấn muốn có một cuộc cách-mạng theo kiểu Nasser. Nhưng người chủ vẫn thốt lên:

— Chở mấy ông Cộng sản này vào đồn cho cho rồi. Mấy ông đón xe tôi lên núi phải không. Giờ này không có cảnh sát, quân cảnh kiểm soát mà!

— Trời ơi, tôi la lên, ông nghĩ bậy. Thú thật với các ông, chúng tôi là lính. Lính chánh gốc. Giấy tờ đây này.

Tôi lôi bóp trong túi ra... Vâng tôi đã sợ. Trên ngọn đèo vắng này, xung quanh tôi, là những bốn người đàn ông lăm lăm. Và có thể, người chủ xe này là một công an cao cấp cũng nên. Nhưng tiếng cười của gã vang lên ròn rã:

— Không sao, không sao, tôi nói chơi cho vui. Con tôi cũng có những ý nghĩ như các ông. Tôi nghiệp cho tuổi trẻ bây giờ, sống lâu bêu bằng chữ nghĩa trong sách vở, rồi đi ra trận, lao đầu vào chém giết. Tôi nghiệp...

oOo

Như vậy, trên ngọn đèo này, có một kẻ trở về với cõi lòng thất vọng nào nề. Bạn tôi chắc đã nhận thức được điều ấy. Trong một thời-đại

chỉ toàn là sự nghi ngờ và hận thù, con người không sống trọn vẹn với niềm mơ ước. Tôi xiết chặt bàn tay bạn tôi, như thăm hỏi.

Xe càng lên cao, thì trăng càng mỗi lúc mỗi to hơn. Dễ chừng nó ở ngay trên đỉnh núi. Có lúc mặt trăng hiện sau những hàng thông, có lúc mặt trăng khuất sau một cái eo, đá, và con đường trở nên tối lại. Những cảnh là thông rủ ở giữa cái vành tròn sáng láng, như những mái tóc ử rữ của người cô phụ. Lòng tôi nôn nao quá sức. Sự nôn nao như một kẻ xa nhà đã lâu trở về quê hương. Liệu tôi có thể tìm lại một chỗ dừng chân an ổn ở dưới chân đèo bên kia không. Đón Dương, Đón Dương, tôi thì thầm như một giấc mơ. Đón Dương, anh trở lại thăm Đón Dương đây.. Đón Dương, thung lũng xanh, và sương mù trắng đang chờ đợi một kẻ trở về...

oOo

Xe xuống chân đèo thì trời bắt đầu rạng sáng. Có tiếng gà rừng gáy, eo óc ở một nơi nào xa. Những vũng sương còn đọng trên những chòm thông lá mướt. Đón Dương như một lũng sương mù. Tôi hớn hở nhảy xuống xe và nhào vào một quán cà phê bên kia đường. Uống một cốc cà phê Đón Dương cho biết. Tôi nói lớn với Chường. Cà phê ở đây ngon có tiếng đấy. Trời lạnh thế này, không có gì thích bằng uống một hớp cà phê đậm và

nóng. Chương cười khẽ, có lẽ mếu máo cũng nên.

— Sao không đi thăm nàng?

— Trời ơi, sáng chưa kịp mở mắt, mà gõ cửa nhà người ta à?

— Như vậy mới có tình nghĩa chứ.

— Thôi, chút nữa cũng không muộn

oOo

Tôi không biết nhà nàng. Tôi hỏi thăm một con bé ở bên đường:

— Em bé, em biết cô giáo Quỳnh không? Em bé gật đầu: — Cô dạy em đó.

— Em chỉ nhà dùm anh. Anh là anh

cô Quỳnh đây.

Con bé hồi hả dắt tôi đi. Chúng tôi đi theo một con đường đất đỏ, mọc đầy hoa hướng dương vàng rực, bước tới một dãy nhà gạch. Con bé chỉ tay căn nhà đóng kín cửa. Nhà cô giáo đó và nó chạy vào, chờ đợi rụt rè. Sau đó, con bé nói lớn:

— Thầy ơi, có người hỏi cô.

Tôi quay đầu lại, vội vã chạy. Tôi chạy như một tên điên. Tao cũng như mày, Chương ơi.

TRẦN-HOÀI-THU

(Ban-mê-thuật 2-71)



Nhức đầu
đau
Budon
TRI:

Nhức răng, nhức môi, đau
 lưng, đau nhức lúc có
 Kinh Kỳ



KN 86 1211 / BYT / QCDP



THƯ LÂM ẨM THƯ QUÁN

231-233-235, Phạm-Ngũ-Lão — Sài-gòn

Dây nói: 25.861

NHÀ IN — XUẤT BẢN — CUNG CẤP DỤNG CỤ VĂN PHÒNG
có xưởng máy cung cấp phù hiệu, cờ hiệu đoàn, nhãn cổ áo (étiquette)
màu đẹp, bền, không phai.

Gởi tiền thanh toán xin chuyển vào Trương-mục Bưu-điện SAIGON

Số: 2.701 THƯ LÂM ẨM THƯ QUÁN

CHIẾC KHĂN TRẦU

Thú thật, tôi không thể nén được xúc động khi bắt gặp nó, buổi chiều công tác tại một vùng quê hẻo lánh. Ban đầu tôi hơi bối rối, sau đó, lòng lắng xuống và một cảm giác êm dịu len nhẹ vào hồn. Tôi có cái cảm tưởng của kẻ xa quê lâu ngày, bỗngưng gặp lại người quen, rất quen. Tự nhiên là trong những phút giây bất chợt kỳ diệu đó, người ta sống lại trọn vẹn cái không khí thân thuộc, cổ kính thuở nào.

Đến đây, thôi thì tôi nói phứt ra rằng : nó là chiếc khăn trầu, kẻ có bạn nóng tính lại trách tôi sao khéo kể lể dài dòng. Vâng, chiếc khăn trầu, cuộn vải màu nâu vô cùng giản dị lủng lẳng bên hông của một bà cụ già móm mém. Vậy mà, với riêng tôi, nó có một sức hút kỳ lạ, tự đó dẫn dắt trí nhớ tôi về một vùng dĩ vãng xa xôi mà gần gũi biết bao !

Hình như đối với mẹ tôi suốt thời con gái cũng như sau này khi đã về già, vật mà bà nâng niu, chăm chút nhất chính là chiếc khăn trầu. Có thể nói không riêng gì mẹ tôi mà hầu hết thế hệ của bà : những dì tôi, cô tôi, thím tôi... đều có mối bận tâm bé mọn, thậm thiết như bà.

Đó là một chiếc khăn thường thường bằng dũi, một thứ hàng do người địa-phương dệt bằng tơ, thô nhưng chắc — hình chữ nhật dài độ ba gang, nhuộm với nước lá sim, màu

nâu sậm. Muốn giữ màu lâu và thắm, mẹ tôi pha vào đó một ít phèn chua. Mẹ bảo : «Nhuộm màu nâu đã sạch, dùng lâu có hơi hám mồ hôi, vải lên nước, trông càng đẹp». Vào những dịp như vậy, thế nào dì tôi hoặc cô tôi cũng gởi nhuộm kẻ chiếc khăn trầu của mình, hoặc mới tinh khôi, hoặc đã dùng lâu bây giờ nhúng lại.

Nhưng chiếc khăn trầu của mẹ tôi không phải chỉ được hoàn thành đơn giản như vậy thôi đâu ! Nhắm một ngày nắng lớn có gió nam nhiều, bà đem khăn ra phơi lại dưới mái hiên — ngại mang ra nắng, khăn sẽ mất màu — xong xuôi bà cẩn thận xếp cất vào chiếc rương con thoang thoang mùi long-não. Khi đem dùng, mẹ tôi trang-trí thêm vào chiếc khăn trầu bằng nhiều khâu, khoen bạc, đồng xúng, đôi mồi hay mã nảo, luồn dài theo một đầu khăn. Theo ý mẹ tôi, công tác «làm đẹp» này chiếm phần quan trọng. Khâu, khoen càng nhiều càng chứng tỏ sự giàu sang, quý phái (!) của người dùng.

Tôi không rõ xuất xứ của từng chiếc khâu, khoen mẹ tôi chắt chiu, dành dụm nhiều ngày. Có thể là của ngoại tôi cho mẹ tôi trong những chuyến về thăm ngoại, có thể là của các dì tôi gởi tặng lúc mẹ lấy chồng và cũng có thể là do bà nhặt được đâu đó trên một đoạn đường từ nhà đến chợ. Vào những dịp rảnh rang, bà đem ra sắn se, lau chùi tỉ mỉ.

Những chiếc khâu bạc sáng trưng, óng ánh bên các vòng đồng xúng vàng rực, tương phản với màu gạch non của chum khoen mã nỏ, phát lên tràng nhạc leng keng mỗi khi va chạm vào nhau. Nét cười của mẹ tôi lúc đó thật vô cùng rạng rỡ.

Chiếc khăn trầu của mẹ tôi quả đã đựng được khá nhiều đồ linh kinh. Ngoài những miếng trầu xinh xắn được tẽm vào buổi sớm mai khi nắng đầu lao xao trên vòm tre đầu ngõ, những miếng cau tươi bồ sáu ngon lành, một miếng vỏ chay được cạo sạch lớp vỏ ngoài xù xì để lộ lớp da trong hồng mịn, mẹ tôi không quên bỏ thêm vào đó một trấp con đựng thuốc, một dao nhíp chuôi đồng và chiếc gương tròn hiệu cô Ba, bà dùng để soi mỗi khi xĩa thuốc. Số lượng cau trầu mẹ tôi tính có thể đủ dùng trọn ngày nếu không gặp người quen. Những năm sau này, khi miệng nhai bắt đầu trệu trạo, mẹ tôi phải bỏ thêm vào khăn một bộ ống xoáy gồm cối và chia, hình như của ngoại tôi để lại. Thỉnh thoảng, tò mò lục lạo, tôi còn bắt gặp một số xu đồng, hào bạc, nằm gọn dưới đáy khăn trầu. Tôi thường sán lại làm quen với mẹ tôi vào dịp đó — cố nhiên không phải vì ma lực của những miếng trầu — nhưng thường bị mẹ tôi đẩy ra, mắng nhẹ: «Con trai đi chơi chỗ khác!». Chỉ có chị Hà và con mèo mướp là có thể quần quít bên bà.

Chị Hà dùng chìa quẹt một lớp vôi mỏng vào các lá trầu do mẹ tôi rọc sẵn, tẽm cho bà một miếng trầu xinh, vừa miếng, trong lúc mẹ tôi liếc lại

lưỡi dao trên miệng ông bình, bắt đầu lóc vỏ từng quả cau tươi, bồ ra làm nhiều miếng. Câu chuyện giữa hai người xoay quanh những miếng cau đây, những liễn trầu lương úa cộng, giàn trầu di tôi bỗng đứng đờ lá, chắc có bàn tay lạ hái vào. Duy con mèo mướp là được nhàn nha, dụi đầu vào ông bình vôi, rên khù khù trong cồ hoặc dùng chân vờn nhẹ với đồng vỏ cau mẹ tôi lóc bỏ cạnh bà. Phần tôi, dù vô tích sự, cuối cùng vẫn được mẹ tôi dành cho cái nướm cau để có thể thọc xuyên qua đó một cây que nhỏ, làm con vự xoay tròn.

Đối với mẹ tôi, chỉ có những miếng trầu do chị Hà tẽm là làm đẹp ý bà hơn cả, mỗi lúc dùng khỏi phải tháo xem có mặn vôi không. Chị Hà có tiếng là tẽm trầu đẹp, vừa chặt, vừa đều. Chị có thể tẽm những miếng trầu cánh phượng duyên dáng trong các dịp lễ lạc, cưới xin. Cái khéo tay của chị lại là niềm kiêu hãnh của bà.

Trầu tẽm xong, mẹ tôi bỏ dồn vào khăn, thắt lại thành gói tròn, chặt gọn, đầu khăn xoè rộng như một cánh bèo. Mẹ tôi dặt đầu khăn còn lại vào dải lưng quần, ngang hông, phía dưới bầu áo cụt. Những ngày có gió, chiếc khăn no tròn, cồm cộm sau vạt áo dài, đóng đưa theo bước chân của mẹ. Muốn mời khách, mở đầu câu chuyện đậm đà, bà chỉ việc mở khăn ra là đầu đó đều có sẵn. Này trầu, này cau, này thuốc, nếu cần, có thể gia vào tí vỏ chay, miếng trầu thêm mặn mà, vành môi càng thắm chỉ. Mẹ tôi nhẹ vén chéo khăn, chùi vào hai khoé mép, tuồng

như bà muốn chla sớt chút hơi hám của bà. Vết tích lưu lại sau câu chuyện dằng dai giữa chủ nhà và khách thường là vô số các vết nước trầu son, hình bầu dục, in dài trên nền đất cùng với những xác trầu vương vãi khắp sân. Công việc dọn quét sau đó là phần của chị Hà.

Có thể nói, đối với mẹ tôi cũng như lớp người cùng tuổi với bà, chiếc khăn trầu là người bạn đường trung thành và gần gũi nhất trong suốt cuộc đời tần tảo, sau lũy tre xanh. Nó lóc cóc theo bà trên đường đến chợ, những buổi ra đồng, khắng khít bên bà như hình với bóng, chia sẻ cùng bà niềm vui nỗi nhọc qua bao thế sự thăng trầm. Tôi nghiệm thêm rằng, ngoài phần thực dụng, chiếc khăn trầu còn là vật trang sức tập trung nhiều chăm sóc của mẹ tôi còn hơn là đối với đôi hoa tai vàng nở hoặc xâu chuỗi hạt huyền. Mỗi thâm tình giữa khăn và người quả vô cùng gắn bó.

Vậy nên, ngay tự thâm tâm, mẹ tôi đã đặt đề nơi chị Hà như một người thừa kế di sản của bà. Tôi chắc chị Hà lấy làm hạnh diện về điều này lắm.

Thoạt tiên, mẹ tôi nghĩ đến chuyện nhuộm răng cho chị, bởi vì theo mẹ, hàm răng của đàn bà phải đen mới đẹp. Chị Hà trải qua một thời kỳ khổ hạnh như những vị chân tu, kéo dài suốt tuần lễ để giữ cho thuốc nhuộm bám chặt vào răng. Đó là một thứ chất dẻo, đen quánh như thuốc dán, được quét vào một miếng lá chuối nhỏ, mẹ tôi đích thân đặt vào hàm răng chị Hà trước giấc ngủ đêm. Những ngày kế tiếp, chị Hà chỉ được ăn cháo, uống nước nguội, khi dùng phải hết sức cẩn

trọng, tránh chạm đến răng. Theo lời dặn của mẹ, mỗi khi nói chuyện, chị Hà còn dùng tay che miệng, kỵ người lạ dòm vào. Răng nhuộm xong, chị dùng thuốc rôi — một thứ bột xám đựng trong vỏ nghêu con — xia vào chân răng để giữ màu thêm sậm. Chị vừa xia thuốc vừa hít hà như người ăn ớt.

Qua một tuần kiêng khem vất vả, một sớm thức dậy, tôi bắt gặp nụ cười của chị Hà đen nhánh sau khung cửa sổ. Tự dưng tôi thấy tiêng tiếc cho hàm răng trắng đều quen thuộc của chị ngày nào và khi tôi ngó ý trên với chị, hình như chị Hà làm thính, xúc động. Chị quay nhìn nơi khác, cố nén một tiếng thở dài.

Chị Hà nổi nghiệp mẹ tôi bằng bước đầu như vậy đó. Đương nhiên là có sự liên hệ mật thiết giữa hàm răng với chuyện cau trầu. Theo ý mẹ tôi, răng đẹp nhờ trầu và chỉ dùng trầu bằng hàm răng đẹp — đã hẳn là phải răng đen. Dần dà về sau, chị Hà hấp thụ trọn vẹn nghề ngón dùng trầu do mẹ tôi truyền lại, từ cách sú vôi, gọt vỏ đến cách bồ cau, tằm trầu, từ chuyện giữ gìn hàm răng đẹp đến việc chăm sóc chiếc khăn trầu và trên một vài phương diện, chị Hà còn tỏ ra xuất sắc hơn mẹ tôi là khác.

Nhưng chiếc khăn trầu của thế hệ mẹ tôi vậy mà vẫn số. Cuộc Cách mạng mùa thu năm ấy, ngoài phần xáo trộn các cơ cấu xã-hội, chính trị rộng lớn ngoài đời, còn có tham vọng thay đổi tận cùng mọi hình thái sinh hoạt cá thể, kể từ «kẻ răng chân tóc» mà đi. Hậu quả là chị Hà, sau nhiều phiên hội họp liên miên với những

người đồng lứa, đã lộ vẻ bất mãn hàm răng đen ra mặt. Cuối cùng, bất chấp lời can ngăn của mẹ, chị quyết định thanh toán di-tích đầy «phong kiến» đó của mình. Mẹ tôi đành lắc đầu nín lặng.

Đến đây, tôi có thể đoán chắc rằng chính hàm răng đã làm khổ chị Hà ít nữa là hai lần, trong đời của chị. Nếu lần trước chị đã phải vật vã suốt tuần lễ nhuộm hàm răng đen nhánh thì lần này chị cũng phải trải qua một thời kỳ đau đớn để cạo lớp thuốc nhuộm đó ra. Còn nhớ, trong một chuyến đi công-tác tại huyện, chị Hà đã nhờ một gã thợ bịt răng, cạo trắng hàm răng của chị. Bằng những phương tiện thô sơ, thủ công nghiệp—dĩ nhiên là kém vệ sinh—sự cạo thô bạo kỳ này càng làm tăng thêm sự ê ẩm, xót xa, kéo dài gấp đôi lần trước. Chị Hà xao người đi, đến phải bỏ mấy bữa cơm vì néo răng sưng vù, nhứt buốt. Đến khi bình phục thì hàm răng của chị đã «lột xác» hoàn toàn, từ màu đen biến thành vàng búng, nơi kẻ răng còn sót lại các đường viền thâm sì, dị dạn. Chỉ có lần ấy, chị Hà mới lộ vẻ ân hận, xốn xang.

Riêng đối với mẹ tôi, ngày chị Hà cạo răng cũng đồng thời là ngày khai tử chiếc khăn trầu cổ hữu. Những

năm sau này, cùng với khối lửa ngập tràn, nhất là trước sức tấn công mãnh liệt của một phong trào mệnh danh «đời sống mới», chiếc khăn trầu đành rút lui vào quên lãng, cáo chung một thời rực rỡ vàng son.

Người ta bắt đầu xài bọc ni-lông thay chiếc khăn trầu, vừa tiện lợi, vừa có vẻ «văn minh», các nhà giàu thì dùng loại tráp đựng trầu bằng sơn mài cần xa-cừ bóng lộn và ngay cả những chiếc lon sữa thiếc cũng được đem sử dụng thế chỗ mấy ông bình. Sự hiện diện của cau trầu cũng chỉ còn tính cách tượng trưng, thu hẹp trong phạm vi cưới hỏi. Ôi ! chiếc khăn trầu của những bà mẹ Việt-Nam đang lâm vòng tuyệt tự !

Ngày nay, trên bước đường xuôi ngược tận những thôn xóm xa xôi hẻo lánh tôi mới bắt gặp lại bóng dáng chiếc khăn trầu, bên hông một cụ già sờ soạng. Sự xuất hiện lạc lõng của chiếc khăn trầu, sao nghe buồn ngùi như một tiếng than dài tuyệt vọng. Tôi nghĩ đến một sự âm thầm níu kéo, một chống chọi cuối cùng.

Tôi vụt nhớ 2 câu thơ của thi sĩ Vũ đình-Liên ngày trước :

«Những người muôn năm cũ,
«Hồn ở đâu bây giờ?».

XUÂN-TÙNG

Bạn đã, đang hay chưa có dịp du lịch Âu Châu,
Hãy tìm đọc :

TRỜI ÂU QUA MẮT VIỆT

của MINH QUÂN

- ☐ Thiên du ký của một phụ nữ Việt-Nam có dịp viếng thăm các nước Âu Châu : Thụy-sĩ, Pháp, Anh, Tây-ban-nha, Đức, Ý...
- ☐ Những nhận xét phong phú qua cái nhìn độc đáo của một người đàn bà Việt đánh giá văn minh Tây phương qua những giá trị sinh hoạt đích thực của họ.
- ☐ Một bút pháp bình dị, hồn nhiên khiến chúng ta như sống thực ở Tây phương nhưng không bao giờ quên quê hương vì «được du lịch là một cái thú nhưng được trở về lại càng thích thú hơn.»

TRÍ ĐĂNG xuất bản ĐỒNG NAI phát hành

NHÀ XUẤT BẢN LÁ BỐI

Giám đốc sáng lập : NHAT-HẠNH

Lô O số 121 Chung-cư Minh-Mạng

Saigon 10



SẼ PHÁT HÀNH VÀO HẠ TUẦN THÁNG 5 - 71

Sau 3 năm bị giam cầm ở Sở Phẫu Hợp Nghệ Thuật cuối cùng các bạn có trong tay cuốn tiểu-thuyết :

NHƯ CÁNH CHIM BAY

của VÕ-HỒNG

Tác phẩm lấy bối cảnh cuộc kháng chiến chống Pháp ở miền Nam tiếp theo cuốn HOA BƯƠMBUỒM. Những nét mô tả trung thực khách quan. Những cảnh dân chúng tăng gia sản xuất, xung phong nhập ngũ, tham gia Bình-dân Học-vụ... Những rung động xao xuyến và cuồng nhiệt của một dân tộc nhược tiểu vươn mình đứng dậy. Và những mối tình...

NHƯ CÁNH CHIM BAY

Lá-Bối xuất bản

Nhà Sách LÁ-BỐI lô O số 121 Chung Cư Minh Mạng Saigon 10, bày bán sách của các nhà xuất bản uy tín ; An-Tiêm, Ca-Dao, Cảo-Thơm, Hồng-Hà, Nguyễn-Hiến-Lê, Lửa-Thiên, Thái-Độ, Thời-Mới, Tu-Thư Vạn-Hạnh, Sáng-Tạo, Võ-Tánh, Lá-Bối v.v...

Dành nhiều hoa hồng cho bạn đọc và thân hữu đến viếng mua tại nhà xuất-bản.

Bát cơm tân khách

Thơ TRẦN HUIỀN ÂN

người xưa bưng bát cơm tân khách
ba lần cao giọng vỗ gươm ca
mai sau ắp vắng chồn chân ngựa
ai biết lòng ai mới lệ nhòa

ta dẫu muốn xa đường danh lợi
đến lòng do còn luyến bụi phù vinh
ôi mình chủ ngàn năm vẫn đợi
tài tuy sơ đem bái mạng chân tình

bởi không có nụ cười rung thế sự
thanh gươm cùn là sương khói vàng son
thân lạc khách giấu đuôi mây ưu lự
trời mệnh mộng hồn ngơ ngác mượn hồn

ô hô giữa xôn xao đoàn bạc khách
ta lạc loài thú nhận lỡ làm người
răng cắn nát quả tim cần thiết thạch
vẫn nghe buồn thấp thoáng mặn trên môi

rượu đã hết sao lòng ta vẫn tỉnh
và lưng cơm khô cứng nghẹn buong thừa
ta chợt nhớ thương chàng lưu vô định
một quả cà phân chi bữa trời mưa

20-4-1971

Không sầu

Thơ CAO QUANG VĂN

sống cho hết những tấm tức
sống cho hết những ngày dài
mỗi đêm nhìn lên trời sao sáng
những muộn phiền sóng vỗ với tàn phai

hồn ơi hãy là thảm cỏ
hồn ơi hãy là mây trời
trong nắng mệnh mang có lời của gió
trong dẫu chim di có vạn u hoài

ngày đã qua đi
bên cầu dĩ vãng
trong tôi có liễu
năm tháng quên đời

sống cho hết những ăm ức
đi cho hết quãng đường dài
mỗi đêm nhìn lên trời muôn sao đua nở
trong vô cùng thấp sáng một ngày mai...

Quê ngoại

Thơ PHẠM CAO HOÀNG

Những sớm mai đưa em về quê ngoại
Đường xa xăm lối gió trái mênh mang
Hương lúa mới ngọt ngào mùi sữa mẹ
Lá me bay bay chút nắng thu vàng

Quê ngoại ơi tháng nào cà trồ nụ
Nụ cà duyên trên má đượm duyên quê
Quê ngoại ơi mùa nào bông khế rụng
Có mùa nào trắng sáng bóng trắng mơ

Và bóng ngoại bạc mái đầu năm tháng
Đời tảo tần ngoại se chỉ luồn kim
Cơm dưa muối bữa no bữa đói
Tơ quay đều theo nhịp cửi thâu đêm

Ôi thơm lắm cốc trà xanh bốc khói
Ngọt vô cùng hương mía tháng mười hai
Quê ngoại ơi có ngày nào lúa chín
Cánh diều bay trong bóng chiều phai

Những sớm mai đưa em về quê ngoại
Lòng quê hương hòa với lòng xuân xanh
Đất vang vang, cây trời mầm hy vọng
Tình quê hương ôm ấp lũy tre lành

BASTOS *Luxe*



巴
士
多
金
牌
煙
多
金
牌
煙
名
貴
大
方

Cuối tháng 4/71, một tập truyện tuyệt vời ra mắt

NHỮNG VÌ SAO VĨNH BIỆT

Tác-giả : TRẦN HOÀI THƯ — Ý THỨC xuất bản

Người đọc chắc chắn sẽ rần rụa và xúc động với từng trang giấy đề nhìn lại thân phận mình, tha nhân và đất nước. Bởi chưa bao giờ lại có một tác giả trẻ Việt-Nam dám lăn xả vào lửa đạn, quân lao, kiêu hãnh kéo dài cuộc sống khốn khó của một quân phạm để viết nên một tập truyện như thế.

Một người Gia-nã-đại, và nghệ thuật của Phạm-Duy

ĐẠO CA : Tiến về ánh sáng

Trên mảnh đất Mỹ Châu mà tôi đang sống, hằng ngày, những nhà chọc trời và những hỏa tiễn, máy móc và kỹ thuật tự động vẫn nêu lên với chúng tôi một chân lý. Trên mảnh đất Đông Dương và còn trên nhiều miền khác trong thế giới, chân lý hàng ngày thường hiện bày đường như là chân lý của súng đạn và chiến cụ, chân lý của xương máu và hận thù. Toàn những thứ chân lý lọc lừa, những chân lý mà là những nguy trá. Nhưng tôi muốn nhớ rằng tôi là một con người và tâm hồn tôi cần đến một chân lý rộng lớn hơn, êm đềm và dịu ngọt hơn, mà cũng vĩnh cửu hơn. Đi tìm chân lý: đó là hành trình mà Phạm thiên Thư và Phạm Duy đề nghị với tôi khi bắt đầu mười bài thơ và khúc điệu này. Nhưng cuộc đi tìm chân lý không ngắn ngủi, không dễ dàng gì. Bởi vậy mười *Đạo Ca* này giống như thể một thứ *Trường ca*, với hướng đi rõ rệt, với sự luân chuyển của những màu sắc rất riêng biệt của thơ và nhạc nhưng cuối cùng tạo thành một bức họa mang tính cách gần như có một không hai. Nào! chúng ta đừng nên kéo dài mãi phần vào đề này, mà hãy lên đường đi tìm chân lý! Và để nhất quyết làm cuộc hành trình đi đến tận cùng của chính chúng

ta, trước tiên hãy rửa một chút bóng râm xuống tâm hồn mình...

... Bởi vì chính cái cổng vào *Đạo ca* một ấy đang chìm trong một hòa điệu mờ ảo, dị thường và như là mê hoặc — lối hòa điệu chuyển hành rất thích hợp với mục đích thăng hoa cuộc sống, ca ngợi tình yêu huyền hoặc giữa những con người — nhưng giai điệu của Phạm-Duy này, len lõi khó khăn qua giọng *Sol trưởng* lững lờ để nghỉ lại ở một hợp âm *Mi giảm*, chỉ có thể đạt hết được ý nghĩa trong hòa điệu có tính cách ấn tượng và nhuộm màu nhạc vô thể đó mà thôi. Thực ra, có thể nói rằng giai-điệu này phát sinh chính từ hòa điệu đó vậy.

“Mình với ta tuy hai mà một... Ta với mình tuy một mà hai...” Những câu thơ ấy của Tản-Đà bỗng nhiên xuất hiện vào giữa nhạc phẩm. Vũ trụ chỉ là một; chúng ta không phải tìm chân-lý vì chân lý chính là ta. Và trong một đoạn rất tương phản, nhạc Phạm-Duy sẽ nhấn mạnh sự xác thực của nhất-nguyên tính ấy. Do đó, giọng *Sol trưởng* vừa rồi càng lững lờ và bấp bênh bao nhiêu thì giọng *Mi giảm* lúc này càng chắc chắn và quả quyết bấy nhiêu, trong sự diễn tả niềm hạnh phúc triu nặng mà nghệ sĩ đang cảm thấy. Tôi yêu nét hân hoan trong vinh quang của giọng *Mi*

giảm, nó hoàn toàn diễn hình cho nhạc Phạm Duy.

Thương người là thương mình ; cứu người là cứu mình : đó là một chủ đề mà *Đạo ca hai* sẽ nhấn mạnh. Và trên những câu thơ tinh vi của thi phẩm thanh tịnh đó, giai điệu của Phạm Duy lướt qua như đám mây xanh giữa bầu trời bao la và trong sáng của giọng *Đo trường*. Nhưng phải chăng chính ngọn gió ban mai đó đã gợi hứng cho nghệ sĩ một giai điệu dịu dàng và như là phai biển này, một bản luân vũ mềm mại và không cần dấu điểm sự nồng nhiệt ? Phạm Duy ở trong tình yêu !

Đạo ca ba sẽ có một không khí hoàn toàn khác hẳn. Truyện một chàng dũng sĩ trên lưng ngựa vàng, đi tìm người đẹp lý tưởng, để rồi cuối cùng, chính con ngựa vàng hóa thân thành người đẹp đó : *ảo ảnh đã hóa thành sự thực !* Ở đây, nhạc cũng như thơ, sẽ hùng tráng, phấn khích. Phạm Duy thực hiện những giấc mơ của mình ! Nhất là một Phạm Duy trên đỉnh nghệ thuật của ông ! Từ phách đầu tới phách cuối của nhạc phẩm lớn này, dòng nhạc chảy dài, dỗi dào, mãnh liệt, tài tình. Nếu cuộc hóa thân trong ca khúc là kỳ diệu, thì cuộc hóa thân khác, cuộc hóa thân mà Phạm Duy bắt giai điệu của ông phải chịu, cũng lại thật là kỳ diệu. Tùy theo những biến chuyển của lời thơ, giai điệu sẽ linh động và dồn dập rồi dài các và oai dũng rồi — ở những đoạn có ghi ANDANTINO và ANDANTE thì lại nồng nàn, kiêu hùng và hơi có tính cách nhạc kịch ; sau khi quay về — MODERATO rồi RALLENTENDO — đoạn mở đầu náo nhiệt giọng *Ré thứ*, một kết cấu ngắn bằng giọng

Ré trường làm cho tuyệt mỹ nhạc phẩm lớn lao này, một công trình âm thanh có khả năng diễn đạt và gợi cảm hiếm có. « Trong nghệ thuật, có một loạt những niềm hân hoan ưu đẳng, thâm trầm và cao thượng đến độ ta phải mang ơn mãi mãi kẻ nào đã mang đến cho ta ». Nhưng tôi đâu cần phải trích lại câu nói đó của Sacha Guitry nhỉ ? Từ rất lâu, Phạm Duy đã xứng đáng với lời này.

Và bây giờ thì ta tới *Đạo ca bốn*. Trong một bài thơ cảm động, Phạm Thiên-Thư sẽ kể cho chúng ta nghe câu chuyện buồn của một bà mẹ kia, đi tìm đứa con ruột rồi một hôm, bà chết đi biến thành mẹ chung của chúng ta, biến thành *thiên nhiên* bao bọc chúng ta... Cũng giống như hình ảnh của bà mẹ đó, giai điệu của Phạm Duy đi lang thang, buồn bã và già cỗi trong giọng *Mi thứ* ảm đạm, đây đó chỉ lọt vào dăm ba tia nắng hòa điệu ngắn ngủi. Điệu ru nặng nề và phiền muộn dành cho đứa con không còn nữa, Và mặc dù lời thơ sáng lên vào đoạn cuối, điệu ru của sự *đau khổ* vẫn ôhông kém phần tang tóc và nhợt nhạt cho đến phách cuối, cùng, để lại trong lòng chúng ta một cảm tưởng lạ lùng khôn tả.

Tôi yêu tính chất tượng trưng của các *Đạo ca ba* và *Đạo ca bốn*... Bà mẹ ấy và chàng dũng sĩ kia thật là những nhân vật cảm động, kẻ đi tìm con đã mất, người đi tìm ảo ảnh đã tan cho đến khi cả hai cùng hòa vào tình yêu và chân lý, những cuộc *hóa thân* duy nhất và cuối cùng...

Nếu ta đặt đời ta vào dòng sông của nhân loại thì ta không sợ chết nữa, sự chết là niềm vui : đó là điều mà



Phạm Duy sau Đạo ca

Phạm thiên Thư và Phạm Duy thử tiết lộ trong *Đạo ca* năm này, đem sự việc để *giải thích* hành vi của người con gái trẻ tuổi Nhất Chi Mai — một thứ hành vi làm cho đa số người Tây phương phân vân, kể cả tác giả bài này ..

Giai điệu của ca khúc, vô sắc và thom tho lạ lùng, được xây dựng trên một hòa điệu chuyển hành đi lên — hòa điệu chuyển hành giản dị nhưng được Phạm Duy sử dụng một cách thông thái — nhưng cũng như trong *Đạo ca* một, giai điệu và hòa điệu ở đây sẽ liên hệ với nhau khá chặt chẽ, cái này ít nhiều dìm dặt cái kia. Khởi đầu từ giọng *Fa*

trường giả định, giai điệu bơi lội trong một vùng nước lặn này cũng lại có tính chất khá vô thể, cho đến một đoạn bằng giọng *La trường* bền vững hơn một chút. Sau khi trở về giọng *Fa trường* mở đầu, ca khúc sẽ kết thúc một cách hơi bất ngờ bằng cung *La trường* sáng sủa, giống như khuôn mặt của Phạm Duy càng ngày càng thụ cảm ân sủng, tự giải thoát ra khỏi thế giới dục vọng để đạt đến tới một thế giới vô diện...

oOo

Biết nói làm sao về niềm cảm xúc lớn lao đã tràn ngập tôi khi tôi mới lướt qua lần đầu tiên lời thơ của *Đạo ca sáu* ? Tôi vốn

sinh sống ở một miền tuyết lạnh—ở đây con tim của người ta thường gần như bị tê cóng nếu không phải là bị nguội lạnh theo với khí hậu xung quanh—tôi đã tưởng chừng nếu ngày tôi còn bé mẹ tôi cũng ru tôi bằng những lời ru tương tự thì, vâng, tôi đã tưởng chừng tôi lớn lên, tôi trở thành một con người khá hơn, một nghệ sĩ khá hơn... Phạm Thiên Thư và Phạm Duy tin tưởng rằng lời ru, bú mớm, nâng niu là những yếu tố làm nên tâm hồn đứa trẻ... Thật là đúng biết bao! Đó là chân lý nguyên sơ, chân lý của buổi đầu cuộc đời, đó là chân lý mà những bà mẹ Việt Nam phải tìm lại: «Con ơi! Mẹ là Thượng Đế... Nghìn năm còn đây thấm thiết—Câu ru mạch máu Đông Phương...»—Mà tôi muốn trích dẫn tất cả từng câu của thi phẩm làm cho ta phải bàng hoàng này! — Trong nước Việt Nam từ xưa, xuất hóa bao nhiêu là bài hát chiến tranh, vô ích ấy, tôi tưởng chừng chỉ một bài ru đơn giản như bài ru này cũng đủ nghiền nát tất cả những bài hát kia... Ca khúc được soạn ra để nghĩ tới các bà mẹ Việt Nam, nhưng mà tôi, bất chấp hết, tôi ước nguyện rằng tất cả những bà mẹ trên thế gian này sẽ được nghe ca khúc đó một ngày gần đây, để cho không riêng gì Việt Nam mà cả nhân loại sẽ tốt hơn, tốt hơn tự cội nguồn ..

Trên bài thơ của những bài thơ này giai điệu của Phạm Duy vút lên, đơn giản và thanh khiết trong những nẻo đường nhẹ nhàng thanh thoát của giọng *La giãm trường*. Ở đây, mến thương, nồng nàn, xúc cảm cùng nhau hòa hợp tinh vi trong một bức thủy họa bằng âm thanh có nét quyến rũ độc nhất và lưu giữ. *Nghệ thuật là hạnh phúc, bởi vì khoảnh khắc*

của nghệ thuật lại là vĩnh cửu.

Trong cuộc đời, tất cả chỉ là *máy hồng trôi trên trời như những con suối*, những con suối đẹp đẽ và lặng lẽ biết bao nếu ta biết *đối thoại với sự lặng lẽ* đó: đó sẽ là ý nghĩa của chân lý thứ bảy, kể lại truyền thuyết khá quen biết về Cuộc Đại Chiến Thăm Lặng này. Hãy thử xem Phạm Duy ca ngợi *sức mạnh của lặng lẽ* đó bằng âm nhạc như thế nào ..

Một đoạn khí nhạc mở đầu có tính cách kể chuyện, trước hết gây một không khí huyền thoại, rồi trên một quãng sáu trưởng tao nhã, giai điệu khai mào, dài các và nồng nàn, như một thứ luân vũ chậm và nặng nề cố ý. Biết bao là quyến rũ trong nhạc đề bằng giọng *Si giãm trường* này — âm thể kêu gọi niềm vui của núi non — nhạc đề đó, với một cách hơi bất ngờ, đến ngừng nơi một hợp âm *Ré trường* kéo dài gần ba phách, hợp âm kéo dài này rất quan trọng vì nó sẽ tái hiện nhiều lần trong ca khúc, với nhiều chủ âm khác nhau, như thể một tiếng vang, một ngưng nghỉ của sự im lặng nhưng hợp âm *Ré* đó sẽ đưa tới âm thể tương hợp của *Si giãm* nghĩa là *Sol thứ* — âm thể kêu gọi nỗi buồn của biển khơi — để mở ra một nhạc đề lớn thứ hai, phát xuất một cách hợp lý từ nhạc đề mở đầu bằng *Si giãm*. Trong một đoạn nhạc thứ ba bằng giọng *Ré trường* tuy nhiên vẫn liên hệ chặt chẽ với hai nhạc đề trước, Thủy Vương tuyên chiến với đôi uyên ương đẹp...

— Nhiều người Việt Nam không có may mắn học hỏi về âm nhạc nên sẽ không hiểu hoặc ít hiểu về vấn đề âm thể, hợp âm và hòa âm trong nhạc của Phạm Duy, tuy nhiên tôi xin nhấn mạnh rằng những cái đó rất là quan trọng để hiểu đến nơi

đến chốn bản chất đích thực của xúc cảm nghệ sĩ nơi người nhạc sĩ này, sự tinh tế, thâm trầm và tuyệt hảo của khiếu nhạc nơi ông. Thực ra, đối với một nhạc sĩ, vấn đề âm thể và hòa âm cũng quan trọng ngang với vấn đề màu sắc đối với một họa sĩ.

Mặt khác, trong khi phần đầu của ca khúc, vì phong cách của giai điệu, phảng phất giống lối BEL CANTO của thế kỷ 19 bên Ý-đại-lợi — chắc chắn Bellini, Rossini và Verdi phải yêu đơn điệu gọi hứng này, nhưng chỉ Phạm Duy, tuy vậy, mới có thể đem vào đơn điệu đó một sắc thái độc đáo và lưu luyến như thế—thì phần nhì lại có một không khí lâm ly và kích thích hơn. Bởi vì bây giờ cuộc chiến đã khởi sự giữa Thủy Tinh và Sơn Tinh, sự kiện được minh họa bằng một nhạc đề mới, có vóc dáng mạnh mẽ và nóng nảy, nhạc đề đưa sự kích thích lướt nhanh trên một loạt âm thể nối tiếp cho đến một đoạn nghỉ ngơi ở cung *Đô thăng trưởng* phong phú và cực kỳ hiếm hoi—Một nhạc sĩ kém tài hơn Phạm Duy có thể sẽ diễn dịch đoạn thơ này bằng một khúc nhạc «mô tả» với lời đẹp dễ dãi và kém giá trị nghệ thuật. Phạm Duy thì không. Dụng ý mô tả vẫn có đấy, nhưng nó là thứ yếu, chính âm nhạc, chính sự cần thiết sáng tạo nghệ phẩm đã thắng và luôn luôn thắng — Nhưng rồi từ *Đô thăng trưởng*, chúng ta chuyển qua những âm giai đồng hòa *Si giảm thứ* và *Ré giảm trưởng* để nói đến sự bại trận của Thủy Tinh. Đoạn này liên kết với hai nhạc đề trước của ca khúc, nhưng do việc sử dụng nhiều âm thể có nhiều dấu giảm, cho nên ở đây, giai điệu mang vẻ dài dặc và phong phú hơn. Sau đó, giai

điệu như hướng về một kết cục êm ái bằng giọng *Si giảm trưởng*, nhưng bất ngờ hợp âm cuối cùng lại sẽ là một hợp âm *Ré trưởng*, máy hồng liêng lơ trong lặng lẽ...

Đó là cho *Đạo ca* bấy, tác phẩm chỉ có *Đạo ca* ba mới sánh kịp về vẻ đẹp và về sức mạnh của những ý nhạc.

Đạo ca tám sẽ nói với chúng ta về tiếng chuông chùa — trong Phật Giáo Việt Nam — đã từng thức tỉnh con người, trong kiếp sống rất cô đơn và bất ngát. Ca khúc sẽ gợi kỷ niệm của vị đại thiện sư Vạn Hạnh xuống núi theo tiếng đại hồng chung, nắm tắt cả mùa đông trong lòng tay, gây thiện chớng xuống thời gian và không gian, vô ngại, cứu vớt nước Việt Nam và cứu cả nhân loại.

Giai điệu của ca khúc, lần này, sẽ là giai điệu *ngũ cung*, thanh bình và sắc nét từ đầu đến cuối, như muốn phác họa chân dung vị sư già lững thững. Về điểm hòa âm, tiếng chuông chùa sẽ được gợi nên bằng những hợp âm có nhiều nốt phụ suốt dọc ca khúc. Không một hợp âm toàn hải nào được sử dụng, âm thể của toàn bài, một lần nữa, sẽ rất giả định. Tuy nhiên, về hiệu quả âm thanh thì đó là một nhạc bản huy hoàng. Những âm hưởng trong suốt tuyệt vời và lạ lùng, những hồi chuông nhè nhàng và như là thoát tục... Debussy và Ravel có thể sẽ yêu một tác phẩm như vậy, nhưng tuy thế chỉ Phạm Duy mới có thể viết như lời viết này mà thôi.

Đạo ca chín sẽ đưa ta đến một thái độ cung kính và yêu thương đối với tất cả những vật chung quanh, bởi vì tất cả đều thiêng liêng, bởi vì nấc thang giá trị giữa mọi vật chỉ do con người

đặt ra. *Chấp tay như một đóa hoa*, quý lạy cuộc đời, lạy tất cả chẳng trừ vật nào.

Theo sát lời thơ, giai điệu tiến tới từ đầu tới cuối bằng những đoạn ngắn với nhịp điệu thay đổi. Giọng *Đô thứ* khiến cho giai điệu một tính chất *trang trọng*, nhưng một hòa điệu khá linh *động*, như bấy nhiêu nụ cười, sẽ soi sáng bước đi của nhạc phẩm.

Ca khúc trở về thiên nhiên, gia đình, xã hội và siêu nhiên, ca khúc gợi thể quân bình của người Việt giữa *cảm xúc, trí thức và hành động*: đó sẽ là *Đạo ca* mới. Nhưng ngoài việc tỏ đậm cái tinh túy của triết lý Việt Nam phát xuất từ ba tôn giáo Phật, Khổng, và Lão, Phạm Thiên Thư và Phạm Duy còn muốn nói rằng *sự hồi sinh của tạo vật còn là sự thức tỉnh mạnh mẽ của tâm hồn của chúng ta*.

Về mặt âm nhạc, giờ đây chúng ta lại trở về giọng *Sol trưởng* của *Đạo ca* mới, nhưng ở đây là một *Sol trưởng* ổn định hơn và xác quyết hơn — mặc dù chuyển cung rất nhiều lần sang các giọng gần khác. — Giai điệu vui tươi, vẻ một nét nhạc đi nhanh như thể một đám rước làng. Linh hoạt và nhịp nhàng. Phạm Duy đem mùa xuân trở về cõi lòng chúng ta.

Tôi yêu những chân lý mà Phạm Thiên Thư và Phạm Duy vừa phát hiện. Đối

riêng tôi, những chân lý đó hòa đồng dễ dàng với những chân lý nghệ sĩ của tôi, cũng như thêm thắt vào những chân lý trong tuổi thơ ấu của tôi, chân lý của người Tây Phương Thiên Chúa Giáo.

Chân lý là ánh sáng. Bởi vậy tôi nói rằng mười đạo ca này là một cuộc *hành trình tiến về ánh sáng*. Nhưng cuộc hành trình chẳng dễ dàng gì, nó phải đi qua đau khổ và lo âu. « Chúng ta, những sinh vật hữu hạn mang tinh thần vô hạn, chúng ta chỉ sinh ra cho nỗi khổ hay niềm vui, và ta có thể nói rằng những kẻ siêu việt chụp lấy niềm vui qua đau khổ... » Đó là lời của Beethoven, một người đã từng biết khổ đau trong thể chất cũng như tinh thần. Và đối với đa số người Việt Nam, sự « đau khổ » không phải là một chữ vô nghĩa... Nhưng Phạm thiên Thư và Phạm Duy đã bắt chấp tất cả để đón mời chúng ta *lên đường về niềm vui* qua nhạc tuyển này. Chúng ta có thể là những con người sáng suốt, lên đường đi gặp một thứ ánh sáng khác là Chân lý. Mỗi người trong chúng ta đều được kêu gọi vượt thoát khỏi cuộc đời vật chất này để đạt tới một thể giới vô sắc, đạt tới *nguồn gốc của ánh sáng*. Bởi vì chỉ có những cái gì không thể nhìn thấy mới thực là đẹp vậy.

G. E. GAUTHIER

Montréal, Canada-Avril 1971

Bản dịch của THU THỦY

...Nhà văn nghệ, trước hết, là một con người ở trong xã hội, có những trách nhiệm cụ thể đối với xã hội mà mình đang sống. Phương tiện nghệ thuật lại là cái vốn cộng đồng mà xã hội đem cung cấp cho bất cứ ai. Người làm văn nghệ không gào luận lý, không hét chính trị, không cần thay mặt công an để mà điều tra, không cần mượn sức mạnh nào để mà la lối, hoặc là vu cáo ..

Tất cả được bàn sâu trong thiên tiểu luận :

TÌM HIỂU VĂN NGHỆ

của VŨ HẠNH

TRÍ ĐĂNG xuất bản ĐỒNG NAI phát hành

Thời sự thế giới

TÙ TRÌ

Trong những ngày vừa qua cuộc chiến tranh ở Đông Hồi tuy chưa bước vào một giai đoạn có tính cách quyết định nhưng đã bị người ta gần như lãng quên. Ngoài ra tại Á-châu hai sự-kIỆN mới đã làm lu mờ cuộc nội chiến Hồi, là sự nhích lại giữa Hoa-kỳ và Trung-Cộng cùng với sự tái đắc cử Tổng-thống của Tướng Phác-Chánh-Hi. Vì Hoa-kỳ và Trung-Cộng đang nhích lại gần nhau nên người ta thấy không những cả Đài-loan phải lo ngại mà Nga và Nhật cũng không kém băn khoăn. Tại Trung Đông ba quốc-gia Ai-cập, Lybie và Syrie hợp lại thành một Liên-hiệp các Cộng-hòa Ả-rập để theo đuổi mộng thống-nhất Ả-rập. Liên-hiệp này ra đời đúng vào lúc mà Ngoại-trưởng Mỹ William Rogers quyết định sang Trung-Đông để giải quyết tại chỗ cuộc tranh chấp Ả-rập—Do thái.

Các quốc gia Á-Châu trước sự nhích lại giữa Hoa-kỳ và Trung-Cộng.

Cuộc viếng thăm Hoa-lục của đội bóng bàn Hoa-kỳ đã không ngớt làm sôi nổi dư-luận quốc-tế và làm các quốc-gia khác lo ngại. Thật vậy, nước đầu tiên tỏ ra lo lắng trước tương-lai là Đài-loan. Tuy chính phủ Đài-Bắc chưa có một hành động nào để tỏ thái-độ nhưng tại đây người ta không khỏi e ngại rằng nếu Hoa-kỳ thừa nhận Trung-Cộng thì không những uy-tín quốc-tế của chính phủ Tưởng Giới Thạch bị giảm sút mà qui-chế chính-trị của các đảo Đài-

loan và Bành-hồ sẽ bị đe dọa. Hiện thời chính-phủ Đài-Bắc vừa triệu-tập hội-nghị các Đại-sứ Trung-hoa dân-quốc trên thế-giới để bàn về thái-độ của Mỹ. Phản-ứng của Đài-Bắc chỉ có thể có sau khi bế mạc hội-nghị các Đại-sứ này.

Ngoài Đài-loan người ta thấy Nga-sô, tuy là một nước «anh em» của Trung-Cộng, vẫn tỏ ra hết sức lo âu. Mạc-tư-khoa sợ rằng Trung-Cộng sẽ đi lẻ với Mỹ để gạt Nga ra ngoài Á-châu. Ngày 18-4 vừa qua, đài phát thanh Mạc-tư-khoa đã lên tiếng đả-kích vụ Trung-Cộng đón tiếp đoàn bóng bàn Mỹ một cách long trọng. Đài này cho rằng đây là «đặc điểm của chính-sách đạo-đức giả của các lãnh tụ Trung quốc». Theo Mạc-tư-khoa thì chính sách bóng bàn của Trung-Cộng cho người ta thấy rằng các lãnh-tụ Trung-Cộng «sẵn sàng hợp tác với kẻ thù chính của nhân-dân thế-giới». Ngoài ra Nga còn muốn lấy lại vai trò chủ động ở Á-châu bằng cách loan báo là Brejnev sẽ hướng dẫn một phái đoàn sang Bắc-Việt.

Nhưng nếu cả Đài-loan và Nga đều chưa có những phản-ứng nào đáng kể thì người ta thấy Nhật dường như đang tìm cách đi xa hơn Mỹ vào con đường cộng tác với Trung-Cộng. Tuy Nhật và Trung-Cộng chỉ có những cuộc tiếp xúc bán chính-thức nhưng người ta thấy các phái-bộ «bán chính-thức» này hoạt động không kém phần mạnh mẽ. Hiện thời cả hai nước đều

được quyền trao đổi 9 ký-giả. Và theo thỏa-hiệp thương-mại giữa hai bên, Nhật đã đặt ở Bắc-kinh một phái - bộ thương mại gồm 12 nhân viên. Tại Hội-chợ Quảng-Đông người ta thấy có tới 1500 doanh nhân Nhật tham dự. Tại Đông-kinh, Trung Cộng cũng đặt một phái bộ thương-mại không kém quan trọng.

Tuy nhằm thị-trường Hoa-lục nhưng chính-phủ Nhật, do ông Sato lãnh đạo, vẫn không dám đi tới thừa nhận Trung-Cộng vì Đài-loan cũng chiếm một tầm quan trọng đặc biệt trong bài toán kinh-tế của Nhật. Thật vậy, ngoài những số tiền lớn mà Nhật đã đầu-tư trong kỹ-nghệ Đài-loan, Nhật còn bán hàng cho Đài-loan mỗi năm khoảng 700 triệu Mỹ-kim. Hơn nữa chính anh của Thủ-tướng Sato, là cựu Thủ-tướng Kishi, lại là lãnh tụ của nhóm áp-lực ủng-hộ Đài-loan. Sau hết một quá khứ thù hận giữa Nhật và Trung hoa khó có thể đưa hai quốc-gia này tới hòa giải một cách mau lẹ được. Tuy nhiên trong viễn-tượng Hoa-kỳ rút khỏi Á châu, theo đúng chủ-thuyết Nixon, thì sự cấu kết giữa Nhật và Trung Cộng có thể làm thay đổi cục diện của lục-địa này trong tương-lai.

Sự tái đắc-cử của Tổng-thống Đại-Hàn Phác-Chánh Hi

Một trong những nguyên nhân khiến cử tri Đại-Hàn đã bầu cho ông Phác-Chánh Hi ở lại chức-vụ Tổng-thống thêm một nhiệm kỳ 4 năm nữa có lẽ cũng là việc Hoa-kỳ chuẩn bị thừa nhận Trung-Cộng. Ở Á-châu người ta biết quá rõ rằng mặc dầu Hoa-kỳ có thể ký những hiệp-ước liên-minh, hay đưa ra những lời cam kết long trọng nhất để ủng hộ các nước bạn, nhưng khi quyền lợi của Hoa-kỳ đòi hỏi, nước này sẽ không ngần ngại mà bỏ rơi bạn để bắt tay thù. Vì vậy mà trước viễn-tượng này

các cử tri đã dồn phiếu cho Tổng-thống mãn nhiệm Phác-Chánh-Hi, người đã có công ổn định tình thế tại Đại-Hàn từ 10 năm qua. Thật vậy, trước đây 10 năm, khi một cuộc đảo-chính quân sự đã đưa Tướng Phác-Chánh-Hi lên cầm quyền. Đại-Hàn đã bước vào một giai-đoạn ổn cố. Nền kinh-tế Đại-Hàn đã phát triển mạnh mẽ. Trong 4 năm vừa qua, sản-lượng quốc gia của nước này đã gia-tăng trung-bình 12% mỗi năm. Một kế-hoạch kinh-tế ngũ-niên đang chuẩn bị biến Đại-Hàn thành một nước kỹ-nghệ-hóa thứ 2 ở Á-châu sau Nhật. Với những thành quả kinh-tế như vậy tướng Phác-Chánh-Hi đã được thiện cảm của dân-chúng. Ngoài ra viễn-tượng một Hoa-kỳ thân hữu với Trung-Cộng đã làm cho dân chúng Đại-Hàn thấy đe dọa Cộng-sản trở nên trầm trọng hơn. Bầu cho Phác chánh Hi có nghĩa là coi ông như một hàng rào cản xâm lăng của Bắc Cao.

Ông Phác chánh Hi còn khéo léo nhắc tới những đe dọa của Cộng-sản ở phía Bắc, nên dân chúng lại càng thấy cần một vị tướng lãnh cầm quyền để bảo đảm an-ninh cho quốc gia. Ngoài ra ông còn hứa là sẽ rút lui sau nhiệm-kỳ thứ 3 này. Vì vậy mà các hoạt động tranh cử của ông được giảm tới mức tối đa. Ông chỉ đi tới vài tỉnh để cổ động mà thôi, trong khi đối-thủ của ông là Chủ-tịch Quốc hội Kim Dae Jung đã đi khắp nước để cổ động. Rút cục Tổng-thống Phác Chánh Hi đã lượm được 5.998.684 phiếu, trong khi ông Kim Dae Jung chỉ lượm được có 5.062.805 phiếu. Cuộc bầu cử này đã xác nhận rằng sau 1/4 thế kỷ độc-lập, Đại-Hàn đã trưởng thành trong lãnh vực chính-trị cũng như kinh-tế.

**Liên-hiệp các Cộng-hòa Á-rập
được thành lập tại Trung-Đông.**

Tuy tại Trung Đông người ta chưa

quyết định hẳn là hòa hay chiến nhưng một sự-khiến đã được các quan sát viên chú ý là ba quốc-gia Ai-cập, Lybie và Syrie đã hợp lại thành một Liên-hiệp Cộng-hòa Ả-rập. Đây không phải là lần đầu tiên các quốc gia Ả-rập liên kết thành một khối. Tư tưởng liên Ả-rập (Panarabisme) đã luôn luôn được các lãnh tụ Trung-Đông theo đuổi. Người ta luôn luôn muốn khai thác tinh thần này để làm phương-tiện thống-trị cả vùng Trung Đông với 100 triệu dân, hầu tạo một lực lượng hùng hậu tại vùng này. Năm 1958 Nasser đã thành lập Cộng hòa Ả-rập thống nhất gồm có Ai-cập và Syrie. Nhưng tổ chức này chỉ sống được có 3 năm. Một Liên-hiệp tương-tự giữa Ai-cập và Yemen cũng được thành lập năm 1958. Năm 1963 một liên-hiệp cũng được thành-lập giữa Ai-cập, Syrie và Irak. Nhưng vì không nước nào chịu giảm bớt chủ quyền của mình nên các liên-hiệp này lần lượt tan rã.

Tháng 4-1971 người kế vị Nasser là ông Sadat đã tiếp nối truyền thống của Nasser bằng cách kết hợp Ai-cập, Syrie và Lybie thành một liên-

hiệp. Liên hiệp này sẽ tăng cường lực lượng của phe Ả-rập trước Do thái. Rút kinh nghiệm những lần trước, lần này người ta tạo ra một hình thức liên-bang hết sức lỏng lẻo để mỗi nước hội viên đều giữ được nguyên vẹn chủ-quyền của mình.

Nước có lợi nhất trong Liên-hiệp là Ai-cập. Hiệp-ước thành lập liên hiệp dự-trù một cuộc trưng cầu dân ý vào tháng 9. Như vậy ông Sadat sẽ có cơ để hoãn mọi hành động chiến tranh với Do-thái. Vì nếu bắt buộc phải chiến tranh thì Ai-cập sẽ có thêm căn-cứ tại Syrie và viện trợ của Lybie.

Cùng một lúc ông Rogers, Ngoại-trưởng Mỹ công bố quyết định viếng thăm Trung-Đông để nghiên cứu các vấn đề tại chỗ. Đây là lần đầu tiên từ 18 năm nay mà một vị Ngoại-trưởng Mỹ tới Trung Đông. Tuy ông Rogers được các nhà lãnh đạo Trung-Đông kính nể nhưng chưa chắc chuyến đi này đã thành công. Vì Ai-cập với hậu thuẫn mới của Syrie và Lybie chưa chắc gì đã có một thái độ mềm dẻo và nếu Ai-cập không nhượng bộ thì chắc chắn là Do thái sẽ có thái độ cứng rắn hơn.

TỪ TRÌ

Tăng cường sinh lực bằng

CETONIC

VITAMINE C 250mg

433-YTDP.B.

THỜI SỰ VĂN NGHỆ

Lạc quan

Đầu tháng 4-71, nhà bác học Nga-sô André Sakharov chuyển đến các thông tin viên ngoại quốc ở Mạc-tư-khoa một bản tố cáo về hiện tượng trí thức và văn nghệ sĩ bị nhà cầm quyền đưa vào dưỡng trí viện quá nhiều.

Mấy hôm sau, A. Sakharov lại lên tiếng báo động về việc các nhà văn Feinberg và Borissov đang bị nhốt ở dưỡng trí viện Léningrad đã tuyệt thực đến ngày thứ 17.

Dưỡng trí viện hiện nay được nhà cầm quyền Nga-sô dùng làm biện pháp đối phó với tầng lớp trí thức đối lập. Trí thức, văn nghệ sĩ, sinh viên v.v., hễ kẻ nào lừng khừng, chống đối, bướng bỉnh v.v., là xe cứu thương lập tức đến tận nhà hốt vào dưỡng trí viện.

Một trường hợp định bệnh : có Olga Ioffé, 19 tuổi, sinh viên ở Viện Đại học Mạc-tư-khoa, bị tố cáo và oa trử và phở biến tài liệu chống chính quyền, cô ta bị đưa vào bệnh viện thần kinh. Luật sư của cô Olga hỏi lý do, được trả lời : « Lúc bị đưa vào bệnh viện Serbsky, là nơi cô ta hiện nằm điều trị, cô Olga không hề biểu lộ một xúc động nào. Hiển nhiên, đó không phải là phản ứng của một người bình thường ».

● Các phép chữa trị : Theo André Sakharov, các người không bình thường như cô Olga này thường được điều trị bằng hai thứ thuốc chích luân phiên : animazine và sulphazine. Một thứ thuốc để gây tình trạng ủ rũ, trầm trệ ; một thứ thuốc để gây cơn sốt mạnh. Người không bình thường, phép chữa cũng không mấy bình thường.

Một vài con bệnh kinh niên : nhà văn Vladimir Boukovsky, 28 tuổi,

được nhà nước chữa đi chữa lại về bệnh thần kinh mất 6 năm. Kỹ sư Piotr Alexeievitch Lyssak, vì trót bênh vực mấy sinh viên chống đối, bị chữa bệnh liên tiếp 7 năm...

Dưỡng trí viện hiện nay là một tiến bộ lớn so với các nhà tù của Staline ngày trước. Cứ tiến nhanh như thế, chẳng mấy chốc cách-mạng sẽ đuổi kịp chế độ tự do thời Nga hoàng.

Sức mảy

André Malraux cho ra cuốn *Những cây sồi bị đốn* (*Les chênes qu'on abat*).

Thủ-tướng Pháp Chaban — Delmas tâm sự : Suốt bốn ngày nghỉ Phục-sinh ở quê, ông ta chỉ đọc đi đọc lại có mỗi một cuốn sách ấy. Đọc và suy nghĩ về nỗi suy đồi của nước Pháp và của Âu châu... Cuối cùng, ông Thủ tướng đọc một bài diễn văn quan trọng, mà dư luận báo chí cho rằng chưa nêu được giải-pháp gì kiến hiệu để đưa nước Pháp ra khỏi tình trạng suy đồi, khó khăn hiện nay.

Về phần cuốn sách của A. Malraux, nó đã đốn ngã mấy cây sồi lớn. Trước khi nó ra đời, một cuốn truyện dịch của Mỹ đứng đầu danh sách bán chạy trong 7 tháng trời : cuốn *Truyện tình* (*Love story*) của Erich Segal. Tác phẩm của A. Malraux in ra tuần trước thì tuần sau đã qua mặt *Truyện tình*, chiếm hạng nhất trên danh sách bán chạy. Nó cũng vượt luôn cuốn hồi ký của Charles de Gaulle (*Mémoires d'espoir-tome II : L'Effort*).

Không biết ông A. Malraux giữ được vị trí danh dự được bao lâu nữa : sức mảy mà Âu châu suy đồi cầm cự nổi lâu dài với truyện tình ?

TRÀNG THIÊN

Nguyễn Gia Trí, Đạo ca và cái nghiệp của nghệ-sĩ

Sau khi Tạ Ty cho xuất bản cuốn *«Phạm Duy còn đó, nỗi buồn»* và tiếp theo Phạm Duy cho phát hành băng nhạc *«10 bài Đạo ca»*, cả hai tác-giả đều nhận được rất nhiều thư của các anh em văn-nghệ-sĩ, với những cảm nghĩ, phê phán và góp ý rất đặc biệt. Bách-khoa đã xin phép các bạn Tạ Ty và Phạm Duy để trích đăng những lá thư đó và bắt đầu bằng lá thư của họa-sĩ Nguyễn-gia-Trí, sau đó sẽ là thư của nhạc-sĩ Trần văn Khê và những thư của các văn-nghệ-sĩ khác nếu không có gì trở ngại.

Họa-sĩ Nguyễn gia Trí, người đã sáng tạo ra họa phẩm sơn mài và hiện nay vẫn còn mê say tìm tòi, khám phá về sơn mài như mấy chục năm về trước, vẫn hàng ngày nâng niu, chiều chuộng phần chất sơn mài như chàng trai cưng chiều người yêu, và họa sĩ với sơn mài chẳng khác gì, «chàng dũng sĩ với con ngựa vàng» trong *Đạo ca Ba* của Phạm Duy vậy. Điều lý thú là chính Nguyễn gia Trí cũng đã nghĩ về *«Đạo ca Ba»* và ông viết cho Tạ Ty như sau:

«Tôi tuy chưa được nghe Bản Đạo Ca Ba. nhưng tôi nghĩ rằng bản ca này đánh dấu một khúc quẹo trên đường nghệ-thuật của Phạm Duy, nó còn dài và còn nhiều hứa hẹn, chúng ta không thể nghĩ bàn tới trước được, kể cả Phạm-Duy cũng không sao mơ tưởng tới trước được. Người nghệ sĩ nhờ ở sự tin tưởng vào linh tính của mình, tâm linh người ta có những tác dụng huyền diệu thần thông biến hóa, biết đâu

sau này ta không được nghe của Phạm-Duy những khúc nhạc siêu phàm độc đáo, hồn nhiên vui tươi như «gió thổi trong đình trúc», «trầm hững như hồ găm trong hang đá», «thác đổ bên sườn vực thẳm».

«Với tâm hồn đa cảm và nhiệt liệt, và ý chí «hiển dưng» như Phạm-Duy, tôi nghĩ rằng nếu có một sự tu luyện chánh đáng, anh sẽ THOÁT như anh nói, thoát cả «sự nghiệp», thoát cái quá khứ, những hình ảnh và ảo-tưởng hấp dẫn hay sót sa não nùng, nó đeo đuổi (hay chính mình đeo đuổi?) mãi mãi. Như người dũng-sĩ trên con ngựa vàng trong bài ca.

«Cố nhiên Phạm-Duy này hình ảnh sẽ không như Phạm-Duy tài hoa lãng mạn thời xưa ... Và muốn cho con ngựa vàng đưa mình đến cái cầu định-mệnh kia, người dũng-sĩ phải biết phóng-xả nhiều thứ lắm, phải biết quên...

«Nói là nói vậy, nhưng tôi biết không phải dễ gì một nghệ-sĩ, đã «nổi danh tài sắc một thời», với một cái tên gắn liền với «Việt Nam», với chiến tranh, với đau khổ trên khắp nẻo đường đất nước», với sự hăm dọa của toàn dân, với «nỗi buồn còn đó» tha-thiết triền miên, mà quên, mà xả.

«Đã mang lấy nghiệp vào thân» Không riêng gì Phạm-Duy, không riêng gì mọi nghệ-sĩ nào, mà của tất cả mọi người.

«Người ta ngày nay thường hiểu nghề nghiệp (chuyên môn), sự nghiệp, phân biệt với cái nghiệp theo ý-nghĩa nguyên-thủy của nó. Sự thực ở gốc rễ của nó là một. Giữa người nghệ-

sĩ và cái công chúng của mình có những duyên nợ ràng buộc khăng khít, trăm mối chẳng chứt, mỗi ngày mỗi dày mỗi nặng, tạo nên cái nghiệp dày nặng hơn đời sống bình thường của con người nói chung. Vì sao? Vì sự sinh hoạt sáng tác của người nghệ-sĩ là một đời sống được đôn đốc, cô đặc lại bằng nhiều công phu rèn luyện, có ý-thức, và sự hưởng ứng của một hoàn cảnh hay môi trường chọn lọc làm trợ duyên, chuyên chú vào một trung-tâm phát triển. «L'art est un yoga» không biết ai đã nói như vậy? Đối với Tây-phương, đây có vẻ là một tư tưởng mới lạ, nhưng bên Á-Đông theo truyền thống tư-tưởng cổ, mọi hoạt-động đời sống con người không ra khỏi vòng Đạo-Lý, và cứu cánh của nghệ-thuật, với những công phu khổ luyện và kinh nghiệm đau thương của người nghệ-sĩ, vẫn là đưa con người vào con đường Đạo-Lý. Cứu

cánh, không phải là những tác-phẩm, không phải là nghệ-sĩ hay nghệ-thuật, mà là... cái không thể hình dung được, nhưng trong thâm tâm của chúng ta thấy như nguồn gốc của đời sống, ta tựa vào như con nỏ tìm vú mẹ, nguồn an-ủi cho mọi đau khổ, ta say mê khao khát như người tình lý-tưởng, ta tôn thờ như cha như thầy, như Thượng-Đế, như Phật.

«Nói vắn tắt thì tôi nghĩ rằng thành thực tôi thấy cái «mặc cảm tội lỗi» anh kể lại trong cuốn sách đó, anh Phạm-Duy phải tìm cách «giải» (hoặc «giải phẫu») nó đi, kéo nó lâu ngày sẽ có hại cho sự tinh tiến của tâm hồn.

«Anh biết rằng tôi mến tài của Phạm-Duy thế nào, trên kia tôi đã nói với anh ước vọng của tôi về Phạm-Duy. Tôi ước mong anh sẽ một ngày kia viết cuốn PHẠM-DUY, NỖI BUỒN ĐÃ HẾT.»

THU THỦY

Rượu bổ
QUINQUINA

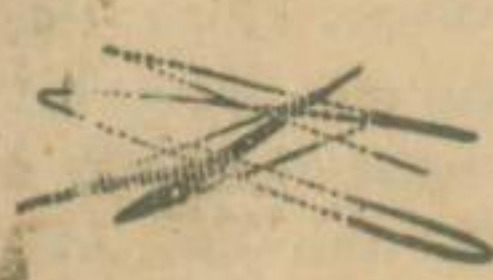


Quina '9'
CÔ ACIDE GLUTAMIQUE



*khải vị
ăn thêm ngon.*

BỔ OC
bồi dưỡng
cơ thể



BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

KN 2071.5YV